

Hội đồng Biên tập

Gs.Ts. Nguyễn Hùng Hậu
PGs.Ts. Nguyễn Hồng Dương
PGs.Ts. Nguyễn Đức Diện
Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Hòa thượng Thích Thanh Điện
Thượng tọa Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày



Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ
Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360
Email: tapchincph@gmail.com
Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương
Việt Nam

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam
- Thiền viện Quảng Đức
Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: **30.000 đ**



GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

- |2| Nghiêm trì giới luật là "an cư kiết hạ"
- |7| Ba đặc tính của hiện hữu và sự liên hệ đến Khổ diệt
- |11| Tìm hiểu "Trí vô lậu" và "Tam vô lậu học" trong giáo lý đạo Phật
- |14| Sự phát triển và đặc điểm của Phật giáo Nam Kỳ giai đoạn 1920 - 1945 (kỳ 2)
- |18| Tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam (kỳ 1)

PHẬT GIÁO BHUTAN

- |24| Lịch sử phát triển Phật giáo Bhutan: Lịch sử và các giáo pháp chính
- |27| Các giáo pháp tu tập chính của truyền thống Phật giáo vương quốc Bhutan
- |32| Chương trình tu học tại các tự viện Phật giáo vương quốc Bhutan
- |38| Câu chuyện về tái sinh ở Bhutan
- |42| Mối quan hệ giữa Hiên giáo và Mật giáo trong một số dịch phẩm của cố Hòa thượng Thích Viên Thành (kỳ 1)

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

- |46| Cội nguồn chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh
- |50| Vài suy nghĩ về nguyên nhân hình thành Phật giáo Đại Thừa
- |55| Đôi điều về Phật giáo Cứu quốc
- |62| Phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng?
- |66| Tư tưởng thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi với Phật giáo Việt Nam đương đại (kỳ 2)
- |70| Ý nghĩa Phật giáo qua sự tích "Tứ Pháp chùa Dầu" (kỳ 2)
- |75| Con đường hạnh phúc
- |78| Ứng dụng Phật giáo điều trị rối nhiễu tâm lý ở lứa tuổi thanh thiếu niên
- |82| Cân bằng tâm lý liệu pháp giúp vượt qua đại dịch Covid -19

VĂN HÓA - DANH THẮNG

- |86| Chùa Hồ Thiên trên dãy Yên Tử





Nghiêm trì giới luật là "an cư kiết hạ"

TT.Thích Thiện Hạnh
Phó Viện Trưởng PVNCPHVN tại Hà Nội

Trong ba tháng An cư, Chư tăng, ni tập trung về một trú xứ, mà ngày nay gọi là “Tịnh nghiệp đạo tràng” hay “Đạo tràng An cư Kiết hạ”, đó là một ngôi rừng lâm, già lam, tịnh xá, tu viện để chuyên tâm tu học.

Trên tinh thần đó chúng ta có thể nói: ngày nào chúng Tỳ kheo hoan hỷ thức liêm thân tâm, tinh tấn tu hành Giới-Định-Tuệ, nhiệt tình thì ngày đó Phật pháp hưng thịnh và người người sẽ tìm đến để qui ngưỡng tìm cầu giác ngộ giải thoát.

Giới luật đóng vai trò rất quan trọng đối với Tăng đoàn

Người tu sĩ Phật giáo, hoặc người Phật tử tại gia trong thời đại mới, cần phải ứng dụng và thực hành nguyên tắc tu tập cơ bản một cách tích cực, linh động, đó là sự tu tập **Tam vô lậu học** (Giới, Định, Tuệ).

Một hành giả Phật giáo cần phải tích cực thực hành tu tập Tam vô lậu học, ứng dụng khéo léo thêm về pháp môn Tứ nhiếp pháp⁽¹⁾ và Ngũ minh⁽²⁾; và các bộ môn khoa học hiện đại liên hệ đến Phật giáo (như là: các tôn giáo thế giới, khoa học xã hội, thông tin và những phương tiện liên lạc hiện đại...) để phục vụ cho công việc hoằng pháp vì lợi ích và an lạc hạnh phúc cho tất cả chúng sinh, cho cuộc sống nhân loại và cho xã hội.

Giới luật đóng vai trò rất quan trọng đối với Tăng đoàn, đức Phật thường nhắc nhở đến các đệ tử phải giữ gìn giới luật, phải tôn trọng giới luật và Chính pháp, như vị Thầy của mình trên bước đường tu tập. Như trong sách sử ghi lại

một lần nọ, Tôn giả Xá Lợi Phất thưa với Phật: “*Bạch đức Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, làm sao để Chính pháp của Như Lai được tồn tại lâu dài*”.

Thế Tôn dạy: “*Đức Phật nào có nói Giới nói Pháp thì chúng đệ tử nhờ đó mà tu hành, làm cho Chính pháp được trụ lâu dài sau khi Như Lai diệt độ*”. Khi ấy Xá Lợi Phất lại thưa: “*Bạch đức Thế Tôn! Tại sao con không thấy Ngài chế Giới mà chỉ có nói Pháp?*”.

Phật dạy: “*Này Tôn giả! Ta biết thời phải làm gì. Nay chưa tới thời nên Ta chưa chế Giới. Khi nào trong Tăng chúng có việc vì danh lợi, vì hữu lậu xảy ra thì Như Lai mới chế Giới*”.

Trong Kinh Văn Thù Sư vấn quyền ba nói: Tôn giả Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “*Bạch đức Thế Tôn, người tà kiến đời sau sẽ phỉ báng rằng, nếu đức Như Lai là bậc nhất thiết trí tại sao phải chờ chúng tăng phạm tội rồi mới chế Giới?*”

Đức Phật dạy: “*Nếu Ta chế Giới trước khi vi phạm, thì người đời sẽ phỉ báng ta. Họ sẽ bảo rằng tôi không có gây tội, sao lại cưỡng chế ra Giới luật. Đây không phải là nhất thiết trí. Như thế là Như Lai không có tâm từ bi, không lợi lạc, không bảo bọc chúng sinh. Như người không có con lại nói rằng sẽ sinh con vào giờ ấy. Chuyện ấy không thể tin, vì không chân thật. Nếu là sự thấy đứa con người ta mới tin được, cũng thế hữu lậu chưa sinh, tội chưa làm, trỗi người chưa thấy làm sao chế Giới được. Cho nên cần phải thấy rõ phạm tội, rồi sau đức Thế Tôn mới chế Giới, đây là đúng thời. Này Văn Thù Sư Lợi như y sĩ biết là nguyên nhân*

tật bệnh và biết thuốc nào ngọt để trị bệnh ấy”.

Trong kinh Trường Bộ, phẩm Đại Bát Niết Bàn có ghi lại lời đức Thế Tôn bảo ngài Ananda như sau: “*Pháp và Luật của ta là bậc đạo sư của các người*” hoặc ở trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương ghi rằng: “*Đệ tử ở cách xa Ta mấy ngàn dặm, mà trong tâm luôn nhớ nghĩ đến Giới của Ta, tất sẽ chứng được đạo quả; còn cho dù có ở ngay bên cạnh Ta, mà ý nghĩ bất chính, thì rốt cuộc cũng chẳng thể đắc đạo*”.

Tinh thần Giới Luật xuất gia

Trong đời sống tăng đoàn, thực tế đã xảy ra trường hợp có vị Tỳ kheo thiếu kỷ cương nề nếp, đời sống buông lung phóng túng, vi phạm tịnh hạnh... khiến cho Giáo đoàn của Phật bị mang tiếng... Để giải quyết những vấn đề đó, Thế Tôn bắt đầu chế Giới để đối trị những lỗi lầm đã xảy ra, ngăn ngừa hành vi bất thiện pháp “sắp vi phạm” hay “đã phạm” thì phải sám hối, đồng thời duy trì uy tín của Tăng đoàn.

Vì vậy, Giới có thể hiểu là: Năng lực kiềm chế, ngăn ngừa điều sai trái, chặn đứng việc xấu ác, gia tăng những hành động thiện lành khiến cho cuộc sống của người trì Giới được giải thoát ra khỏi vô minh phiền não.

Giới hạnh của người tu liên quan đến sự thịnh suy của Phật Pháp một cách mật thiết. Chính vì thế, khi đức Thích Ca sắp vào Niết Bàn vẫn còn ân cần tha thiết nhắc các đệ tử trong Kinh Di Giáo: “*Này các Tỳ kheo, sau khi Ta diệt độ, các Thầy phải trân trọng tôn kính tịnh Giới,*



→ như mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết Tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Ta ở đời thì cũng không khác gì Tịnh giới ấy”. Âm hưởng của lời dạy ấy đã vượt không gian và thời gian, tồn tại đến ngày nay và trong chúng ta, không ai không biết câu: “Tỳ ni Tạng trụ, Phật Pháp diệt trụ, Tỳ ni Tạng diệt, Phật Pháp diệt diệt”. (Giới luật còn hành, Phật pháp cũng còn. Giới luật không còn hành, Phật pháp cũng mất). Vì vậy, đối với Phật giáo, giới luật giữ một vị trí thiết yếu trong Tam tạng giáo điển.

Sống làm việc đúng năm nguyên lý Đạo đức

Giới Luật Phật giáo có nhiều thứ, có cao và có thấp. Có giới áp dụng cho hàng xuất gia, có giới áp dụng cho hàng tại gia. Đức Phật chế định nhiều loại Giới như Phật tử tại gia có 5 giới⁽³⁾, 8 giới⁽⁴⁾, 10 giới⁽⁵⁾. Xuất gia thì có Giới Sa di và Sa di ni (10 giới). Thức xoa ma na có thêm 6 học giới. Theo truyền thống Phát Triển Đại Thừa thì Tỳ kheo có 250 giới, Tỳ kheo ni có 348 giới. Theo truyền thống Theravada thì Tỳ kheo có 227 giới, Tỳ kheo ni có 311 giới. Bồ Tát thì có 10 giới trọng và 48 giới khinh cho cả xuất gia lẫn tại gia đều có thể thọ.

Đạo đức Phật giáo đã thực sự đi vào cuộc sống, đi vào tâm linh mỗi người, đức Phật dạy chúng ta tu Thập thiện là phương pháp tu tập rèn luyện con người có đức tính khiêm hạ, giản dị, có nhân cách cao thượng, đủ sức kiên trì, nhẫn nại vượt qua những khó khăn trong đời sống. Tu Thập thiện

Nghiệp giúp chúng ta tránh tham lam, sân hận, si mê, không tham đắm ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thụ) cho nên không thể trở thành những kẻ hung ác, giết người, trộm cướp, hiếp dâm... khiến cho cuộc sống không phải rơi vào hoàn cảnh tối tăm tù tội. Ngược lại nhờ tu tập Thập thiện mà thân, khẩu, ý của chúng ta được thanh tịnh, không tạo ác nghiệp, tránh bị đọa vào con đường ác trong luân hồi sinh tử.

Giới luật đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tu tập giải thoát, Phật dạy, luôn sống với sự chế ngự của giới bốn như đức Phật từng khuyến cáo: “Này các Tỳ kheo, ta khuyến cáo các người hướng đến Sa môn hạnh, chớ có từ bỏ mục đích này, khi đang còn công việc phải làm hơn nữa? Thân mạng của chúng ta phải được thanh tịnh, phải hộ trì các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, chính niệm tỉnh giác...”.

Giới luật làm cho Phật pháp hưng thịnh

Chúng ta là người tu sĩ mang lý tưởng “trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh”, đưa đạo vào đời là hoài bão, song việc dụng tâm giữ gìn phạm hạnh không bị đồng hóa bởi thế tục là điều luôn canh cánh bên lòng. Hai chữ “tùy duyên” được chúng ta thực hiện sao cho có ý nghĩa tích cực: “tùy thuận chúng sinh, dĩ văn tải đạo” đừng để nó bị biểu thị theo nghĩa “phan duyên trần cảnh, ô nhiễm thân tâm”. Tuy nhiên, với một xã hội hiện đại hóa, văn minh và phát triển, thì chúng ta cũng dùng chút phương tiện giáo hóa thế gian, mới hòa nhập vào

cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và xã hội một cách hợp lý và trí tuệ. Nhưng với hình thức nào, phương tiện ra sao, nền tảng căn bản của người xuất gia nhất định không thể phương tiện được, nói rõ hơn những gì thuộc về giới tính, giới thể đều không thể phương tiện được. Người xuất gia có quyền hòa nhập vào cuộc đời bởi vì “Phật pháp bất ly thế gian giác”, nhưng không cho nó hòa tan và cuốn hành giả đi một cách dễ dàng. Chúng ta không nên phương tiện quá mức khiến mình bị thế tục hóa lúc nào không hay?

Với người xuất gia trẻ thời nay phát tâm rời bỏ gia đình cạo bỏ râu tóc, khoác áo nâu sòng, sống đời phạm hạnh, theo đúng con đường đức Phật đã đi. Dù đã phát tâm rời bỏ ngôi nhà lửa, vẫn có lúc bị nghiệp lôi kéo, tâm tình lên xuống, khi hành trì thiền định nghiêm mật, nhưng lúc phóng dật phạm lỗi không bao giờ phát huy được Trí huệ tâm linh. Vì thế người xuất gia vẫn cần phải thọ trì Giới Luật của đức Phật chế định, để giúp mình giữ gìn được sự trong sạch thân tâm, và phát huy thiền định. Để có đầy đủ khả năng làm cho Phật pháp hưng thịnh và phát triển mạnh, song bên cạnh đó cũng không ít thành phần tham gia phá hoại làm cho Phật pháp ngày một suy vi. Mặc dù Phật giáo chú trọng về tâm, về tính, không đặt nặng về tướng, nhưng một con sâu làm rầu nồi canh, một chút phân nhỏ có thể làm ô uế căn nhà rộng, do đó ta không thể xem thường được.

Đức Phật hiểu rõ sự ham muốn quyền lực của con người,

cho nên đức Phật chủ trương không giao giáo quyền quản lý cho ai mà chỉ hướng dẫn đệ tử nương vào giáo lý, giáo luật để duy trì và tồn tại theo hệ thống sơn môn (như dòng họ thế tục ngoài đời). Đạo Phật còn thể hiện là một tôn giáo tiến bộ khi không có thái độ phân biệt đẳng cấp. Đức Phật đã từng nói: *“Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ như nhau, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn”*. Ngoài ra, đạo Phật cũng thể hiện tinh thần đoàn kết và không phân biệt giữa người tu hành và tín đồ, quan điểm của đạo Phật là *“Tứ chúng đồng tu”*, đó là tăng, ni, phật tử nam và phật tử nữ đều cùng được tu và nếu ai có quyết tâm đều có thể thành tựu như đức Phật. Các Giới luật xuất gia đã giúp cho tăng, ni chân chính trở thành những người mẫu mực để làm chỗ dựa tinh thần xứng đáng cho tín đồ, làm gương sáng cho đời và cho đạo.

Giới luật là nền tảng cho xã hội hướng thiện

Đạo Phật có một sức sống dồi dào bất động, sức sống ấy là Chính Pháp cũng chính là Giới. Giới là lộ trình sống thực của chân lý, được kết tinh từ nhân cách phẩm chất đạo đức, nhằm nuôi dưỡng lớn công hạnh tự lợi, lợi tha, một yếu tố tác thành Phật quả. Giới cũng chính là cơ năng nòng cốt để xây dựng trật tự kỷ cương, nâng cao trí thức, phát triển trí huệ.

Bởi vì Giới luôn tạo chất keo kết nối giữa con người và cuộc đời có cùng một giải pháp, một phương thức đơm nhuần thấm mãi, uốn nắn người con Phật, trở thành người mẫu



Ảnh: St

toàn diện trong quá trình tu tập. Như thế *“Giới thị chúng thuận giải thoát chi bản”* (Giới là gốc để bước lên đường giải thoát mau chóng) *“Giới vi vô thượng Bồ đề chi bản”* (Giới là gốc của Đạo Bồ Đề vô thượng). Vì đứng ở một phương diện mà nói, nếu xa lìa Thiên định và Huệ thì Giới hạnh chỉ là hình thức, nhưng ở một phương diện khác, nếu không thực hành Giới hạnh thì Định và Huệ không thể hoàn thành, đồng thời nhờ thực hành Giới hạnh mà Định và Huệ mới trở nên thuần chân. Giới luật được ví như đất là nơi sản sinh ra ngũ cốc, ngũ quả để nuôi sống con người. Giới cũng như vậy là nền tảng của mọi đức tính mọi phẩm hạnh, mọi thủ đắc phạm tục hay siêu phạm, từ chỗ thành công thịnh vượng cho đến khả năng về Thiên định, Trí tuệ và Giác ngộ giải thoát.

Trong Kinh Anh Lạc Bốn Nghiệp nói: *“Tất cả chúng sinh khi vào trong bể Tam Bảo, phải dùng lòng tin làm căn bản, khi an trú trong ngôi nhà Phật*

Pháp phải lấy Giới làm cội gốc”. Chúng ta là những người con Phật đang đi trên con đường hướng đến giải thoát, chúng ta cần phải đứng như Pháp giữ gìn tịnh Giới cho nghiêm cẩn, vì Giới là vị Đạo sư là căn bản phát sinh Trí huệ, như Kinh Niết Bàn tập 2 (Phẩm XXIII Sư Tử Hống Bồ tát, 13, 374) đức Phật dạy: *“Giới Luật là thềm thang của tất cả Pháp lành, cũng là cội gốc của tất cả Pháp lành, như mặt đất là chỗ dựa, nhưng tất cả cây cối, là đạo thủ của tất cả thiện căn, như thương chủ dẫn dắt được đoàn người đi buôn. Giới là thẳng tràng của tất cả Pháp lành như thẳng tràng của Thiên Đế Thích dựng. Giới có thể dứt tất cả các nghiệp ác và ba ác đạo, có thể trị lành những bệnh dữ như linh dược, Giới là tư lương trên con đường thoát hiểm sinh tử. Giới là Pháp trượng đánh dẹp những phiền não tiêu trừ bọn giặc hung ác. Giới là cây cầu đi qua khỏi nghiệp ác. Nếu chẳng quan sát như vậy thì gọi là chẳng tu Giới”*.





Ảnh: St

Khi đức Phật còn tại thế đời sống và sinh hoạt của người xuất gia, đa phần là Phật tử tại gia hộ trì, và cung cấp cúng dường một cách hoàn mãn. Đời sống thì sống theo tăng đoàn, mọi vấn đề đều chung, thậm chí tinh xá nơi đức Phật trú ngụ cũng do cư sĩ xây dựng. Ngược lại bây giờ người tu sĩ Phật giáo đa phần phải sống theo cá nhân và tự lực, theo khả năng và điều kiện của mỗi người, tuy nhiên cũng có phần đóng góp của Phật tử tại gia. Cho nên, việc cấm nắm giữ tiền trong thời đại này là không còn phù hợp nữa. Vì

muốn xây dựng một vấn đề gì đó, nếu không nắm giữ những điều kiện thì lấy gì để làm, đây là thực tế không thể chối cãi. Do vậy, nếu nhìn về Phật giáo phải nhìn bằng cặp mắt “đa diện” chứ đừng nhìn bằng cặp mắt “phiến diện”, vì Phật giáo là tùy duyên bất biến, không lệ thuộc bất cứ một mặt nào cả. Vì vậy mỗi hành giả tu tập phải ý thức được rằng: *“giới luật là mạng mạch, là nhịp đập của con tim, là không khí, là thức ăn, nước uống cho đời sống hằng ngày”*. Nếu ai không khéo nỗ lực hành trì một cách nghiêm túc, e rằng

đã không đem lại hạnh phúc an lạc mà ngược lại nó sẽ trở thành sự trói buộc cho chính bản thân mình mà còn ảnh hưởng cho đạo pháp và dân tộc.

Kết luận

Giới luật chính là nền tảng cho sự hưng thịnh Phật pháp, đem lại an lạc, hạnh phúc lâu dài cho mình, cho người trong hiện tại và trong tương lai. Con đường tu tập chính là con đường “Giới, Định, Tuệ” là con đường “Tam vô lậu học” mà đức Phật khi xưa cũng là một con người như chúng ta, đã đi qua và chúng ngộ thành bậc toàn giác. Vì vậy tùy theo căn cơ và ý chí của mỗi người mà chúng ta sẽ từng bước chọn những pháp môn tu tập cũng như giới luật để hành trì.

Giới hạnh của người tu liên quan đến sự thịnh suy của Phật pháp một cách mật thiết. Như vậy, chỉ có giới luật mới tạo nên đức hạnh của người tu, đồng thời cũng góp phần xây dựng cho chúng ta thành những chiến sĩ trên mặt trận đạo đức, tạo nền tảng cho Phật pháp hưng thịnh. 🙏

CHÚ THÍCH:

- (1). Từ nhiếp pháp bao gồm: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.
 - (2). Ngũ minh bao gồm: y phương minh, công xảo minh, nhân minh, thanh minh, nội minh.
 - (3). Ngũ giới là năm điều răn không được làm của hàng tu sĩ và tại gia mà Phật tử xin phát nguyện thọ lãnh 5 giới này: Tránh xa sát sinh; Tránh xa sự trộm cắp; Tránh xa sự tà dâm; tránh xa sự nói dối; Tránh xa chất gây nghiện. Đức Phật không bắt buộc người Phật tử phải tuân theo triệt để, cũng không hăm dọa nếu không tuân theo thì phải bị chịu hình phạt, có giữ giới hay không là tùy thuộc mỗi người tự liệu lấy. Đạo Phật khác với các Tôn Giáo khác một phần là ở điểm này. Năm giới là năm thành trì ngăn chặn cho chúng ta đừng đi vào đường ác, là năm hàng rào cản cho chúng ta khỏi rơi vào vực sâu tội lỗi.
 - (4). Bát quan trai giới là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 giờ bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi:
 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không dùng chất gây nghiện; 6. Không trang điểm, dầu thơm, không múa hát; 7. Không nằm ngồi giường cao rộng đẹp; 8. Không ăn quá giờ Ngọ.
 - (5). Mười giới cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni và Sa di, Sa di ni là: 1. Không giết hại; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không say sưa; 6. Không ăn quá bữa; 7. Không nghe âm nhạc, hát xướng và các trò chơi khác; 8. Không xúc dầu thơm, trang điểm. 9. Không ngủ giường cao, đệm êm; 10. Không dính líu chuyện tiền bạc phiền hà thế gian.
- Mười giới này loại trừ giới thứ 3 ra, là quy định chung cho tăng, ni và giới cư sĩ.

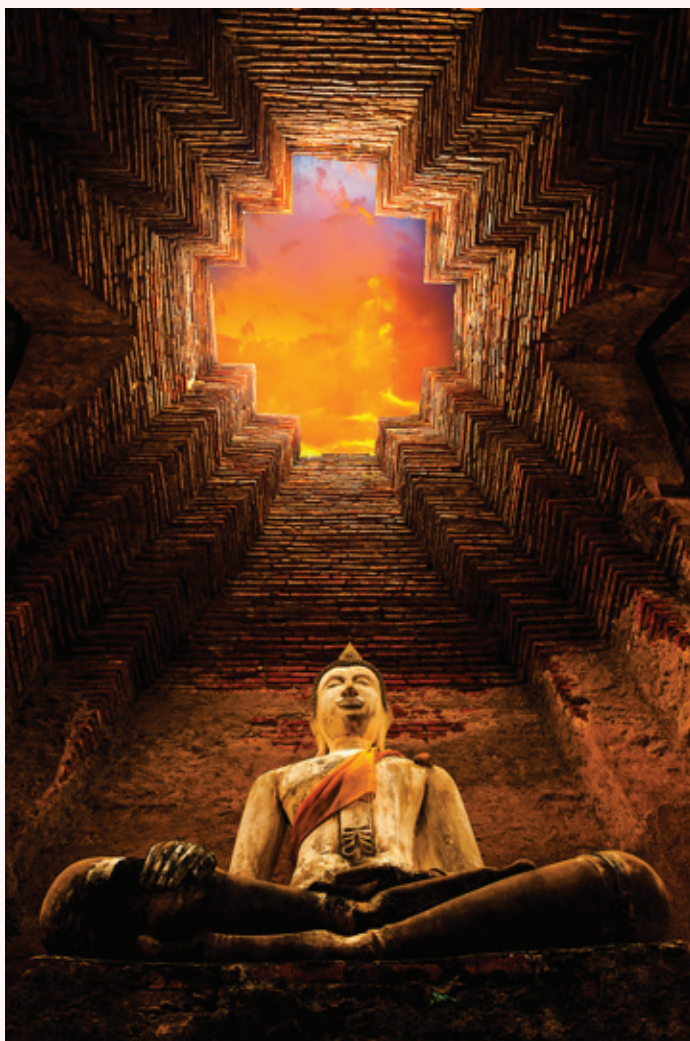
Ba đặc tính của hiện hữu và sự liên hệ đến Khổ diệt

Thích Thiên Minh

Ba đặc tính của mọi hiện hữu là một giáo lý căn bản và quan trọng trong Phật giáo, được trình bày cả trong kinh điển thuộc văn hệ Pāli và A Hàm Hán tạng. Ba pháp này được đức Phật dùng để chỉ ra bản chất của mọi sự vật hiện tượng, từ sắc pháp cho đến tâm pháp, đều luôn thay đổi không ngừng và không có một thực thể nào tồn tại độc lập, riêng biệt.

Ba đặc tính của mọi hiện hữu (three characteristics of reality or all existence and beings), tiếng Pāli gọi là Tilakkhana; Sanskrit là Trilaksana. Lakkhana nghĩa là dấu hiệu (sign, mark) mà khi nhìn vào đó một người có thể nhận ra đó là gì, về tướng trạng hay bản chất. Lakkhana còn có nghĩa đặc tính (characteristic), đặc tính của mọi sự tồn tại hiện hữu. Nói cụ thể, ba đặc tính đó là Khổ (Dukkha, suffering), Vô thường (Anicca, impermanence) và Vô ngã (Anattā, no-self).

Đầu tiên, Khổ là một trong ba đặc tính của tất cả hiện hữu. Khổ là một trạng thái khó chịu, khổ đau thuộc về cả thân và tâm. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta), đức Phật dạy về Khổ rằng: “Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ kheo. Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thú uẩn là khổ.”⁽¹⁾ Thêm nữa, đức Phật dạy Khổ, nhưng thật ra không có một tác nhân nào chịu khổ, mà không gì khác hơn là năm uẩn. Trong Kinh đức Phật dạy rằng: “Sắc là khổ, này Tỳ kheo, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục... Thọ... Tưởng... các hành... Thức là khổ, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục.”⁽²⁾



Khổ có ba loại: Khổ - khổ (Dukkha-dukkha), Hoại khổ (Viparināma-dukkha), và Hành khổ (Samkhāra-dukkha).⁽³⁾ Dukkha-dukkha nghĩa là Khổ - khổ, đây là một loại khổ đau thông thường của chúng hữu tình, liên quan đến khổ đau về vật lý cũng như tâm lý. Ví như khi một người khi được sinh ra đã là khổ đau rồi, nhưng người đó phải chịu



➔ đưng những khổ đau của bệnh tật, hay những thứ bất như ý trong cuộc sống. Viparināma-dukkha là Hoại khổ, hay là khổ đau do sự thay đổi, tan rã, biến hoại. Khổ đau này được gây ra vì chúng ta không chấp nhận sự thay đổi của tất cả sự vật hiện tượng, trong khi đó, thay vì chấp nhận và sống trong khổ đau, thì chúng ta phải quan sát đó là vì quy luật duyên khởi. Sankhāra-dukkha là Hành khổ, tất cả hiện tượng được gây ra bởi Hành và yếu tố này dẫn đến sự tồn tại của chúng hữu tình và tái sinh trong thế giới luân hồi.

Thứ hai, Aniccā là đặc tính thứ hai của hiện hữu, Aniccā nghĩa là Vô thường. Tất cả hiện tượng đều chuyển động và thay đổi không ngừng, từ hình sắc vật lý, hay tâm lý tình cảm. Hay nói cách khác, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, và thức là vô thường. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng: “Sắc là vô thường, này Tỳ kheo, ở đây ông cần phải đoạn trừ lòng dục. Thọ là vô thường... Tưởng là vô thường... Các hành là vô thường... Thức là vô thường, ở đây, ông cần phải đoạn trừ lòng dục.”⁽⁴⁾

Đặc tính thứ ba đó chính là Anattā, Anattā nghĩa là Vô ngã. Vô ngã là không có một cái tôi riêng biệt, không có một tác nhân độc lập, mà tác nhân đó chi phối đến cuộc sống của chúng ta. Sự thành lập của một hữu tình chính là sự thành lập của ngũ uẩn. Cho nên đức Phật dạy: “Sắc là vô ngã, bạch Thế Tôn, ở đây, con phải đoạn trừ lòng dục. Thọ... Tưởng... các hành... Thức là vô ngã, ở đây, con phải đoạn trừ lòng dục”⁽⁵⁾. Ngũ uẩn là vô ngã, từ bỏ những sự chấp thủ ngũ uẩn là ngã, từ bỏ những ham muốn thuộc về ngũ uẩn.

Để hiểu rõ hơn về ba đặc tính này, chúng ta sẽ khảo sát lần lượt trong các Kinh điển đề cập tới những vấn đề đó. Ba đặc tính của hiện hữu được nói đến trong Kinh Pháp Cú rằng, tất cả các Hành là vô thường và trống rỗng trong sự tồn tại vốn có của nó. Không có cái “ngã” nào được tìm thấy trong bất kỳ hiện tượng nào. Sự nhận biết về duyên khởi dẫn đến sự thấu hiểu về con đường thanh tịnh.

“*Sabbe sankhārā aniccā*”ti, *yadā paññāya passati;*
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

“*Sabbe sankhārā dukkhā*”ti, *yadā paññāya passati;*
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

“*Sabbe dhammā anattā*”ti, *yadā paññāya passati;*
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.”⁽⁶⁾

“‘Tất cả hành vô thường.’

Với tuệ, quán thấy vậy.

đau khổ được nhàm chán;

chính con đường thanh tịnh.

“‘Tất cả hành khổ đau.’

Với tuệ quán thấy vậy.

đau khổ được nhàm chán;

chính con đường thanh tịnh.

“‘Tất cả pháp vô ngã.’

Với tuệ quán thấy vậy,

đau khổ được nhàm chán.

chính con đường thanh tịnh.”⁽⁷⁾

Sankhārā là Hành, nghĩa là một phần vị thứ hai trong chuỗi mười hai duyên khởi, Hành là phần vị của nghiệp thuộc đời sống trước đó.⁽⁸⁾ Đó là chuỗi tương tục gồm các nghiệp thiện, nghiệp ác,... do chuỗi tương tục này tạo ra. Hành là những ấn



tượng tinh thần, được tích lũy trong đời sống quá khứ, cũng như đời sống hiện tại, từ đó thôi thúc những suy nghĩ, lời nói và việc làm. Hay nói cách khác, Hành chính là nghiệp lực của mỗi người. Đức Phật dạy, “*Tất cả hành vô thường*”⁽⁹⁾ “*Sabbe sankhārā aniccā*”, đây là đặc tính thứ nhất của mọi sự vật hiện hữu. Mọi hiện hữu đều bị chi phối bởi đặc tính này, luôn thay đổi chuyển biến không ngừng. “*Tất cả hành khổ đau*”⁽¹⁰⁾ “*Sabbe sankhārā dukkhā*”, vì sự Vô thường nên nó là Khổ, ví như khi sắc thân tứ đại này không ổn định, chúng ta cảm thấy khổ đau, khó chịu. Cuối cùng, “*Tất cả pháp vô ngã*”⁽¹¹⁾ “*Sabbe dhammā anattā*”, tất cả các pháp do điều kiện mà thành lập; do đó, các pháp không có tự ngã, hay một thực thể độc lập.

Trong Tương Ưng bộ kinh (Samyutta Nikāya), Kinh Channa, các vị Tỷ kheo Trưởng lão đã giáo giới cho Tôn giả Channa, và sau đó Channa được an trú vững chắc trong Chính pháp sau khi được sự giáo giới của Tôn giả Ānanda. Bài kinh được trình bày rằng, tất cả các Hành là Vô thường và tất cả

các Pháp là Vô ngã “*sabbe samkhārā aniccā, sabbe dhammā anattā*”⁽¹²⁾.

Tuy nhiên, trong Kinh điển thuộc văn hệ Hán tạng đề cập đến bốn hành tướng, dấu hiệu, hay đặc tính của Khổ. Cụ thể, trong Du Già Sư Địa Luận (Yogācārabhūmi-Śāstra, 瑜伽師地論) của Di Lặc Bồ tát thuyết (Bodhisattva Maitreya, 彌勒菩薩), có bốn hành tướng của khổ, đó là Vô thường, Khổ, Không và Vô Ngã, “*謂無常行苦行空行無我行*.”⁽¹³⁾ Trong Tạng A Hàm (Samyuktāgama, 雜阿含), có một đặc tính được trình bày là Niết bàn, “*一切行無常, 一切法無我, 涅槃寂滅*.”⁽¹⁴⁾ Đây cũng là ba pháp của mọi sự hiện hữu tồn tại, Niết bàn thay thế cho khổ đau. Nói một cách khác, Khổ đau cũng chính là chất liệu của Niết bàn. Đây là một quan điểm dựa trên nền tảng của Phật giáo Đại thừa; cũng giống như Phật giáo nhấn mạnh trên sự chuyển hoá nội tâm của hành giả, chuyển hoá những năng lượng tiêu cực thành tích cực, khổ đau thành hạnh phúc, phiền não thành giác ngộ, Niết bàn. Do vậy, khổ đau cũng là chất liệu của

CHÚ THÍCH:

(1) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt), Tập V- 56.

Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-56a.htm> (Revised: 15-05-2004)

(2) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt), Tập III- 22, Phẩm A-La-Hán. Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu3-22c.htm>. (Revised: 15-05-2004).

(3) Vism (PTS), p. 499; Walpola Rahula, *What the Buddha Taught* (Revised edition), London and Bedford: Gordon Fraser, 1978, tr. 19.

(4) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Tập III- 22.

(5) Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Tập III- 22.

(6) Dhammapada, Chapter 20: Maggavaggo, verses 277-279.

Website: <https://www.tipitaka.org/romn/>

(7) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014, tr. 171.

Theo cách dịch thi kệ của Hoà Thượng Thích Minh Châu từ nguyên bản Pāli.

(8) 阿毘達磨俱舍論, 第9卷, No. T29n1558_009, tr. [0048a25]. “宿諸業名行”

(9) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr. 171.

(10) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr. 171.

(11) Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), tr. 171.

(12) SN 22.90 PTS: S iii 132.

Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_III_utf8.html#pts.132

(13) 瑜伽師地論, 第34卷, No. T30n1579_034, tr. [0470c16].

“由四種行了苦諦相。謂無常行 苦行空行無我行。”

(14) 雜阿含經, 第10卷, No. T02n0099_010, tr. [0066b12].

(15) Thích Nhất Hạnh, “the Three Dharma Seals,” trong *the Heart of the Buddha’s Teaching*, New York: Broadway Books, 1998.

(16) SN 56.11, PTS: S v 421.

Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_V_utf8.html#pts.420

(17) Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāṣyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990, Vol. 1, tr. 61-62.

(18) Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāṣyam*, transl., Leo M. Pruden, tr. 58.

“The dharmas are impure, in a relationship with the defilements, or pure, with no relationship to the defilements.”

(19) Đạo là con đường - 道, magga, path.

→ hạnh phúc; Niết bàn là một trạng thái giải thoát ngay trong đời sống thực tại. Trong tác phẩm “the Heart of the Buddha’s Teaching”, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cũng cho rằng Niết bàn là pháp ấn thứ ba trong Tam Pháp ấn.⁽¹⁵⁾

Nói đến Khổ Diệt Thánh đế, tức là Thánh đế thứ ba trong Tứ Thánh đế. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, Khổ Diệt Thánh đế chính là sự thật về sự đoạn diệt khổ đau, sự lánh xa, rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly, và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục:



“*Idam kho pana bhikkhave, dukkhanirodho ariya-saccam: yo tassāyeva tanhāya asesavirāgaṇirodho cāgo patinissaggo mutti anālayo.*”⁽¹⁶⁾

Pháp có bốn phẩm tính: Pháp Hữu vi (Samskṛta Dharma, Conditioned Things), Pháp Vô vi (Asamskṛta Dharma, Unconditioned Things), Pháp Hữu lậu (Āsrāva, Impure Dharma), và Pháp Vô lậu (Anāsrāva, Pure Dharma). Pháp Hữu vi là pháp do nhân duyên mà được tạo thành, không có pháp nào do một nhân duyên mà thành lập.⁽¹⁷⁾ Pháp Vô vi là pháp không được tạo thành bởi nhân duyên. Pháp Vô lậu là pháp không còn bị nhiễm nham, rò rỉ bởi phiền não, hay không còn trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não; Pháp Hữu lậu là pháp còn bị phiền não chi phối, thúc đẩy, hay trong mối liên quan, liên hệ đến phiền não.⁽¹⁸⁾

Khổ Diệt Thánh đế là Pháp Vô lậu - Vô vi, trong khi đó ba đặc tính của các sự vật hiện hữu là Pháp Hữu vi. Khổ Diệt Thánh đế (Dukkhanirodham Ariyasaccam) không có mối liên hệ đến ba đặc tính này, vì Pháp Hữu vi không thể làm nhân duyên để Pháp Vô vi sinh khởi. Niết- bàn là tịch tĩnh vắng lặng. Thánh đế thứ tư là Khổ Diệt Đạo Thánh đế (Dukkhanirodhagāminī Patipadā Ariyasaccam), hay là Bát Thánh Đạo (Ariyo Atthangiko Maggo), là Pháp Vô lậu nhưng Hữu vi, vì nó hướng dẫn chúng hữu tình đến bến bờ giải thoát; bên cạnh đó, nó cũng là pháp do nhân duyên mà thành lập. Do vậy, nếu nói Diệt đế là bờ bên kia, là giải thoát Niết bàn thì Bát Thánh Đạo⁽¹⁹⁾ là chiếc bè ngang qua dòng sông có đặc tính là Khổ - Vô Thường - Vô ngã đó. ☸

TÀI LIỆU THAM KHẢO::

1. Buddhaghosa, *Visuddhimagga*, Rhys Davids (ed), the *Visuddhi-Magga Of Buddhaghosa*, London: PTS, 1975.
2. *Dhammapada*, Chapter 20: *Maggavaggo*, Verses: 277-279.
Website: <https://www.tipitaka.org/romn/>
3. Kinh Pháp cú: Lời Phật dạy, Thiện tri thức (biên tập), Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014. Theo cách dịch thi kệ của Hoà Thượng Thích Minh Châu từ nguyên bản Pāli.
4. SN 22.90 PTS: S iii 132.
Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_III_utf8.html#pts.132
5. SN 56.11, PTS: S v 421.
Website: https://www.accesstosight.org/tipitaka/sltip/SN_V_utf8.html#pts.420
6. Thích Nhất Hạnh, “the Three Dharma Seals,” trong *the Heart of the Buddha’s Teaching*, New York: Broadway Books, 1998.
7. Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikāya, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch Việt).
Website: <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-tuongungbo/tu-oo.htm>
8. Vasubandhu, *Abhidharmakośabhāṣyam*, transl., Louis de La Vallee Poussin; transl., Leo M. Pruden, Berkeley, Calif.: Asian Humanities Press, 1988- 1990, Vol. 1.
9. Walpola Rahula, *What the Buddha Taught* (Revised edition), London and Bedford: Gordon Fraser, 1978.
10. 阿毘達磨俱舍論, 第9卷, No. T29n1558_009, tr. [0048a25]. “宿諸業名行”
11. 瑜伽師地論, 第34卷, No. T30n1579_034, tr. [0470c16]. “由四種行了苦諦相。謂無常行苦行空行無我行。”
12. 雜阿含經, 第10卷, No. T02n0099_010, tr. [0066b12].



Tìm hiểu “Trí vô lậu” và “Tam vô lậu học” trong giáo lý đạo Phật

Cư sĩ Nguyễn Đức Sinh

Kinh điển Phật giáo từ lâu ở nước ta thường sử dụng Hán ngữ, tăng nghĩa xác định thường nan giải bởi đặc thù của ngôn ngữ này. Trong khi đó, giáo lý đạo Phật thì sâu mầu, nếu hiểu không rõ ràng sẽ dẫn đến suy tư lệch lạc sai lầm.

Trí tuệ vô lậu là gì. Và sao gọi là vô lậu?

Trước khi vào nội dung bài viết, chúng ta cần hiểu khái niệm đôi nét về ngữ nghĩa qua Phật học từ điển. Theo học giả Đoàn Trung Còn: *Vô lậu (Anasvara) là không lậu tiết, không lậu lạc; tức là không có các mối phiền não; trái với hữu lậu.*

Khi con người ta chưa đạt “**Tam vô lậu học**” tức là (giới, định, tuệ) thì người ta vì “*phiền não (tham, sân, si) cho nên ngày đêm để cho sáu (6) cơ quan: Nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỷ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (cơ thể), ý (nghĩ suy) cứ lậu tiết, chảy ra lưu thông mãi không ngừng - ấy là lậu.*”

Lại nữa, những mối phiền não: “*khiến con người lậu lạc, sa ngã vào trong ba nẻo ác lụy (tam ác đạo) và sáu đường luân hồi - ấy là hữu lậu.*”

Cho nên nói hữu lậu là những phàm phu chưa dứt phiền não, còn lưu luyến còn sa ngã trong vòng khổ não chướng. Còn vô lậu là bậc đã dứt phiền não, thoát ra ngoài vòng luân hồi, tức cảnh





giới không còn lậu, thanh tịnh. Ngược lại với “hữu lậu là người chưa đoạn phiền não, lại nuôi dưỡng cái lòng ham muốn, cầu cho hưởng thêm các sự phước đức, mà không thể giải thoát khỏi tam giới? Trong khi đó người tu theo vô lậu đạo thì không cầu lấy những phước báo trong tam giới!”

Vậy trí tuệ vô lậu là không còn lậu hoặc (tính đã ra khỏi các phiền não tùy nhiễm) cái trí tuệ thuần lương tinh sạch không chút cấu bợn: ấy là trí của các bậc đắc quả thánh. Đây là những bậc nhờ duyên không lậu tu giới, định, tuệ. Nhờ trí này mà thấy được cái mà kẻ khác không thể thấy.

Vậy đức Thế Tôn trong 49 năm hoằng hóa chỉ có một mục đích duy nhất là khai thị, tức chỉ cho chúng sinh biết tu “ngộ nhập Phật tri kiến” để chúng sinh thấy được tính nhiệm mầu của Như Lai Tạng diệu tâm. Nói khác đi là để đưa con người bình thường (từ cái biết chưa trọn vẹn) tới cái biết tối thượng, cái tuệ giác tối thượng. Với mục đích ấy, Phật học chia sự học về thực tại vốn đồng nhất tròn đầy ra làm ba mặt: Giới - Định và Tuệ học. Đối với hàng xuất gia từ lúc còn sơ cơ trong chốn thiền môn đều không quên lời tổ Quy Sơn: “Như Lai ứng cơ thiết giáo, thủ dĩ một xoa, phòng phi chỉ ác, thứ dĩ thiền định, tức lự vọng duyên, hậu dĩ đạt tuệ, phá hoặc chứng chân...”. Còn tu sĩ tại gia sao có thể dờn bỏ Ngũ giới, Thập thiện, Bồ tát tâm địa.

Muốn thể nhập được trí tuệ, trước hết phải lấy thiền định để nhiếp trì các căn, tập trung tư duy, gạt bỏ vọng niệm thì tự nhiên trí tuệ được khai phát hiển bày. Nhưng trí tuệ và thiền định là do công phu trì giới mà sinh. Vậy nên, điều đầu tiên là phải lấy giới Ba La Đề Mộc Xoa (Prastimoksa-patimokkha) để đoạn trừ ác hành, ngăn ngừa sai trái, thứ nữa lấy thiền định để thâm tâm vọng niệm không khởi, cuối cùng dùng gươm trí tuệ sắc bén cắt đứt những mê hoặc chứng chân như.

Giáo dục thế gian thì lễ nghi đi trước. Quy tắc xuất thế thì giới luật đứng đầu, phi lễ nghi thì không có gì để trở thành hiền trí. Có giới luật thì mới có thể đi mau đến Bồ đề, Đại kinh dạy “Giới là thang, là thuyền của hết thảy đạo quả, cũng là rễ là gốc của tất cả thiện báo”. Nếu không giữ giới luật thì làm sao thấy được Phật tính?

Giới (Sila): Thường được hiểu là giới hạnh, điều luật đạo đức. Phật tử tại gia thì có Ngũ giới, Thập thiện, Bồ tát tâm địa.

Theo giới bản Tỳ kheo, trong 12 năm đầu gọi là vô sự Tỳ kheo, trong tăng đoàn không có sự gì rắc rối cả. Sau 12 năm mới có kẻ hữu sự, rắc rối. Để đáp ứng yêu cầu thanh tịnh hòa hợp, giới luật được hình thành. Căn bản của giới luật là thiếu dục tri túc. Thiếu dục là ít ham muốn đối với những gì chưa có. Tri túc là biết vừa đủ đối với những gì đã có. Có thiếu dục thì mới không phạm giới. Giữ giới là thiếu dục tri túc chứ không có gì khác. Cho nên kinh Di Giáo viết: Người ít muốn thì không đua nịnh quanh co để cầu được lòng người. Cũng không bị các giác quan lôi kéo... ít muốn là có Niết bàn. Vậy lời Phật dạy “An phận thanh bần, giữ gìn đạo hạnh, chỉ duy tuệ giác mới là sự nghiệp”.

Định (Samadhi) có ý nghĩa chung là thiền định



(Dhyana) Samadhi là sự tập trung, cô đọng, sự nhất tâm có ý nhấn mạnh sự ngưng tụ. Định là bản thể vắng lặng, nhất như - như thị của hiện tại. Đối với một cá nhân, định là trạng thái thanh tịnh, nhất tâm ôn cố vững vàng, chuyên sâu. Tâm có định mới bình an, không lo lắng chao đảo, không nghi ngờ sợ hãi, có định mới hiểu rõ được sự vật, thông hội được thực tại.

Tuệ (Prajna, Panna) là cái biết trọn vẹn, chiếu rọi, thông suốt vạn pháp, đồng nhất với vạn pháp. Tuệ là cái biết, cái thấy “pháp nhĩ như thị”. Do kết quả của tu tập thiền định mà chân tâm được sáng tỏ, trí tuệ đại vô lậu được hiển hiện, phân biệt được tự tướng của vạn pháp, chứng ngộ lý Tứ đế, đoạn trừ được mọi tư hoặc đưa tác dụng của phần tâm tới chỗ thâm áo cao diệu.

Tổng quan lại mà nói, Giới là cái học về các luật tắc trong sinh hoạt của người tu xuất gia trong tăng đoàn, hay tu sĩ tại gia về điều thiện phải làm cũng như những điều ác phải tránh, giữ gìn (thân khẩu ý) cho thanh tịnh. Định là cái học về thiền định để thân tâm được an ổn, được thanh tịnh. Tuệ là cái học về giáo lý của đức Phật có chính kiến, có trí tuệ quyết trạch vô lậu để thực chứng chân lý tối hậu là giải thoát Niết bàn.

Như vậy, Tam vô lậu học là một pháp môn mà đức Phật đã đi qua và được thực chứng trí huệ Chính biến tri dưới cội Bồ đề. Người tu tập phải luôn luôn kết hợp chặt chẽ ba môn đó, không loại bỏ một môn nào, nếu thiếu một thì đích điểm tối hậu là giải thoát, an lạc sẽ không bao giờ đạt được.

Đức Phật và các Thánh đệ tử đều đi qua Tứ thiền, trên cơ sở thiền thứ Tư, tâm định tĩnh và nhu nhuyễn, hành giả có thể hướng tâm đến các đối tượng Sáu Thần thông hay Ba minh, chứng ngộ tối hậu.

Trong kinh tạng Nguyên thủy không thấy ghi chép vị Thánh đệ tử nào tự tuyên bố là mình đã chứng được Tam minh. Thường thì các ngài được giới thiệu đã chứng A La Hán, chứng Diệt

thọ tướng định, và đoạn trừ các lậu hoặc (tương đương với Lậu tận minh). Trong kinh Sáu Thanh Tịnh (Trung Bộ kinh) đức Phật dạy về tiến trình tu tập của một vị Tỷ kheo khi chứng được thiền thứ Tư xong thì “Với tâm định tĩnh, thuần tịnh không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn dễ sử dụng, vững chắc bình thản như vậy, tôi dẫn tâm (chỉ người tu thiền) hướng đến Lậu tận trí. Tôi biết như thật: Đây là Khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt. Biết như thật, đây là những lậu hoặc, đây là nguyên nhân của lậu hoặc, đây là lậu hoặc được diệt trừ, đây là con đường đưa đến các lậu hoặc được diệt trừ”.

Như vậy, điều cần thiết cho các đệ tử là phải thoát khỏi “dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu để đạt được “sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; không còn trở lại trạng thái này nữa”.

Từ đó, chúng ta có thể thấy rõ khả năng thần thông của các đệ tử đều có giới hạn, và vấn đề tu chứng không gắn liền với khả năng thần thông. Các khả năng thần thông không giúp ích gì cho một người chưa đoạn trừ các ô nhiễm (lậu hoặc) của tâm thức; ngược lại thần thông đối với người còn nuôi dưỡng các lậu hoặc nói trên, thì chỉ làm gia tăng bản ngã, cản trở việc giác ngộ-giải thoát.

Hiện nay, giới nghiên cứu tôn giáo ở các nước Âu - Mỹ họ rất khải thị sự minh triết của Phật giáo, qua nghiên cứu, họ đặt câu hỏi: Vì sao minh triết của Phật giáo có được những huyền nhiệm và tiên liệu rất thực tại so với triết học nói chung và với nền triết học đương đại hiện nay. Nếu phải so sánh (tức chỉ các nhà nghiên cứu triết học phương Tây) họ cho rằng, triết học đương đại hiện nay đang “chững lại” bởi những điều cần nói thì đã nói cả rồi và không còn gì để nói nữa, và họ coi thực tại triết học hiện nay “ví như con rắn quay lại ngậm cái đuôi của mình” nếu không muốn nói là tào nui. Bởi triết học hiện đại không có một hệ thống tư duy của Giới-Định-Tuệ, tức Trí tuệ vô lậu hay còn gọi là (trí vô sư) như Phật giáo. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

-Kinh Phân biệt Sáu xứ; kinh Ví Dụ con chim cây; kinh Sáu Thanh tịnh (Trung Bộ Kinh).

-Phật học từ điển - Tác giả Đoàn Trung Còn (Nxb.Tp.HCM-2006)

-Tạp chí nghiên cứu Phật học số 5/1997.

-Chỗ đứng của đạo Phật trong triết học ở Hoa Kỳ hiện nay của Giáo sư-tiến sĩ: Nguyễn Hữu Liêm (bài thuyết trình được coi là Đề tài khoa học trình bày tại chùa Giác ngộ, P.3- Quận 10- Tp.HCM - đăng tải Điện tử (ĐPNN) 9/8/2017)

Sự phát triển và đặc điểm của Phật giáo Nam kỳ giai đoạn 1920 - 1945 (kỳ 2)

Tiếp theo kỳ 1 số Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 162

Thích Đồng Hạnh
Học viên cao học Học viện PGVN tại Tp.HCM



Chùa Long Thành (Tp.Hồ Chí Minh) - Ảnh: St

3. Kiến trúc chùa chiền Nam bộ 1920-1945

Kiến trúc chùa chiền Nam bộ là sự kết hợp kiến trúc chùa chiền truyền thống và văn hóa địa phương (Thích, Nữ Huệ Thành, 2018). Do vậy, kiến trúc chùa chiền Nam bộ, trên cơ bản, tương đối khác biệt so với kiến trúc chùa chiền Bắc bộ, cái được coi là kiến trúc truyền thống của Phật giáo Việt Nam từ buổi sơ khai (Lê, Quang Đức, 2017). Trong khi chùa chiền phía Bắc bộ được thiết kế theo hình Hán tự, như cấu trúc chữ Đinh, cấu trúc chữ Công, cấu trúc chữ Tam và cấu trúc nội Công ngoại Quốc, chùa chiền Nam bộ thường được xây dựng theo lối đơn giản (Huỳnh, Ngọc Trảng, 2002).

Về kiến trúc, về cơ bản chùa chiền ở Nam bộ cũng giống chùa chiền Bắc bộ. Mỗi chùa đều có Tam quan, sân, Chính điện và hành lang (Lê, Quang Đức, 2017). Chính điện của những ngôi chùa Nam bộ thường theo lối kiến trúc tứ trụ hay còn gọi là Xiên Trính/Xuyên Trính (Huỳnh, Ngọc Trảng, 2002). Theo lối kiến trúc này, bốn cây cột cái được bố trí cách đều nhau ở bốn góc của một diện tích hình vuông. Và từ bốn cây cột trụ, các kèo dầm và kèo quyết được đưa đều ra bốn hướng để tạo một cấu trúc vuông vức. Kiểu kiến trúc tứ trụ này không chỉ có ở Nam bộ hay Việt Nam, mà nó đã thành quy tắc chung trong việc tạo dựng chính điện chùa ở khắp châu Á (Huỳnh, Ngọc Trảng, 2002).

Trong Chính điện chùa chiền Nam bộ, việc thiết lập Đại hùng bảo điện ở khu trung tâm ngôi nhà tứ trụ là sự tái lập có tính chất tượng trưng cho ngọn núi Tu Di, là nền móng cho sự vận hành của tam thiên đại thiên thể giới hay còn gọi là trung tâm của vũ trụ (Huỳnh, Ngọc Trảng, 2002). Theo đó, bốn hướng của núi Tu Di sẽ là: Bắc Cu Lô Châu, Nam Thiện Bộ Châu, Đông Thắng Thần Châu và Tây Ngưu Hóa Châu. Theo quan niệm Phật giáo, bốn Châu này được cai quản bởi bốn vị Thiên Vương: Trì Quốc Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương, Tăng Trưởng Thiên Vương và Đa Văn Thiên Vương.

Về cách bố trí tượng Phật trong chính điện, trong khi chùa chiền Bắc bộ thường rất khắt khe trong việc bố trí tượng Phật trong chính điện, chùa chiền Nam bộ thường bố trí đơn giản (Lê, Quang Đức, 2017). Theo lối truyền thống Bắc bộ, hàng cao nhất là tôn tượng tam thể Phật (Phật A Di Đà, Thích Ca, và Di Lặc). Hàng thứ hai từ trên xuống là tôn tượng Tây Phương Tam Thánh (Quán Thế Âm, Di Đà và Đại Thế Chí). Hàng thứ ba từ trên xuống dưới là tôn tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh (Ca Diếp, Thích Ca và Anan hoặc Văn Thù, Thích Ca và Phổ Hiền). Hàng thứ tư và thứ năm từ trên xuống lần lượt là Quán Âm nghìn tay nghìn mắt và đức Phật Đản Sinh. Khác với cách bố trí tôn tượng trong chính điện chùa chiền Bắc bộ, trong Đại hùng bảo điện chùa chiền Nam bộ thường bố trí tôn tượng Tây Phương Tam Thánh phía trên cùng, nhưng kích thước thường vừa và nhỏ. Tôn tượng đức Thích Ca thường bố trí hàng thứ hai và có kích thước tương đối lớn.

Hai bên Phật điện, một bên tôn tượng Bồ tát Quan Thế Âm có chức năng độ sinh. Một bên tôn tượng Địa Tạng Vương Bồ tát có chức năng độ tử. Ở phía trong hoặc phía ngoài hai bên cửa ra vào, tôn tượng Hộ Pháp, tượng trưng cho thiện hữu thiện báo và tôn tượng ngài Tiêu Diện, tượng trưng cho ác hữu ác báo. Ngoài ra, chùa Nam bộ còn thờ tượng Phật Di Lặc, Chuẩn Đề Vương Bồ tát, Quan Âm lộ thiên... Do ảnh hưởng văn hóa cộng sinh và tín ngưỡng bản địa, nên một số chùa còn thờ thần và thờ mẫu. Miếu thờ Linh Sơn Thánh Mẫu trong khuôn viên chùa Giác Lâm là một minh chứng.

Bố cục khuôn viên chiền Nam bộ thường

đơn giản. Chính điện luôn được xây dựng tại trung tâm mảnh đất, với mặt hình vuông và mái bánh ít. Chính điện thường có bốn mái, và mái chùa phổ biến lợp bằng ngói máng xối (âm dương) hay ngói vảy cá. Nền chùa lát bằng gạch tàu hoặc gạch bông xi măng bóng láng của vật liệu hiện đại. Màu sắc và hoa văn tùy theo sự lựa chọn của mỗi chùa, sao cho phù hợp với mức độ thẩm mỹ của từng chùa. Đây là kiểu thiết kế chùa phổ biến, trong quá trình tiếp biến văn hóa phương Tây (Thích, Nữ Huệ Thành, 2018). Giảng đường, trai đường, tăng xá và phòng khách được bố trí hai bên Chính điện. Những hạng mục khác như phòng trụ trì và nhà bếp thường không có một quy luật cụ thể, và những hạng mục này thường được bố trí uyển chuyển linh động để không phá vỡ sự nhất quán của những hạng mục khác.

Chùa Nam bộ hầu hết được kiến tạo bởi chính công sức, tài chính, tư duy và sự sáng tạo nghệ thuật của người bình dân Nam bộ (Thích, Nữ Huệ Thành, 2018). Có lẽ vì thế mà kiến trúc chùa Việt Nam bộ trông rất mộc mạc, nhưng điều này hoàn toàn không mâu thuẫn với nghệ thuật chạm khắc, hội họa, điêu khắc trong các chùa Nam bộ đạt đến độ tinh xảo và điêu luyện của bàn tay nghệ nhân được thể hiện qua nghệ thuật chạm lộng hai mặt của bao lam (là những thanh gỗ được chạm lộng hai mặt, dùng trang trí trên điện Phật hay bàn thờ). Các bao lam tại bàn thờ chính điện, thể hiện chủ đề truyền thống: tứ linh, cửu long phun thủy và bát tiên. Bên hông chính điện và hậu tổ là chủ đề thiên nhiên: trúc điệu, tùng lộc và sóc nho, những kiểu dáng, nhiều



Chùa Long Khánh (Bình Định) - Ảnh: St

→ đường nét được chạm khắc sắc sảo, tinh tế làm cho các bao lam mang nét đẹp cổ kính. Hoàn phi, câu đối được chạm khắc trên cột, trên cổng tam quan, trên chính điện.

Đặc biệt, trên các khung cửa, cửa võng và thanh kèo, nghệ thuật chạm khắc rất sắc sảo. Cửa gỗ thường là dạng cửa chấn song hay thượng song hạ bản. Cửa chấn song là kiểu cửa có các song gỗ tiết diện vuông, đặc rỗng xen kẽ. Còn kiểu cửa thượng song hạ bản thì có các con tiện bên trên, bên dưới là đồ bản, chạm hoa văn, đường nét tinh xảo. Loại cửa này có chức năng vừa thông gió vừa thoát nhiệt thích hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm của Nam bộ.

Nghệ thuật điêu khắc trang trí trong chùa, có tính mỹ thuật cao. Những bức phù điêu cảnh thiên nhiên hoặc khắc họa cuộc đời đức Phật rất tinh tế và sống động. Phù điêu thường dùng để trang trí trên tường Chính điện, giảng đường hay trai đường. Trên bờ nóc hay bờ mái chùa được trang trí bằng một số hình tượng điêu khắc hay họa tiết truyền thống như: rồng, phượng, hoa sen, bánh xe chuyển pháp luân. Màu sắc thường là màu tự nhiên của vật liệu. Đôi chỗ sử dụng màu trắng hoặc lam trắng tạo nên sự nhẹ nhàng, thanh cao, thiên vị.

4. Tổng Kết

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã khắc họa sơ lược về tình hình kinh tế xã hội trước và trong giai đoạn 1920-1945, sơ lược lịch sử Phật giáo Nam bộ cũng như những đặc điểm của Phật giáo Nam bộ trước và trong giai đoạn 1920-1945.

Về chính trị và xã hội: giai đoạn này chứng kiến sự bóc lột tàn nhẫn của các nước Đế quốc thực dân đối với các nước thuộc địa. Và trong bối cảnh Việt Nam, thực dân Pháp ra sức bóc lột sức lao động cũng như tài nguyên của người Việt. Sự bóc lột của chúng khiến nhân dân trong nhiều vùng lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Việt Nam có một bước đột phá về kỹ nghệ và giáo dục. Về kỹ nghệ, ngành công nghiệp chế biến và xây dựng phát triển mạnh. Về giáo dục, hệ thống trường tiểu học, trung học và phổ thông được xây dựng tại nhiều vùng miền đất nước.

Về lịch sử phát triển Phật giáo: trong giai đoạn 1920-1945 có hai truyền thống Phật giáo phát triển mạnh mẽ tại Nam bộ, Bắc tông và Nam tông. Phật giáo Bắc tông chủ yếu ảnh hưởng từ Phật giáo Thiền Trung Hoa, với hai nhánh Thiền là Lâm Tế và Tào Động. Nhưng khác với nguyên bản tại Trung Hoa, Phật giáo Bắc tông tại Nam



Chùa Vinh Tràn (Tiền Giang) - Ảnh: St

bộ chủ trương sự kết hợp giữa tinh thần Thiền Trung Hoa và văn hóa Việt Nam. Với sự kết hợp này, Thiền Tịnh Song Tu là yếu chỉ tu học cho mỗi tu viện.

Kiến trúc chùa chiền Bắc tông Nam bộ có vẻ đơn giản hơn chùa chiền Bắc tông Trung & Bắc bộ. Tuy nhiên, không vì thế mà nó mất đi sự uy nghiêm cũng như sự sắc sảo về kiến trúc và nghệ thuật.

Trong nghiên cứu này vì thời gian có hạn nên chúng tôi chỉ khảo cứu được đặc điểm và tính chất của Phật giáo Nam bộ trước và trong giai đoạn 1920-1945. Vì vậy, chúng tôi đề xuất những nghiên cứu tiếp theo của nghiên cứu này. Chẳng hạn, nghiên cứu về sự phát triển của Phật giáo Nam bộ giai đoạn 1945-1975 và giai đoạn 1975- hiện tại. Chúng tôi tin tưởng rằng, những nghiên cứu này nếu được tiến hành sẽ xây dựng được một



Chùa Tôn Thạnh (Long An) - Ảnh: St

bức tranh tổng thể về đặc điểm và sự phát triển của Phật giáo từ lúc hình thành tới hiện tại. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn, Khắc Cảnh (2000), *Sự hình thành cộng đồng người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, Tp.HCM.
2. Đoàn, Trung Còn (2018), *Các tông phái đạo Phật*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
3. David, G. Marr (1984). *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*. California: University of California Press.
4. Trần, Trí Dũng (2017). Đánh giá đúng thực chất vai trò của môn Lịch sử và những đổi mới cần thiết. Tham khảo tại <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/danh-gia-dung-thuc-chat-vai-tro-cua-mon-lich-su-va-nhung-doi-moi-can-thiet-post174689.gd>
5. Lê, Quang Đức (2017). Kiến trúc chùa miền Nam và miền Bắc khác nhau như thế nào?. Tham khảo tại <https://baomoi.com/kien-truc-chua-mien-nam-va-mien-bac-khac-nhau-nhu-the-nao/c/21490905.epi>
6. Phan, Thị Thu Hiền (2012). Một số đặc điểm văn hóa Phật giáo của người Việt. Tham khảo tại <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/2164-phan-thu-hien-dac-diem-van-hoa-phat-giao-cua-nguoi-viet-o-tay-nam-bo.html>
7. Trần, Thị Phương Hoa (2009). *Franco-Vietnamese schools and the transition from Confucian to a new kind of intellectuals in the colonial context of Tonkin*: Harvard Graduate Students Conference on East Asia in February 2009. Tham khảo tại https://harvard-yenching.org/sites/harvard-yenching.org/files/featurefiles/TRAN%20Thi%20Phuong%20Hoa_Franco%20Vietnamese%20schools2.pdf
8. Nguyễn, Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo Sử Luận* toàn tập, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
9. Trần, Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
10. Nguyễn, Hoa Mai (2019), *Tiếp biến văn hóa Pháp- Việt trong nền giáo dục Việt Nam 1884-1945*, luận án tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học, Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trần, Tuấn Mẫn (2017), “Thiền Tông Việt Nam”, *Tạp Chí Văn hóa Phật giáo*, số 275, trang 52-58.
12. Nguyễn, Quang Ngọc (2006), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
13. Trần, Bích San (2018), *Thi cử và giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc (phần 1)*. Tham khảo tại <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-ung-xu-voi-moi-truong-xa-hoi/3425-tran-bich-san-thi-cu-va-giao-duc-viet-nam-thoi-phap-thuoc-p1.html>
14. Thích, Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Chúc Thánh*. Nxb. Phương Đông, Tp.HCM.
15. Thích, Nữ Huệ Thành (2018). Kiến trúc chùa chiền Việt Nam Bộ tại Hồ Chí Minh. Tham khảo <http://chuaminhdao.vn/kien-truc-chua-viet-nam-bo-tai-thanh-pho-ho-chi-minh-a-168.aspx>
16. Huỳnh, Ngọc Trảng (2002). *Đặc trưng kiến trúc truyền thống của chùa Nam Bộ*. Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Tp.Hồ Chí Minh, Thành hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, Tp.HCM.
17. Nguyễn, Thuận Triết (2012). *Góp phần tìm hiểu Trần Thượng Xuyên và cộng đồng người Hoa tại Đông Nam Bộ*. Tham khảo tại <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/101/gop-phan-tim-hieu-ve-tran-thuong-xuyen-va-cong-dong-nguoi-hoa-o-vung-dong-nam-bo.html>

Tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam (kỳ 1)

ThS. Hoàng Văn Thuận⁽¹⁾

TÓM TẮT: Tư duy logic biện chứng đã xuất hiện ngay từ thừa bình minh của nhân loại. Tôn giáo nào cũng thể hiện tính logic, biện chứng của mình trong tư duy lý luận và thực hành, giả thích dưới những góc độ khác nhau khi luận giải tư tưởng để truyền bá. Tào Động là một tông phái lớn của Phật giáo Đại thừa, ra đời ở Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ VIII. Cũng trên tinh thần rất rạo của truyền thống Phật giáo nhưng Tào Động đã thể hiện tính chặt chẽ và logic, biện chứng trong tư tưởng của mình trên nhiều phương diện. Ngay khi du nhập vào miền Bắc Việt Nam, Tào Động đã đi sâu vào đời sống tu tập của tầng chúng, ảnh hưởng không nhỏ và bao trùm đời sống tu tập, triết lý của nhiều thế hệ tăng sư ở đây. Bằng phương pháp nghiên cứu phân tích, tổng hợp, so sánh và khái quát hóa, bài viết này sẽ trình bày những nội dung cốt lõi về tông phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam từ sau khi du nhập vào vùng đất này.

TỪ KHÓA: Tào Động ở miền Bắc Việt Nam; Tư duy logic, biện chứng; Triết lý nhân sinh; Thế giới quan triết học; Kế thừa và phát triển.

1. Giới thiệu chung

Thiền phái Tào Động được hình thành và phát triển mạnh ở Trung Quốc vào IX - X. Tổ sư sáng lập Thiền phái này là Ngài Động Sơn Lương Giới (807 - 869) và Tào Sơn Bản Tịch (840 - 910) tại vùng Tào Sơn và Ngọc Hà Sơn thuộc vùng Giang Tây - Trung Quốc.

Xét về mặt ngữ nghĩa, tên gọi Tào Động được hình thành từ sự ghép nối âm đầu của hai chữ Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch. Tào Động tông được sử dụng phổ biến những năm từ 910 đến 920 Tây lịch. Thiền phái Tào Động là một trong năm tông phái đã nối tiếp từ Thiền Tào Khê của Lục tổ Huệ Năng (638 - 713), Trung Hoa - nơi năm tông phái này (Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) phân phái và phát triển. Đáng chú ý là ba tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn đều theo hệ của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư (? - 740), một trong hai vị cao đệ của Lục Tổ Huệ Năng, đã đặc pháp từ Lục tổ⁽²⁾.

Cần phải nói thêm rằng, Thiền sư Động Sơn Lương Giới vốn có gốc họ Du, người đất Cối Kê, Việt Châu (Cối Kê, Chiết Giang), xuất gia học Phật từ nhỏ, 21 tuổi thọ giới Cụ túc, từng tham yết các Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên (748 - 834), Quy Sơn Linh Hựu (771 - 853) rồi đặc pháp nơi Thiền sư Vân Nham Đàm Thịnh (782 - 814).

Sau đó, thiền sư khai pháp ở Động Sơn, Giang Tây, hoằng dương thiền pháp, đệ tử nổi pháp có thiền sư Tào Sơn Bản Tịch...

Còn Thiền sư Bản Tịch gốc họ Hoàng, người đất Bồ Điền, Tuyên Châu (Cổ Điền, Phúc Kiến), 19 tuổi xuất gia, 25 tuổi thọ giới Cụ túc, tham yết, cầu pháp và đặc pháp nơi Thiền sư Lương Giới. Sau này, Ngài lại khai pháp tại Cát Thủy, Phủ Châu, đổi tên là Tào Sơn. Thiền sư đã dời tới núi Hà Ngọc, cực lực xiển dương thiền học. Trong Động Sơn ngữ lục viết "*Phong thái diệu huyền bao trùm thiên hạ nên các bậc thiền thượng các nơi suy tôn gọi là Động Đào Tôn*"⁽³⁾. Hay Thiền uyển kế đăng lục cũng viết: "*Động Sơn năm vị, đậu khắp quần cơ, trong lẽ huyền bí lại càng huyền bí, cũng nhằm rõ chủ khách vậy thôi*"⁽⁴⁾.

Thiền phái Tào Động thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng, góp phần mở ra một lối sống chân thật trong cuộc sống hàng ngày. Do đó chắc chắn thiền Tào Động không phải là một phương pháp thiền khó thực hành được. Phật giáo năm vững đường lối trung đạo tách rời hai cực đoạn làm tiêu chuẩn cho tất cả đường lối chân thực, xa lìa hai hạnh khổ vui và bề gãy chấp Hữu chấp Vô. Đặc biệt thiền Tào Động hành trì nghiêm ngặt vượt lên hai thái cực của nhị biên. Là một trong năm thiền phái Trung Quốc kết hợp giữa lý giải

và thực hành, Thiền Tào Động thiên về thực hành tu chứng. Sự hành trì nghiêm mật không cho phép hành giả xao nhãng giải đãi mà phải dốc tâm lực hành trì.

Từ Trung Quốc truyền vào Đại Việt - Việt Nam thế kỷ XVII, Tào Động đã góp phần làm phong phú thêm cho lịch sử truyền thừa của các Thiền phái ở Việt Nam, đồng thời khẳng định được nét đặc sắc của mình trong dòng chảy của văn hóa Phật giáo, văn hóa dân tộc⁽⁵⁾.

Mặc dù khi truyền thừa vào Việt Nam Thiền phái Tào Động đã phải đối mặt với cảnh xã hội có những biến chuyển không thuận lợi, “*Xét Phật-giáo cuối đời Lê đã suy đồi như trên, nhưng đến thời-đại này có cơ phục-hưng*”⁽⁶⁾, nhất là chính sách chống Phật giáo của vua Lê Hy Tông nhưng Thiền phái này cũng đã để lại dấu ấn rất đáng chú ý và có sự phát triển khá mạnh mẽ bởi tư tưởng có nhiều điểm phù hợp với đại chúng ở nước ta. Người đầu tiên truyền tông Tào Động vào Đàng Ngoài Việt Nam chính là thiền sư Thủy Nguyệt (1636 - 1704). Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp là ngài Tông Diễn (? - 1709) hiệu Chân Dung⁽⁷⁾. Thiền sư Tông Diễn khi đến với ngài Thủy Nguyệt đã là một vị tăng đã trải qua nhiều năm tu học. Ngài vốn là người Đông Sơn, nghe thầy Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, liền tới tham vấn, được giác ngộ, đồng thời được thiền sư Thủy Nguyệt trao truyền tâm ấn truyền thừa mạng mạch của phái Tào Động. Vì vậy Hoà thượng Tông Diễn cũng chính là tổ thứ hai của chùa Hoè Nhai và cũng là vị tổ sư thứ hai của phái Tào Động tại Việt Nam. Với sự tích ấy, Vũ Quốc Bằng trong bài giới thiệu về chùa Hoè Nhai có bài thơ như sau:

*Cảnh chùa Hồng Phúc tại Thăng Long
Nguồn nước Tào Khê chảy thuận dòng
Biển ngọc chỉ ra đường đạo lý.
Lời vàng dẫn dụ khách mê mộng.
Báo Thiên, Khán Linh dù thay đổi.
Thiền uyển tăng già vẫn sáng trong
Năm lá một hoa đời nảy nở⁽⁸⁾.*

Tuy nhiên, khi nói tới nơi khai sinh ra Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam thì trước hết người ta nhắc tới một địa danh rất nổi tiếng, đó là Chùa Nhắm Dương. Hiện nay chùa Nhắm Dương nằm trên địa bàn thôn Nhắm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.



Tam quan chùa Nôm (Hung Yên) - Ảnh: Minh Khang

Sau đây chúng ta sẽ khái quát lại về sự truyền thừa Tào Động ở miền Bắc Việt Nam (xem bảng trang sau).

Đáng chú ý là cho đến thời điểm này, Thiền phái Tào Động vẫn đang được tiếp tục truyền thừa và phát triển tại các chùa ở khu vực đồng bằng Châu thổ Bắc bộ, đã và đang có các môn nhân Tào Động trụ trì. Cụ thể như ở Hà Nội có các chùa: chùa Hoè Nhai, chùa Trấn Quốc, chùa Quảng Bá, chùa Cát Linh, chùa Mễ Trì Thượng, chùa Cốt, chùa Vĩnh Thịnh, chùa Triều Khúc, chùa Đông Tân, chùa Hàm Long, chùa Ninh Hiệp, chùa Huỳnh Cung, ... Ngoài ra còn có chùa Nôm, chùa Đồng Tỉnh Nghĩa Trụ (Hưng Yên), chùa Đại Quang, chùa Đại Tráng, chùa Tiêu Sơn, (Bắc Ninh), chùa Đa Cốc (Thái Bình), chùa Tiên (trụ sở tỉnh Hội), chùa Cả, chùa Cổ Lễ, chùa Thọ Vực, chùa Gạo (Nam Định), chùa Vạn Long (Hải Phòng)...

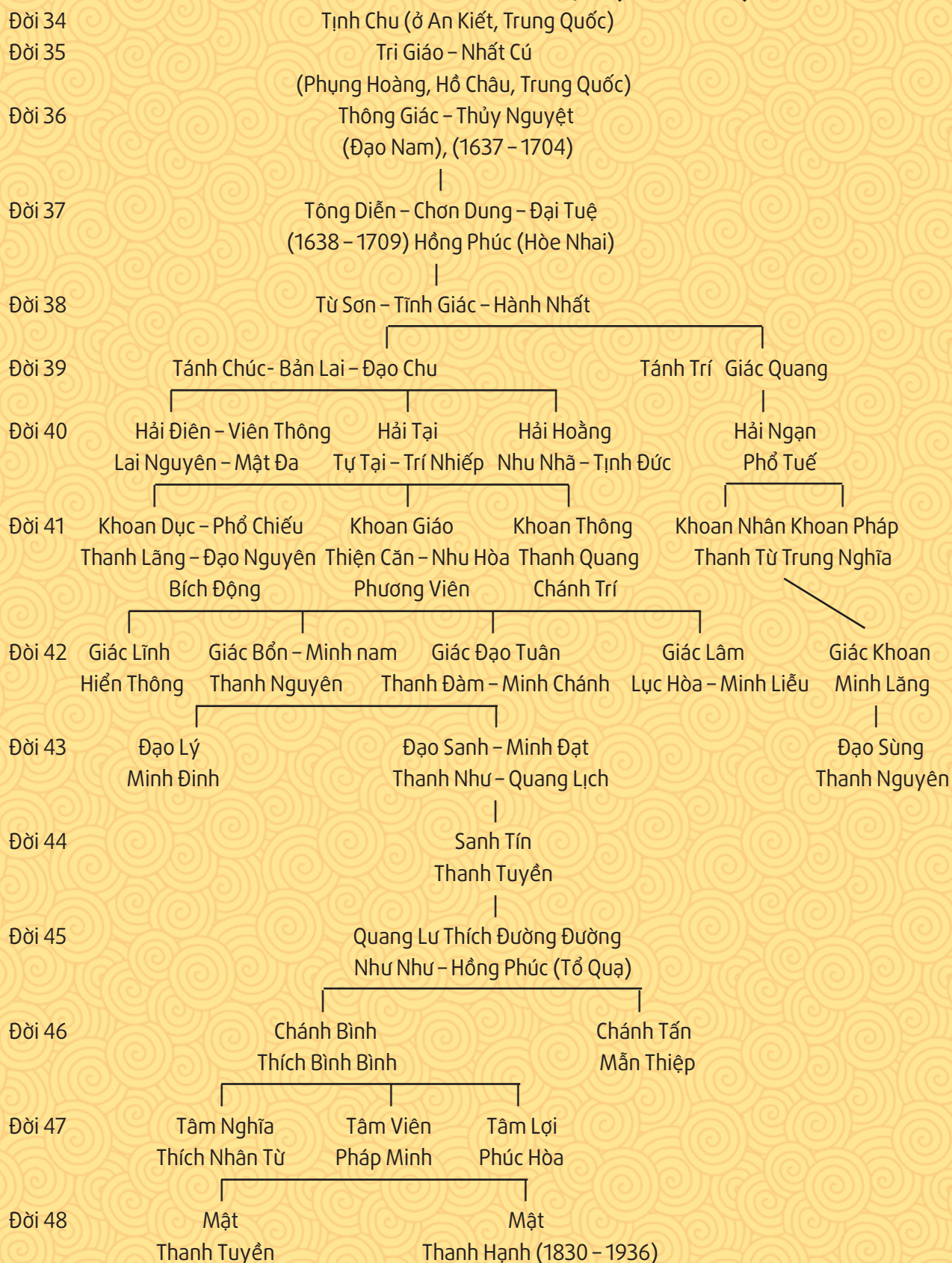
2. Tư tưởng biện chứng, logic trong Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam

Tư tưởng cơ bản của Thiền phái Tào Động là sự truyền thừa và phát triển học thuyết về tính Không trong hệ tư tưởng Bát Nhã Đại Thừa. Nghĩa là thiền phái này đề cao bản chất tối hậu của hiện thực và chân thể tính, mối quan hệ giữa Có và Không, sự tồn tại tương đối trong cái Hữu và cái Vô, đó là bản chất và quy luật chi phối mọi hiện tồn. Nhìn sự vật trong quá trình vận động, tính kết giao tương đối và sự huyền bí của chủ ý khách quan, hay chính là quá trình vận động của các thuộc tính vật chất và tính chủ quan trong nhận thức của con người.





TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG (ĐÀNG NGOÀI)



Trước khi bàn về tính biện chứng trong Thiền Tào động ở Đàng Ngoài Việt Nam, có một điểm đáng chú ý cần phải làm rõ là trong Thiền phái Tào Động theo truyền thống Trung Hoa có năm ngôi chính, được coi là nguyên tắc ngôi địa vị mang hơi hướng luận đàm về vị trí và nền tảng dịch chuyển hoạt động của con người trong vũ trụ, xã hội và nhân sinh. Nó được hình thành bởi tông Tào Động qua những thực chứng thực tại hay còn gọi là kinh nghiệm Thiền về thực tại, kinh nghiệm về thực tại của trường phái vì “*Ngũ vị là năm giai tầng thể hiện của thực tại, nó đi từ thể đến dụng và thể dụng đến nhất như*”⁽⁹⁾. Hay nói cách khác, năm ngôi này là minh chứng một cách rõ ràng cho tư tưởng Vô ngã, Vô thường của Phật giáo như trong Thiền uyển kế đăng lục đã khẳng định:

“Tông Tào Động,

Năm ngôi chủ khách

Năm ngôi công huân”⁽¹⁰⁾.

Giữa các thuật ngữ trong Ngũ vị được nối với nhau bởi chữ “trung”, có thể hiểu là trong, trong chính có thiên, trong thiên có chính; trong cái tuyệt đối có cái tương đối, cái tương đối lại bao hàm cái tuyệt đối, trong cái đa có cái một; trong tối có sáng,... và ngược lại, đó là những mặt đối lập của nhau nhưng không tách rời nhau. Như vậy, triết lý Ngũ vị của phái Tào Động thể hiện tính biện chứng sâu sắc thể hiện vũ trụ quan Tuyệt đối là Chính là cái Một – thể của thế giới, cái này thể hiện thế giới hiện tượng, vạn vật đang phô diễn trước mặt, cái thực tại muôn hình muôn vẻ, tức cái Đa thù đời sống con người là tương đối. Cũng chính là thể hiện sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (chính và thiên). Đó là tính biện chứng của phái Tào Động nói chung và ở miền Bắc Việt Nam nói riêng.

Ý nghĩa và tính triết lý cụ thể của các ngôi như sau:

(1) **Chính trung thiên:** Chính là cái Tuyệt đối bao hàm (trung) cái tương đối, chính còn thể hiện thế giới của cái Không – thế giới Một và thiên thể hiện thế giới của Danh sắc – thế giới Đa, một thế giới với những vô minh của con người. Nên chính trung thiên đồng nghĩa đi từ cái Tuyệt đối về cái Tương đối để mà tìm hiểu thế giới hiện tượng, đối diện với thực tại để tìm ra quay về với bản chất Để hiểu được Phật tính, xem xét con người trong Phật tính, Tào Động quan niệm “bóng là gì nếu chẳng phải là hình ảnh của chính ta, bóng do ở nơi ta mà hiện ra,... đi tìm cái ta



Chùa Tiêu (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang

ở ngoài bóng”⁽¹¹⁾. Tào Động ví “bóng” và “ta” là “chủ - khách”, đi tìm Phật tính không đâu ngoài ta, chính ở nơi ta Phật tính hiện ra, tách biệt ta với Phật tính thì chẳng khác nào đi tiếp đến sự vô minh hay là chẳng sai biệt khi tâm ta là vũ trụ, vũ trụ là tâm ta. Mà để nhận ra Bản giác của con người và chúng sinh hữu tình thì phải có kinh nghiệm tâm linh, tức phải ngộ đạo⁽¹²⁾ mới có thể hiểu thấu. Chúng ta có thể hiểu thêm rằng chính là rủ lòng từ tiếp vật, tức chủ trong khách. Ngôi thứ nhất ở đây là đạo người. Theo cách giải thích của Nguyễn Lang, nghĩa là cái thẳng đi vào cái nghiêng (chính trung thiên). Vì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối nên có thể hiểu cái tuyệt đối qua cái tương đối. Ngài Động Sơn có nói: “*trong cái tuyệt đối đã có cái tương đối rồi, nếu không thì hoá ra cái tuyệt đối có trước cái tương đối sao?*”⁽¹³⁾, khẳng định không cái nào có trước cái nào, vì cái tuyệt đối này đã bao hàm trong nó tương đối, hiểu theo biện chứng thì cái Tuyệt đối là cái Tương đối.

(2) **Thiên trung chính:** là mặt đối lập của vị thứ nhất, tức từ cái tương đối sang cái tuyệt đối thông qua “trung”, tức giữa cái Tuyệt đối và Tương đối phải có sự bao hàm lẫn nhau, đó là tính biện chứng, logic trong Tương đối lại có Tuyệt đối và có Tuyệt đối bởi có Tương đối, tức theo Tào Động tu hành Thiền thì từ tương đối – biết Phật tính hay một sự ngộ đạo sẽ đi đến cái Tuyệt đối. Con người chúng ta cũng nằm trong Phật tính, nhưng vì con người còn trong Vô minh, chấp trước do thói quen lâu đời nên không thể nhận ra Phật tính luôn bị những thói hư tật xấu hàng ngày, phiền não và những tri kiến vô minh. Và



→ phạm trù này có thể có dụng, tức khách trong chủ. Ngôi thứ hai được hiểu là đoạt ngoại cảnh. Nghĩa là cái nghiêng đi vào cái thẳng (thiên trung chính): Vì cái tương đối chỉ có thể có do nhờ cái tuyệt đối, cho nên trong cái tương đối phải xấp mặt cho được cái tuyệt đối⁽¹⁴⁾. Giữa chính trung thiên và thiên trung chính là mối quan hệ biện chứng đầy logic với nhau, biện chứng trong triết học là biện chứng giữa cái Tuyệt đối và cái Tương đối và ngược lại. Điều này thể hiện được rằng, mối liên hệ này không thể tách rời nhau, tồn tại dựa vào nhau như “chủ thể” và “khách thể”. Tào Động thể hiện biện chứng của Phật giáo thông qua triết thuyết môn phái.

(3) Chính trung lai: Phạm trù này một mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn biện chứng của “chính”, và “lai” tức nhìn lại, cái Tuyệt đối ấy tự phải nhìn thẳng vào chính nó, không còn thông qua cái Tương đối nữa “Tuy bóng là bóng của ta, tuy mượn bóng để nhìn ta nhưng rốt cuộc và thật sự chỉ có ta mà thôi”⁽¹⁵⁾. Có thể hiểu rằng, con người (sống) là chân là nguồn gốc của mọi hình bóng, ảo ảnh, hình bóng của ta do ta tạo nên, nên hình nó giống ta, nếu giống ta thì mới là bóng là bản sao, phải chăng cách hiểu này như triết lý hang động của Platon về “cái bóng”? Phái Tào Động nhấn mạnh phạm trù này ở tính gạt bỏ cái Tương đối chỉ còn chính trung lai, giai đoạn trước phải từ Tương đối sang, nay Tuyệt đối lại tự xem xét, giải quyết mâu thuẫn, thực chất cái tương đối không bị gạt ra mà chỉ là để nó tự nhiên vì Tuyệt đối ấy đã biểu hiện ra, đó là con đường đi, nên không cần chấp trước nó làm gì. Có thể hiểu thêm là đặc biệt thụ dụng, tức chủ trong chủ. Ngôi thứ ba ở đây cho thấy người cảnh đều đoạt. Nghĩa là cái thẳng trong tự thân của nó (chính trung lai): Đây là cái tuyệt đối trong tư thế tuyệt đối của nó, không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng. Đây là Pháp thân, là Chân Như⁽¹⁶⁾.

(4) Kiêm trung chí: Mặt xích logic quan trọng của Ngũ vị, là cầu nối khi đã thành công trong giai đoạn Ba, chuẩn bị đi đến mục đích cuối cùng là kiêm trung đáo, ở đây thì trở lại với thiên nhưng không phải là thiên lúc đầu mà thiên này xem như là chính, còn chính như là thiên, bởi có thêm kiêm. Vị này chẳng Có chẳng Không, tức Khách trong Khách. Ngôi thứ tư này muốn nói rằng người và cảnh đều không đoạt. Nghĩa là cái nghiêng trong tự thân của nó (thiên trung chí) - là cái tương đối trong tư thế tương đối của nó

không được nhận thức qua liên hệ bản thể - hiện tượng mà Ngài Động Sơn ví trường hợp này như là trường hợp hai người đang đấu kiếm với nhau, thể hiện cái Tuyệt đối – chính không nằm ngoài Tương đối – thiên, vì nó là một, không bên nào áp đảo được bên nào hoặc là một bông sen nở trong lò lửa không thể bị lửa cháy xém, chẳng hề bị bên ngoài làm mất đi cái vốn có, giữa đời sống ví như dầu lửa mà người tu hành ví như hoa sen trên dầu lửa đó, tức có tính siêu phàm vượt thế “cho nên kẻ ấy tuy hiện hữu trong thế giới phàm phu mà vẫn thung dung với một khí phách vượt hẳn trên kẻ bình phàm. Người đạt đến vị trí này là người đã xâm nhập thế giới Pháp thân trở ra tung hoành nơi thế giới hiện tượng”⁽¹⁷⁾.

(5) Kiêm trung đáo: Ở vị này thì mọi thứ coi như đã thành tựu Tự tại vượt ra ngoài cách thức đối đãi, lia cả bốn câu, dứt bật trăm điều sai quấy, màu nhiệm cùng tột trong cái vốn không màu nhiệm. Nghĩa là, ở ngôi cuối cùng này, cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính (kiêm trung đáo) tới vị trí này thì sự phân biệt giữa tuyệt đối và tương đối bản thể và hiện tượng không còn nữa⁽¹⁸⁾.

Điều này được ví như: “Bạc không rơi vào hữu ai dám sánh ngang hàng

Ai cũng muốn ra khỏi dòng sông bình phàm

Nhưng người ấy sau cùng lại trở về ngồi trong tro bụi”⁽¹⁹⁾

Ở đây, hành giả sẽ trở về cuộc sống bình phàm như mọi người, sẵn sàng bước vào cõi ta bà uế trước này, không lo sợ gì cả, bởi vì mang một lý tưởng Bồ Tát của Đại thừa, và không có sự phân biệt nào cả, không khác biệt người tu với người không tu vì “sau cùng lại trở về ngồi trong tro bụi” hiểu đơn giản là một người sống bình phàm nhưng mang lý tưởng của Bồ Tát, khi bình thường thì như người bình thường, khi có việc lại siêu phàm vượt thế.

Có thể nói rằng vị thứ năm này thể hiện sâu sắc tinh thần tu hành Phật giáo, một Tâm không phân biệt, vì tất cả rồi thân tứ đại này sẽ tan nát, thành một đồng tro tàn – đất, hạt cát mà thôi, một tư tưởng mang cả Tịnh – Thiên – Mật tông Phật giáo chứa trong đó. Với những tư tưởng sâu sắc như vậy, một phương pháp tu hành đốn ngộ đầy tính Thiền nhưng về sau lại hình thành nên những chủ trương gồm: (i) *Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa (chỉ quán đả tọa)*; (ii) *Ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải*

là hai (tu chứng nhất như); (iii) Không trông chờ sự chứng đắc (vô sở đắc); (iv) Không có đối tượng giác ngộ (vô sở ngộ); (v) Tâm và thân nhất như (thân tâm nhất như)⁽²⁰⁾. Với những quan điểm này đã khiến Tào Động trở nên mất dần đi cốt lõi trong phương pháp tu hành nguyên sơ của nó cả phương diện phương pháp lẫn tư tưởng, nhất là sự kế thừa về Ngũ vị cùng Công án.

Như vậy, quan điểm cơ bản của Tào Động tông được thể hiện trọn vẹn trong năm ngôi nhân thể hay đó chính là tông phong của thiền sư Động Sơn luận đàm và gây dựng. Quan điểm của Tào Động còn mang âm hưởng của Đạo giáo và Nho giáo từ triết lý Ngũ vị này vì dù sao đi chăng nữa những tư tưởng biện chứng, logic này được xuất phát từ Trung Quốc với quan niệm về Vua, Bầy tôi, vị trí giữa Vua – Tôi và mối quan hệ, hay là

những quan niệm về thẳng, nghiêng, chính, thiên, lý và khí... là quan điểm của Đạo giáo vừa mang tính Nho giáo lẫn lộn được kết hợp trong tư tưởng Phật giáo của một thiền phái. Suy ra rằng, vì có nguồn gốc như vậy, sự truyền thừa hay truyền bá sang vùng địa lý mới nó vẫn mang màu sắc tương tự như vậy, chẳng qua được biến đổi cho phù hợp mà thôi. Vậy, một câu hỏi đặt ra là, với những tư tưởng độc đáo của Thiền phái Tào Động, khi được truyền vào Việt Nam, Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam đã kế thừa và phát triển như thế nào trong quá trình lịch sử để có một Thiền phái Tào Động mang đậm màu sắc Việt Nam? Sẽ phân tích một cách cụ thể vấn đề này qua các ý dưới đây. 🌸

Còn tiếp...

CHÚ THÍCH:

- (1) Nhà nghiên cứu, Cao Bằng.
- (2) Vị kia là Thiền sư Nam Nhạc Hoàìi Nhượng (677 - 744).
- (3) Sa môn Như Sơn (2015), Thiền uyển kế đăng lục, Nxb. Hồng Đức, Tr. 213.
- (4) Sa môn Như Sơn (2015), Thiền uyển kế đăng lục, Nxb. Hồng Đức, Tr. 213.
- (5) Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận 1,2,3, Nxb. Văn học, Hà Nội, Tr. 608.
- (6) Thượng Tọa Mật Thể (1942), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Minh Đức, Đà Nẵng, Tr.176.
- (7) Tổ Thủy Nguyệt là người rất giỏi và được truyền pháp Tào Động tông từ Tổ Nhất Cú. Tổ Nhất Cú khi nói về học trò Thủy Nguyệt có nói rằng: “Chớ bỏ qua con rắn hai đầu, xô được lỗ mũi rắn. Cần thận, cần thận. Đây là con cháu giỏi gia phong Tào Động, cho người pháp danh là Thông Giác, nối dòng chính của ta” (Sa môn Như Sơn (2015), Thiền uyển kế đăng lục, Nxb. Hồng Đức, Tr. 295).
- (8) <http://traitimtubi.com/index>, truy cập ngày 4 tháng 10 năm 2019.
- (9) T. T Thích Minh Châu (1974) (chủ biên), Tư tưởng số 1, Viện đại học Vạn hạnh chủ trương năm thứ VII, Tr. 140.
- (10) Sa môn Như Sơn (2015), Thiền uyển kế đăng lục, Nxb. Hồng Đức, Tr.215.
- (11) Thượng tọa Thích Minh Châu (chủ biên) (1974, Tư tưởng số 1, Viện đại học Vạn hạnh chủ trương năm thứ VII, Tr. 143.
- (12) Ngộ đạo là trạng thái Ta – Tu sĩ hiểu được các câu: Ta và vạn vật đều đồng nhất thể mà sao ta không biết?, hoặc hiểu: Phật tính mặt ở khắp mọi nơi vậy mà tại sao ta không biết?. Để ngộ đạo phải đạt trình độ tâm linh Nhị Thiền trở đi. Tu sĩ sẽ rơi vào tình trạng say đắm liên tục thường là 24h đồng hồ, và có thể Ngộ Đạo liên tục. Ngực tu sĩ sẽ xuất hiện chữ Vạn đến khi trọn vẹn cỡ 10cm.
- (13) Nguyễn Lang (2000), Tlđđ, Tr. 609.
- (14) Nguyễn Lang (2000), Tlđđ, Tr. 609
- (15) Thượng tọa Thích Minh Châu (chủ biên) (1974), Tư tưởng số 1, Viện đại học Vạn hạnh chủ trương năm thứ VII, Tr. 145.
- (16) Nguyễn Lang (2000), Tlđđ, Tr. 609
- (17) Nguyễn Lang (2000), Tlđđ, Tr. 609
- (18) Nguyễn Lang (2000), Tlđđ, Tr. 609
- (19) Thượng Tọa Thích Minh Châu (chủ biên) (1974), Tư tưởng số 1, Viện đại học Vạn hạnh chủ trương năm thứ VII, Tr. 148.
- (20) Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa thì không đi đến đâu cả, không có chủ đề - đề mục thiền định, chỉ đi đến cõi Dục giới tức Tha hóa tự tại, các mục thiền định chỉ quán đoạ (hơi thở) chỉ chứng đắc Dục giới vì chủ đề quá rộng, khó hiểu nên Tâm không thể an trụ vào đâu cả, Tâm không hiểu nó là cái gì, bởi “các phương pháp tu hành nào mà không dựa trên “An trú chánh niệm đằng trước mặt” đều không đi đến đâu cả”. Chỉ duy nhất trên thế gian có đức Phật Thích Ca làm được điều chỉ cần an trụ ở hơi thở mà nhập được Sơ Thiền, còn lại, cùng lắm đi đến Cận định – Dục giới tương đương với Tha hóa tự tại.
- Điểm (3); (4) có thể nói rằng: “Nếu không có tâm cầu giải thoát thì không bao giờ được giải thoát dù có tu đạo Phật”. Tu thiền mà không cầu chứng đắc, vậy sai mục đích tu hành. Nếu không chứng đắc gì cả chỉ phí cả đời tu hành, không làm được việc gì cả, vì chỉ chứng tối thiểu Tứ Thiền hữu sắc mới đủ sức làm cái gì đó, quán ra cái gì đó, mới có thể đủ trình độ tâm linh đi độ sinh và độ tử cho chúng sinh,... Và Giác ngộ để hiểu là Ngộ đạo là hiểu các câu: Ta và vạn vật đều đồng nhất thể; Phật tính ở khắp mọi nơi vậy mà ta không biết! – đây mới là cách hiểu đúng về Ngộ đạo, tu sĩ – hành giả Thiền tông chứng đắc từ Nhị Thiền trở đi sẽ bắt đầu ngộ đạo. Điều (5): tu hành phải tu bằng con tim – tức Tu nguyên con: cả Tâm, Ý và Thân mới đúng, cứ theo cách hiểu thông thường là “Phật ở Tâm” nếu Thân, Ý không nhất với Tâm thì sao? Cuối cùng thì Tâm này không phải của ta, thân này không phải là của ta, tư tưởng này không phải là của ta,... Tóm lại, tu hành Thiền Định mà không có An trú chánh niệm đằng trước mặt thì chẳng đi đến đâu cả, đó là yếu điểm của hầu hết các phái tu hành từ trước đến nay, kể cả phái Tào Động, Mật tông cũng chỉ dùng từ Hữu sắc đến Vô Sắc giới, phương tiện độ là Cứu cánh, Mật tông Phật giáo không dùng Cận Định – Dục giới.



Lịch sử phát triển Phật giáo Bhutan

Lịch sử
và các giáo pháp chính

Sự xuất hiện của Phật giáo tại Bhutan

Theo sử liệu trong lịch sử Phật giáo vương quốc Bhutan, Phật giáo được hoàng triều truyền đến các vùng đất Bhutan vào thế kỷ thứ VII dưới triều đại của vua Songtsen Gampo (629-710) ở Tây Tạng. Nhà vua đã xây dựng hàng trăm ngôi chùa trong và xung quanh Tây Tạng, theo sử liệu thì có mười một ngôi chùa đã được xây dựng ở Bhutan, trong đó có tám ngôi hiện vẫn còn nguyên vẹn. Đó là Lhakhang Karpo và Lhakhang Nagpo ở Quận Haa, Kechu Lhakhang và Pelnang hay còn được địa phương biết đến là Pana Goenpa ở Paro, Jampa Lhakhang, Anu Lhakhang, Geney Lhakhang và Chuchi Lhakhang ở quận Bumthang.

Vào thế kỷ thứ VIII (739) và thứ 09 (810), đức Liên Hoa Sinh đã tới các vùng đất Bhutan một vài lần và kiến lập hàng trăm các tự viện, tịnh thất.

Truyền thống Phật giáo Drukpa Bhutan

Năm 1616, Zhabdrung Ngawang Namgyel Rinpoche, một tăng sĩ dòng Drukpa của tự viện Ralung ở Tây Tạng, đã tới các vùng đất Bhutan ngày nay, thống nhất vương quốc vào năm 1651, trở thành vị lãnh tụ cả về tâm linh và thế tục của vương quốc.

Ngôi tự viện đầu tiên được xây dựng vào năm 1621 tại Cheri và Tăng đoàn Giáo hội Phật giáo Bhutan đã được thiết lập tại đây, thống nhất toàn bộ Phật giáo trên khắp vương quốc. Nơi đây đã trở thành nền tảng cho sự phát triển nền văn hoá độc đáo và truyền thống Phật giáo



Ảnh: St

của Bhutan. Sau đó, dần dần một hệ thống quản trị kép giữa tâm linh và thế tục được thành lập, và Phật giáo trở thành quốc giáo của Bhutan, trở thành nguồn an lạc, hạnh phúc và sự thống nhất cho toàn bộ vương quốc này. Ngài Zhabdrung Ngawang Namgyel Rinpoche đặt tên cho vương quốc là Druk-yul, có nghĩa là vùng đất của Rồng thiêng và người dân Bhutan được gọi là Drukpa, có nghĩa là những Phật tử thực hành theo truyền thống Phật giáo Drukpa.

Bộ Luật Đạo Đức, Văn hóa, và Phật giáo (The Palden Drukpa Driglam Choesum - The Drig Lam Chos Sum) ra đời, đã trở thành trụ cột nền tảng của truyền thống Phật giáo Bhutan. Lhodruk hay còn gọi là giáo pháp Phật Đại thừa và những pháp tu tập chuyên biệt của dòng Drukpa. Giáo pháp Phật giáo truyền thống Bhutan kế thừa trực tiếp từ 2 nguồn, nguồn thứ nhất từ các bậc tổ sư Phật giáo (Bhutan: Phachos) và nguồn thứ hai từ giáo pháp của các đệ tử tiếp nối mạch nguồn của các bậc tổ sư (tiếng Bhutan gọi là: Buchos).

Giáo pháp kế thừa trực tiếp của các bậc tổ sư dòng phái bao gồm ba nguồn chính:

Thứ nhất: Triết học về tính không theo quan điểm Kinh thừa và Mật thừa, giáo pháp Đại thủ Ấn (Mahamudra) được truyền trao từ tổ Choeje Dhakpo Lhaje, Gampopa Sonam Rinchen, đại đệ tử của thánh tăng Milarepa.

Thứ hai: (Dam-ngag Rechung Lugs) Nguồn các Khai thị Linh Thiêng, bao gồm các giáo pháp Sáu thứ lớp được truyền trao lại từ tổ Rechungpa Dorji Drakpa, một đệ tử khác của thánh tăng Milarepa.

Thứ ba: Bảy giáo pháp cát tường về bảy vị Phật ban từ tổ Choeje Tsangpa Jare, bậc khai sáng truyền thống Phật giáo Drukpa.

Giáo pháp bắt nguồn từ các vị cao tăng ở Bhutan (Buchos hay tiếng Bhutan gọi là Gar Thig Yangs Sum). Gar bao gồm các vũ điệu Mật thừa; Thig bao gồm các phương pháp kiến lập Mandalas, tranh Thangka, và Yangs bao gồm các nghi thức trì chú, tụng kinh và cách thức sử dụng pháp khí. Có hơn mười



→ bảy tập các bản kinh văn nghi thức hành trì Mật giáo được cử hành theo những cách khác biệt so với bất kỳ truyền thống Phật giáo nào. Pháp khí nhạc lễ và cách sử dụng cũng có nhiều khác biệt so với truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Âm điệu và giai điệu của nhạc khí rất khác biệt và được phát triển vào thế kỷ XVII dưới thời của ngài Zhabdrung Ngawang Namgyel và Tể tướng Gyelse Tenzin Rabgay (1638-1696).

Truyền thống Phật giáo Kargyud nổi bật với các giáo lý khẩu truyền không gián đoạn từ bậc thầy sang tới người đệ tử. Từ Kargyud có nghĩa là **“dòng truyền thừa khẩu truyền”**. Dòng truyền thừa Kargyud có nguồn gốc từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni tới những thánh tăng như Tilopa (988-1069), Naropa (1016-1100), Marpa (1012-1097), Milarepa (1079-1153) và Gampopa Dagpo Rinpoche (1079 -1153). Dòng Dagpo Kargyud bắt đầu từ tổ Gampopa tiếp tục phát triển thành bốn dòng là Barom Kargyud, Tshelpa Kargyud, Kamtshang Kargyud và Phagdru Kargyud. Từ dòng Phagdru Kargyud, nhánh khác được phát triển gồm Drigung Kargyud, Taklung Kargyud, Lingre Kargyud, Yarsang Kargyud, Throphu Kargyud, Shugsep Kargyud, Yelpe Kargyud and Martshang Kargyud. Về sau này Lingre Kargyud được biết đến với hồng danh là Drukpa Kargyud được kiến lập bởi ngài Tsangpa Jare Yeshe Dorji (1161-1211). Sự phát triển này diễn ra bởi số lượng các đệ tử và hành giả truyền thống này.

Cơ cấu Giáo hội Phật giáo vương quốc Bhutan

Tăng đoàn đầu tiên được Zhabdrung Rinpoche lập ra chỉ với 30 tu sĩ vào năm 1620 sau khi hoàn thành trung tâm tu viện tại Chari dorjidan cách Thimphu khoảng 14 km về phía bắc, thủ đô hiện tại của Bhutan, dưới sự trụ trì của Khenchen Pekar Jungne (Je Khempo tức là Sangharaja đầu tiên). Sau khi hoàn thành Punakha Dzong vào năm 1637, cộng đồng tu sĩ đã tăng lên 600 thành viên. Cơ cấu Giáo hội Phật giáo được thành lập ở Bhutan về cơ bản không thay đổi sau nhiều thế kỷ với mô hình như sau: Đức Pháp chủ (Je Khenpo) tại Giáo hội Trung ương, là bậc có địa vị tâm linh tối cao tại Bhutan, có trọng trách chứng minh và điều hành toàn bộ các vấn đề tâm linh trên toàn bộ quốc gia. Ngài được suy tôn trong số các vị cao tăng trong Giáo hội. Tăng sĩ được suy tôn phải thuần thực tất cả các nghi thức, triết học, pháp tu và phải có đức hạnh, giới luật nghiêm cẩn, phải có kinh nghiệm nội chứng khi trải qua giai đoạn hoàn thiện tu tập Mật thừa trong ít nhất khóa nhập thất 03 năm 03 tháng 03 ngày. Nhiệm kỳ từ 3 tới 5 năm và địa vị Je Khenpo có thể được tái suy tôn.

Dưới đức Je Khenpo là bốn Phó Pháp chủ (Lopon), trong đó Dorji Lopon là ngôi vị đệ nhất phó pháp chủ. Yangbi Lopon là ngôi vị pháp chủ phụ trách nghi lễ, bao gồm các vũ điệu Mật thừa, các nghi thức tu trì, giai điệu, âm thanh trì chú và kinh luận; Drabi Lopon, phụ trách lĩnh vực ngôn ngữ, ngữ pháp và văn học Phật giáo;

Tshenyi Lopon phụ trách lĩnh vực Triết học và Lô-gic học Phật giáo. Trong cơ cấu Giáo hội Phật giáo Bhutan, bốn phó pháp chủ được tính tương đương hàm bộ trưởng trong Chính phủ. Ngoài ra trong cơ cấu Giáo hội Phật giáo Bhutan còn có văn phòng trị sự dưới sự điều hành của 4 bậc thầy (Kudrungs). Dưới bốn Phó Pháp chủ là một hội đồng chư tăng ở các địa phương và 18 tự viện lớn với mỗi thành viên phụ trách từng lĩnh vực chuyên biệt hơn như: Đồ họa Mandala, nghệ thuật nghi lễ (Khikhor Lopon), Pháp khí tu trì (Torma Lopon), Vũ trụ và chiêm tinh học (Tsiپی Lopon), Vũ điệu Mật thừa (Champi Lopon), các hiệu trưởng các trường trung cấp, cao đẳng và cao cấp Phật học cùng các trung tâm nhập thất, thiền định trên toàn lãnh thổ.

Theo số liệu của Giáo hội Phật giáo Bhutan, hiện toàn lãnh thổ có 19 ngôi tự viện lớn, trong đó mỗi ngôi đều quản lý một trường sơ cấp và trung cấp Phật học riêng, 13 trường Cao đẳng Phật học (Shaydras), 13 trung tâm nhập thất và thiền định (Drubdral) giành riêng cho chư tăng cùng một số trung tâm nhập thất, thiền định và trường Phật học giành cho hành giả cư sĩ. Số lượng tăng sĩ thuộc sự quản lý của Giáo hội Trung ương là khoảng 5000 vị, ngoài ra còn khoảng 3000 vị tu sĩ khác không thuộc sự quản lý của Giáo hội Phật giáo. Tất cả các tự viện và trung tâm dưới sự quản lý của Giáo hội đều được sự bảo hộ và trợ cấp trực tiếp về mặt tài chính của Chính phủ. ☸



Ảnh: St

Các giáo pháp tu tập chính của truyền thống Phật giáo vương quốc Bhutan

(Tham khảo từ đức Kyabje Khamtrul Rinpoche đời thứ IX)

Dòng Truyền thừa Drukpa Kargyud tiếp tục phát triển thành ba nhánh Toed-druk (Drukpa Thượng), Bar-druk (Drukpa Trung) và dòng Med-druk (Drukpa Hạ). Dòng Bar-druk đã phát triển thành hai truyền thống là Boeddruk và Lhodruk. Truyền thống Phật giáo của Bhutan là truyền thống Lho-druk nhấn mạnh việc thực hành của chín vị Bản tôn và năm Mật điển thiêng liêng.

Thứ nhất trong năm Mật điển Pháp tu Đại Thủ Ấn

Đại Thủ Ấn (Mahamudra) có nghĩa là bản thể của tâm và vạn pháp, cũng có nghĩa là sự giải thoát hoàn toàn khỏi các phiền não thông qua chứng ngộ bản tâm. Đây là phương pháp trực chỉ chân tâm hay cách thức nhìn trực diện vào các cảm xúc tiêu cực trong tâm và chấp nhận chúng như chúng đang là, sau đó thư giãn trong trạng thái này. Ngay khi nhận diện được các cảm xúc vận hành trong tâm, chúng sẽ được chuyển hóa một cách tích cực để trở về bản chất đích

thực của mình. Đây là phương pháp ngay tức thời hòa nhập với từng khoảnh khắc của thực tại, không bị quá khứ hay những mong đợi của tương lai chi phối. Một trạng thái tâm hoàn toàn tự nhiên và an lạc, không có sự chi phối của suy tính, phản ứng tốt hay xấu, đánh giá, quan niệm, không bị cuốn theo cảm xúc và cũng không chối bỏ các cảm xúc trong tâm.

Pháp tu Sáu pháp Du già của Naropa

Đây là một trong những giáo pháp cốt lõi của dòng truyền thừa Drukpa “có nguồn gốc từ một cao tăng là Naropa tại Ấn Độ. Pháp tu này bao gồm: a. pháp Du Già nội hỏa; b. Pháp Du Già thân huyền ảo; c. Pháp Du già giấc ngủ (các giáo pháp và thiền định khi ngủ); d. Pháp Du già ánh sáng; e. Pháp Du già của thân Trung ấm trong trạng thái chết và trung gian; f. Pháp Du già chuyển di tâm thức cho người chết”.

Pháp thực hành này dựa trên tư tưởng cho rằng thân mỗi người thực chất là thân của chư Bồ tát, thân Phật, các yếu tố như hơi thở, khí,





Đức Gylwa Do Khampa Rinpoche cùng Thái hậu Bhutan



kinh mạch trong cơ thể có thể làm sinh khởi các cảm xúc tham, sân, si nhưng đồng thời cũng có thể chuyển hóa thành các năng lượng trí tuệ và giác ngộ. Trong truyền thống của dòng tu Drukpa Bhutan, những hành giả thực hành điều phục các yếu tố hơi thở, khí, kinh mạch trong thân phải nhập thất trong khoảng thời gian ba năm, ba tháng.

Sáu pháp vị Bình đẳng

Sau khi đã thực hành trọn vẹn các phương pháp trên, dòng tu còn được thực hành phương pháp Sáu pháp vị Bình đẳng. Pháp tu này dựa trên triết lý vạn pháp đều bình đẳng, không phân biệt nhị nguyên giữa xấu và đẹp, sạch và bẩn, nổi tiếng và vô danh... Khi đạt tới cấp độ này, “*để vượt lên mọi bám chấp nhị nguyên thông thường, một số hành giả có thể du phương khắp chốn làng mạc, thị thành thậm chí như một người hành khất ăn ngủ tại những nơi bất tịnh để giáo hóa chúng sinh*”.

Trong đối tượng của sáu pháp vị Bình đẳng có: **Thứ nhất** là bình đẳng về nhận thức, **thứ hai** là bình đẳng về các phiền não. Hạnh phúc hay bất hạnh đều do các phiền não chi phối. Khi các phiền não dấy khởi thì cần có thái độ bình đẳng trước chúng, không chấp nhận, không chối bỏ. **Thứ ba** là bình đẳng đối với bệnh tật. Khi đạt tới một cấp độ nhất định, người thực hành

không cần sử dụng thuốc mà chấp nhận tật bệnh một cách tự tại và tỉnh thức về tật bệnh. **Thứ tư** là bình đẳng giữa Thiện và Ác. Ở giai đoạn này người thực hành vượt thoát khỏi các vọng tưởng nhị nguyên như thiện hay ác, xấu hay tốt. **Thứ năm** là pháp vị bình đẳng về đau khổ và **cuối cùng** là pháp vị bình đẳng về cái chết. Có pháp vị bình đẳng về cái chết là vì người phạm tình còn sợ và không có hiểu biết đúng đắn về cái chết.

Một số cấp độ của pháp tu này gồm có: **cấp độ đầu tiên** là sự nhất tâm, hoàn toàn chú tâm vào một điểm, rồi thả lỏng. **Cấp độ thứ hai** là thoát khỏi những phóng chiếu hư ảo của tâm, khi đó sẽ thoát khỏi những khái niệm nhị nguyên, thoát khỏi hy vọng và sợ hãi, mọi

trải nghiệm đều bình đẳng, dù có trải nghiệm sự ca ngợi hay mắng chửi, đồ lỗi, dâng tặng hay buông bỏ thì mọi thứ cũng chỉ là một Pháp vị. **Cấp độ thứ ba** là vô thiên, không còn sự phân biệt, ví như không cần nhận thức mình đang thiền định hay mình đang thiền theo cách này hay cách khác mà hoàn toàn sống với thể tính bất nhị.

Bảy pháp Duyên khởi

Thứ tư là Bảy giáo pháp cát tường do bảy đức Phật ban cho Ngài Tsangpa Jare Yeshey Dorji. Thực hành này là duy nhất của Truyền thống Drukpa và vẫn đang được thực hành ở Bhutan. Sự độc đáo của thực hành này là, thực hành bao gồm bảy đức Phật, bảy người thụ nhận, bảy thứ lớp khai thị, bảy vòng luân hồi, bảy lễ và bảy dâng cúng Mandala được thực hành trong bảy tháng và bảy ngày.

Đạo sư Du già: Những pháp tu mở đầu

Trong Phật giáo Bhutan, nền tảng và tinh túy của mọi thực hành là pháp Du già Đạo sư. Những giáo pháp mở đầu, căn bản được chia ra theo thứ tự tu học trước hết “phải có chính kiến về nghiệp, nhân quả, luân hồi là khổ đau, giá trị của thân người khó được, từ đó phát tâm xả ly luân hồi mạnh mẽ và sâu sắc bằng việc quy y và

phát nguyện đạt tới Niết bàn - Phật Quả vì mục đích giải thoát tất cả các chúng sinh khỏi tất cả các khổ đau, không chỉ vì lợi ích vị kỷ bản thân”.

Tiếp tới là các phương pháp lễ lạy, sám hối, cúng dường để tích lũy công đức, trí tuệ và thiền định y cứ vào một bậc thầy tâm linh có đủ trí tuệ, đức hạnh để thụ nhận ân phước gia trì từ một dòng tu không gián đoạn. Phật giáo Bhutan đặc biệt chú trọng tới sự khẩu truyền và tâm truyền giữa bậc thầy và người đệ tử. Chỉ có sự hiện diện, hướng đạo và chỉ dạy trực tiếp của bậc thầy đủ phẩm hạnh mới có thể làm chín muồi và giải phóng tâm thức của người thực hành, đưa tới những tri kiến sâu xa của bản tâm chân thật. Sự kết nối này cũng cho phép hành giả thuần thực các phương tiện và phương pháp của Phật giáo Mật thừa, và đảm bảo kế thừa không gián đoạn các giáo pháp tu tập biệt truyền của dòng tu. Đây là những tu học nền tảng cho bất kỳ một phật tử nào của dòng tu, chỉ khi nào thuần thực các pháp tu này mới được tu học các giáo pháp tiếp theo.

Trong dòng truyền thừa Phật giáo Bhutan, có một thực hành nhập thất Du già Đạo sư đặc biệt trong thời gian 03 tháng 03 ngày hay 2 lần 03 tháng 03 ngày hay 03 năm 03 tháng, 03 ngày. Trong sự hành trì Mật thừa nói chung và Phật giáo Bhutan nói riêng, đây chỉ là các phương tiện, cách thức duy nhất để nhận ra bản tính chân thật của tâm là thông qua sự nhận ra và nhìn nhận bậc thầy là hiện thân của một vị Phật. Cho đến khi người thực hành phát triển lòng tin kính không dao động và nhìn nhận vị thầy là hiện thân sống động của các phẩm chất giác ngộ, lòng bi mẫn, trí tuệ. Nhìn nhận hay học hỏi với một bậc thầy bình phàm, người ta khó có thể đạt được trí tuệ tuyệt đối.

Một số thực hành khác

Ngoài ra các tại các tự viện Phật giáo Bhutan còn thực hành của dòng Cổ Mật (Dòng Phật giáo Cổ Mật Nyingma do đức Liên Hoa Sinh sáng lập) như là:

1. Một trăm vị Phật bản tôn (Sanskrit: Shitro)
2. Kim Cương Phổ Ba (Sanskrit:

Vajrakilaya)

3. Chimey Phagma

Thông thường chư tăng sau khi đã thuần thực các giáo pháp tại tự viện, sẽ có thể được tiếp tục tu học một số pháp thực hành của dòng tu Phật giáo Cổ mật. Dòng khẩu truyền có thể được hiểu là các kinh văn, nghi quỹ, mật chú, giáo lý được truyền trao thông qua chỉ dẫn của một bậc thầy thành tựu cũng như trọn vẹn sự gia trì của một dòng truyền thừa Phật giáo.

Thực hành Bản tôn là phương pháp độc đáo trong Mật thừa để nhanh chóng chuyển hóa những phàm tướng bên ngoài và bên trong tâm, thành những trạng thái hiện hữu thanh tịnh. Nếu thông thường đời sống hàng ngày, con người nói những lời có thể mang lại sự yêu thích hay chán ghét, hay hận thù, là nhân của luân hồi khổ đau, thì thay vào đó người thực hành nói chân ngôn của Bản tôn mang lại sự giải thoát, an vui. Hoặc thay vì nghĩ về bản thân là con người làm nghề gì, bao nhiêu tuổi, già hay trẻ, thì người thực hành thiền quán về bản thân trong sắc tướng của một vị Phật hay Bồ tát. Việc thiền quán như thế có thể thực hiện được bởi vì bản chất các hiện tượng bên trong và bên ngoài thân tâm vốn thanh tịnh và không có tự tính nhưng chúng bị che mờ bởi vô minh và ảo tưởng của con người. Để thực hành các giáo pháp này đòi hỏi phải nhận được chỉ dẫn chi tiết, trực tiếp từ một bậc thầy chân chính thuộc một dòng truyền thừa.



Ảnh: St



Trong truyền thừa Phật giáo Bhutan, các thực hành chính cho giai đoạn phát triển hay phần thực hành thiền quán về sắc thân và pháp thân của các vị Bản tôn gồm có:

1. A Xúc Bệ Phật (Sankrit: Aksobhya).

Lịch sử truyền thừa pháp tu này có thể tìm về các Đại Thành tựu giả Ấn Độ như ngài Thánh Thiên (Aryadeva), tới ngài Atisha, nhiều các bậc thầy tới tổ của dòng Drukpa là Tsangpa Gyare. Từ đây, pháp thực hành A Xúc Bệ Phật được thực hành ở tất cả các tự viện Phật giáo Bhutan.

Đức A Xúc Bệ Phật còn có danh hiệu là “Bất Động Phật”, một trong năm Phật Bộ hay Ngũ Trí Phật; đại diện cho ngũ uẩn thanh tịnh. Ở phương diện Trí tuệ, ngài biểu trưng cho Đại viên cảnh trí và sự chuyển hóa sân hận. Thực hành này giúp đối trị các phiền não bị tấn công bởi sân hận, đặc biệt giúp tịnh hóa các ác nghiệp của thân, khẩu, ý phạm phải do vô tình hay hữu ý.

Trong Kinh A Xúc Bệ Phật, đức Thích Ca Mâu Ni đã tán dương sự nhẫn nại của đức A Xúc Bệ trong việc thực hiện đại nguyện của ngài mạnh mẽ đến mức vô lượng chúng sinh đã được cứu khỏi sự khổ đau vô cùng của các cõi thấp. Cõi Tịnh độ của ngài Lạc Thổ (san. Abhirati).

Đức A Xúc Bệ Phật đại diện cho Kim Cương Bộ. Thân tướng ngài có màu xanh, ngồi trên một bông sen được nâng bởi một con voi, biểu tượng cho sự kiên định và sức mạnh; tay phải ngài bắt ấn bhumisparsha, ấn xúc địa, biểu tượng cho sự vững chắc không thể lay chuyển; còn tay trái ngài để trong lòng cầm chày kim cương. Chày Kim Cương biểu thị cho tâm giác ngộ, bản tính kim cương không thể phá hủy của ý thức thanh tịnh, hay bản chất của sự thật tuyệt đối.

2. Kim Cương Tát Đỏa (Sankrit: Vajrasattva)

Truyền thừa pháp tu này có thể tìm trở lại từ Vua Dza tới các đại thành tựu giả Ấn Độ, trong đó có ngài Viryapa tới dịch giả Marpa, Milarepa. Kim Cương Tát Đỏa là

bản chất thanh tịnh của tâm, chủ yếu tịnh hóa các ác nghiệp. Thực hành về đức Kim Cương Tát Đỏa là một trong các thực hành quan trọng và cơ bản nhất trong Phật giáo Mật thừa, và được tôn kính vì vai trò và sự nhanh chóng tịnh hóa ác nghiệp. Kể từ thời vô thủy, trong vô lượng kiếp, con người đã tích lũy vô số ác nghiệp. Đây là chương ngại chính ngăn không cho chúng sinh nhận ra Phật tính vốn sẵn có nơi chính mình và đạt đến giác ngộ.

3. Phật Vô Lượng Thọ (San: Amitayus)

Lịch sử truyền thừa pháp tu này bắt nguồn từ các đại thành tựu giả Ấn Độ tới ngài Rechungpa ở Tây Tạng, truyền xuống tới nhiều các bậc thầy tại Bhutan và tới tận ngày nay. Trong Mật thừa, đức Phật của Trường Thọ là pháp thân của đức Phật A Di Đà. Đức Vô Lượng Thọ là đức Phật chủ về sức khỏe, công đức và trí tuệ. Bằng cách thực hành pháp tu, người thực hành có thể phát triển những phẩm tính như trên, thực hành đức Vô Lượng Thọ sẽ giúp xua tan các chương ngại như là bệnh tật và ốm đau, và làm an dịu những khả năng gây đột tử hoặc yếu mạng. Thực hành Bốn tôn Vô Lượng Thọ là vô cùng quan trọng bởi vì sức khỏe và giữ được thân người là một điều kiện quan trọng cần thiết cho phép người thực hành có nhiều thời gian và cơ hội thực hành chính Pháp để giải thoát bản thân khỏi luân hồi. Người thực hành cũng có thể dùng để hồi hướng, xua tan các chương ngại gây nguy hại đến cuộc đời người khác.



Ảnh: St

4. Kim Cương Thủ (San: Vajrapani)

Lịch sử truyền thừa pháp tu này có thể tìm hiểu từ các Đại Thành Tựu giả Ấn Độ tới ngài ngài Rechungpa tại Tây Tạng và các bậc thầy trì giữ giáo pháp này tại Bhutan.

Nếu như đức Quan Âm biểu trưng cho lòng bi, đức Văn Thủ biểu trưng cho trí tuệ thì đức Kim Cương thủ biểu trưng cho dũng lực. Đây là phương tiện đạt tới quyết tâm mạnh mẽ, là biểu tượng cho hiệu quả không ngừng trong hành trình chinh phục cái xấu ác và chuyển hóa chúng thành con đường của hoàn thiện tâm linh.

Thực hành Pháp Kim Cương Thủ là phương pháp tận diệt mọi cảm xúc phiền não và che chướng. Thông qua thực hành Pháp Kim Cương thủ, người thực có thể đạt được năng lực để đánh bại và vượt qua những chướng ngại tâm linh và thể tục bao gồm những ốm đau khổ hạnh hay các tật bệnh hiểm nghèo khác. Thành tựu đó là năng lượng vi diệu làm lợi ích cho chúng sinh.

Ngoài ra các hành giả Phật giáo Bhutan còn thực hành các cúng dường các Hộ pháp bảo hộ cho Phật Pháp và giáo pháp của dòng tu; thực hành một số Bản tôn chỉ giành cho những vị hoàn thành các pháp tu ở giai đoạn mở đầu, bước vào giai đoạn hoàn thiện trong tu tập Mật thừa như bản tôn Thăng Lạc Kim Cương (Sanskrit: Innate Chakrasamvara), chủ về, 13 Bản tôn Thăng Lạc Kim Cương (Sanskrit: Chakrasamvara), chủ về mang lại những thành tựu ở giai đoạn hoàn thiện trong tu trì Mật thừa, Kim Cương Hơi Mũi (Sanskrit: Vajrayogini), chủ về thụ nhận sự gia trì.

Truyền thống Phật giáo có thể có nhiều cách phân loại ở những góc độ khác nhau. Ở phương diện truyền thống Phật giáo Bhutan, dù có những phương pháp thực hành chuyên biệt kể tục trọn

vẹn giáo pháp dòng Drukpa, nhưng vẫn dựa trên những nền tảng giáo pháp chung:

Thứ nhất, xem các cõi thấp là khổ đau và phát nguyện tái sinh ở các cõi cao. Đây là vấn các giáo pháp tương đối. Bản chất và chìa khóa cho thực hành này là có một niềm tin mạnh mẽ vào Nghiệp - Karma, luật nhân quả. *Thứ hai*, khi đã có sự thấu hiểu hết thấy luân hồi là khổ đau, rất cần thiết bản thân phải phát nguyện giải thoát khỏi bể khổ luân hồi. Bản chất cốt yếu của thực hành này là quy y Tam Bảo (Phật, Pháp và Tăng). *Thứ ba*, khi đã thấu hiểu luân hồi là khổ đau không chỉ riêng mình và tất thấy chúng sinh đều chịu vô số nỗi thống khổ, người thực hành phát nguyện giải thoát cho tất thấy chúng sinh khỏi khổ đau. Bản chất cốt lõi của thực hành này là khai phát, nuôi dưỡng và ban trải Bồ đề tâm tới tất thấy chúng sinh. *Thứ tư*, có trí tuệ nhìn thấu thực tướng của vạn pháp vốn là thanh tịnh và không có tự tính. Khi ấy có thể thực hành các giáo pháp của Mật thừa, sử dụng hợp nhất phương tiện và trí tuệ để nhanh chóng trở về với bản tâm thanh tịnh.

Trên đây là những phương pháp thực hành vẫn được các tăng sĩ Bhutan tu học, trì giữ nghiêm mật tại các tự viện trên toàn bộ vương quốc qua nhiều thế hệ. Sự truyền thừa không gián đoạn và tu trì nghiêm mật các pháp tu học của dòng tu, sự vận dụng các triết lý Phật giáo tràn đầy từ bi và trí tuệ trong quản trị đất nước từ thời tăng sĩ – nhà vua Zhabdrung Namgyel Rinpoche là những yếu tố chính yếu tạo nên một vương quốc Bhutan hòa bình, an lạc trong nhiều thế kỷ và trở thành một trong những mô hình kiểu mẫu được Liên Hiệp Quốc và nhiều quốc gia trên thế giới ngày nay coi trọng, học hỏi. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Seiji Kumagai, *Bhutan Buddhism and its Culture*, Vajrabooks, Dragon Pub., 2014.
2. Karma Ura, *Monastic System of the Drukpa Kagyu School in Bhutan*, Centre for Bhutan Studies, 2005.
3. Tsa Yig Chenmo (English Translation), *Sikkim and Bhutan: 21 years on the Northeast Frontier, 1887-1908*, Translated by John White, p.02.
4. *Sdd*, Translated by John White, p.03.
5. Yonten Dargye, *History of The Drukpa Kagyud School in Bhutan (12th to 17th Century A.D)*, National Library of Bhutan, 2001, p.32.
6. Seiji Kumagai, *Bhutanese Buddhism and its culture*, Vajra Book- Dragon Pub., 2014, p.68.
7. Karma Phuntsho, *The History of Bhutan*, Random House India Pub., 2013, p.115.
8. Kyabje Khamtrul Rinpoche, *Bản tôn, chân ngôn, Trí tuệ Kim cương thừa*, Nxb Tôn giáo, 2012

Chương trình tu học tại các tự viện Phật giáo vương quốc Bhutan

Ảnh: St

Chi tiết chương trình tu học tại các tự viện Phật giáo của vương quốc Bhutan được thống nhất trên toàn quốc và được thiết kế kỹ càng từ thế kỷ XVII. Nội dung chương trình và phương pháp tu học tương đối ổn định cho tới tận ngày nay. Bắt đầu từ các bài học về nghi thức, cách trì tụng mật chú, kinh điển và thiền, dần kết hợp triết học...

Các môn học chính chương trình sơ cấp

1. Nghi nhớ và tán thán tiểu sử cuộc đời, công hạnh của ngài Zhabdrung (ngài Zhabdrung Rinpoche đã thiết lập nên vương quốc Bhutan)
2. Các nghi quỹ cúng dường trà (sau khi Quy y Tam bảo, bất cứ thực phẩm thọ dụng nào, đồ ăn, thức uống đều phải trì tụng các nghi thức thọ nhận cúng dường).
3. Tán thán công hạnh của các đời Pháp chủ Bhutan (Je Khenpo).
4. Nghi thức cầu nguyện tới thổ địa, thần linh địa phương.
5. Nghi quỹ tán thán đức Phật.
6. Nghi quỹ tán thán đức Phổ Hiền.

7. Kinh văn cầu thỉnh Tam bảo.

8. Kinh văn Quy y và phát Bồ đề tâm.

9. Nghi thức cung kính huynh trưởng (Huynh trưởng, Sanskrit: Sthavira, thuật ngữ bắt nguồn từ Kinh tạng, nghĩa là chư tăng, ni thụ giới xuất gia trước 1 vị khác, do đó có kinh nghiệm, trí thức hơn người sau).

10. Chân ngôn Vajradhara (Kim cương trì – một nghi thức của Mật giáo).

11. Kinh văn tịnh hóa vật phẩm cúng dường và cúng dường (sau khi thụ nhận vật phẩm cúng dường, để có công đức cho người cúng dường và để tịnh hóa các phẩm vật bởi người nhận cúng dường. Cúng dường thực phẩm lên bậc thầy và các hộ pháp sẽ với động cơ trong sạch, đúng nghi thức sẽ tích lũy công đức, trí tuệ to lớn).

12. Nghi quỹ đức Liên Hoa Sinh trong thân tướng phần nộ, sắc đỏ. (Trong truyền thống Phật giáo Bhutan, đức Liên Hoa Sinh có tám hóa thân. Thân tướng phần nộ chú trọng điều phục các chương ngại bên trong và bên ngoài tâm).

13. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.

14. Anh ngữ.

Ngoài ra còn các môn tự chọn như: viết chữ

nghệ thuật; giới luật tự viện tại Bhutan.

Các môn học chính chương trình sơ cấp

1. Chân ngôn Phật Trường thọ (San. Amitayus).
 2. Tâm yếu trí tuệ. Tác phẩm được chuyển dịch sang Tạng ngữ bởi dịch giả Vô Cấu Hữu (Acharya Vimalamitra) người Ấn Độ thế kỷ thứ VIII.
 3. Chân ngôn Sarvatrailokyaprativisista. Sự thực hành liên quan tới sức khỏe.
 4. Cúng dường mandala.
 5. Nghi quỹ Lục độ Phật mẫu (Tara). Đức Tara được cho là một hóa thân của Bồ Tát Quan Âm, đây là một nghi quỹ thực hành phổ biến tại Phật giáo Ấn Độ, Tây Tạng và Bhutan.
 6. Nghi quỹ Kim Cương tát đỏa (San: Vajrasattva, nghi quỹ tu trì với mục đích chính để tịnh hóa các nghiệp xấu ác).
 7. Tán thán bậc thầy (Lời cầu nguyện này được ngài Liên Hoa Sinh trước tác).
 8. Tán thán thánh tăng Tilopa (Thánh tăng Mật thừa Ấn độ, sinh tại vùng Bắc Bengal. Ngài là bậc thầy của Thành tựu giả Naropa). Ngài được tính là một trong những tổ sư của dòng Kagyu Tây Tạng.
 9. Lời cầu nguyện lên bậc thầy của bảy dòng truyền thừa Phật giáo.
 10. Sám hối và nghi thức cầu nguyện hộ pháp.
 11. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.
 12. Anh ngữ.
- Ngoài ra còn các môn tự chọn như: Viết chữ nghệ thuật, giới luật.

Các môn học chính chương trình sơ cấp.

1. Lời cầu nguyện trong trạng thái Trung gian (Bardo: Trạng thái trung gian sau khi một người qua đời và tái sinh. Lời cầu nguyện bao gồm các đặc điểm, hiện tượng cũng như các cách khởi tâm trong mỗi giai đoạn).
2. Nghi quỹ cầu nguyện Mã Đầu Minh Vương (San. Hayagriva). Mã Đầu Minh Vương là một hóa thân của đức Quan Âm, đồng thời là một trong tám vị Bản tôn chính trong Nghi thức Mật giáo Mahayoga.

3. Sám hối Bồ tát giới.
4. Phục nguyện Sám hối.
5. Kinh Phổ Hiền Quảng Nguyên Vương.
6. Những lời cầu nguyện Tam bảo.
7. Lời cầu nguyện đức Từ Thị Di Lạc (San. Maitreya).
8. Nghi quỹ cầu nguyện lên Bồ Tát Quan Âm
9. Cầu nguyện Hoan hỷ địa
10. Kinh văn cầu nguyện đức Phật A Di Đà.
11. Chân lý về Tam bảo và Tam căn bản
12. Kinh văn cầu nguyện Hộ pháp
13. Cầu nguyện đức Phật Thế Tôn.
14. Cầu nguyện Bồ tát là hiện thân khẩu giác ngộ của đức Phật.
15. Cầu nguyện đức Bồ Tát Quan Âm
16. Cầu nguyện cõi tịnh độ Màu đồng (Trong truyền thống Phật giáo Himalaya, cõi tịnh độ màu đồng là cõi đức Liên Hoa Sinh hóa hiện về sau khi rời Tây Tạng)
17. Kinh văn cầu nguyện cát tường
18. Lời cầu nguyện lên đức Liên Hoa Sinh.
19. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.
20. Anh ngữ.

Các môn học lựa chọn: chữ viết, thực hành Torma, chuông âm, vũ điệu tử thần, giới luật.



Ảnh: St



Các môn học chính chương trình sơ cấp

1. Kinh văn cúng dường nước lên chư Phật, chư Bồ tát và Hộ Pháp.
2. Kinh văn tu trì đức Phật A Xúc Bệ (San: Aksobhya), có nghĩa là Bất Động Phật, thuộc Kim cương bộ trong Mật thừa.
3. Kinh văn đức Văn Thù (xưng tán nhiều danh hiệu khác nhau của đức Văn Thù)
4. Kinh văn đức Văn Thù (sắc thân màu trắng).
5. Nghi quỹ cúng dường Hỏa thực (nghi thức này bắt nguồn từ thời vua Trisong Detsen khi ông bị nhiễm một loại bệnh lạ. Ngài Liên Hoa Sinh đã dạy cho nhà vua và các đệ tử về nguồn gốc loại bệnh, cách chữa bệnh bằng thực hành nghi quỹ này. Các truyền thống Phật giáo Bhutan, Tây Tạng đã kế thừa, thực hành nghi thức này, sử dụng kết hợp các thực phẩm, rồi đốt thành khói thơm, kết hợp với từ bi tâm, năng lực thiền định cúng dường lên chư Phật, chư Bồ tát và các loài chúng sinh).
6. Nghi thức đức Phật A Xúc Bệ, khế ấn và kinh văn.
7. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.
8. Anh ngữ.

Ngoài ra, còn các môn học lựa chọn như: viết chữ nghệ thuật, làm Torma, thực hành thiền định xoay chuông, cử hành nghi thức hộ pháp.

Các môn học chính cho chương trình sơ cấp

1. Nghi thức Hộ pháp Mahakala
2. Học các bản kinh văn Hộ pháp.
3. Tán thán và cúng dường lên các Hộ pháp.
4. Giai điệu nghi thức Hộ pháp.
5. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.
6. Anh ngữ.

Ngoài ra còn có các môn học lựa chọn như: Giới luật, học chữ viết nghệ thuật, làm mũ và pháp khí.

Các bài học chính cho chương trình sơ cấp (tương đương lớp 07)

1. Cúng dường bậc thầy (bao gồm các nghi thức cúng dường bậc thầy hiện tiền, các phương pháp thiền, định, quán tưởng khi cúng dường lên bậc thầy. Trong truyền thống Phật giáo Bhutan, các

phương pháp này được xem là tích lũy công đức và trí tuệ vô lượng).

2. Nghi thức Thăng Lạc Kim cương (San: Cakrasamvara). Trong truyền thống Phật giáo Bhutan, đây là vị Bản tôn chính.
3. Nghi thức cầu nguyện Bồ tát Quan Âm (Avalokiteshvara)
4. Các giai điệu cúng dường bậc thầy.
5. Các giai điệu nghi thức Thăng Lạc Kim cương.
6. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.
7. Anh ngữ.

Ngoài ra còn các chương trình lựa chọn như học chế tác mandala, giới luật.

Các bài học chính cho lớp 08

1. Nghi thức Hộ Pháp
2. Các nghi thức quán đỉnh Hộ pháp
3. Nghi thức an vị và cúng dường Bản thân địa phương.
4. Các giai điệu cúng dường Hộ pháp
5. Ngôn ngữ Chokey và Dzongkha.



6. Anh ngữ.

Ngoài ra có các môn học lựa chọn như chế tác Mandala, Giới luật, một số môn học về nghi thức khác.

Trường trung học Phật giáo (học viện Doeydrak và Sangag Chhoekhor).

Chương trình Trung học Phật giáo

Năm thứ 01

1. Luận về Ngôn ngữ (Ngagdron, luận giải bởi ngài Khunu Lama Tempai Gyeltshen
2. Luận về Ngữ pháp (Sum Tag) luận giải bởi Lhagsam Tempai Gyeltshen
3. Giới luật Phật giáo, luận giải bởi ngài Shenphen Chonang
4. Ba bảy phẩm trợ đạo, luận giải của ngài Tshulthrim Pelzang
5. Anh ngữ.

Năm thứ 02

1. Luận về Suhrillekha, bức thư gửi đạo hữu bởi Gedun Ricchen (Nội dung tác phẩm ngài

Long Thọ viết một bức thư khuyên người bạn của mình, đồng thời là một vị vua Decho Zangpo. Bức thư sau đó được chuyển sang một kinh văn rất nổi tiếng. Bức Thư của Bồ tát Long Thọ gửi cho Vua Gautami-putra bao gồm những câu kệ ngắn gọn, khúc triết về căn bản Phật giáo. Nền tảng của đạo đức và chính kiến về con đường giải thoát khỏi những che chướng của vô minh, khả năng nuôi dưỡng bản thân và tất cả chúng sinh để cùng đạt tới giải thoát, giác ngộ. Để đạt tới kết quả của con đường này, ngài Long Thọ diễn giải qua Giới, Định, Tuệ chính là con đường để đạt tới trạng thái cao cả của các quả vị tu tập.)

2. Nhập Bồ tát hạnh (Sanskrit: Bodhicaryavatara), với bản luận giải của Shenphen Chonang. Đây là một bộ kinh văn nổi tiếng được luận sư Tích Thiên (San.Sāntideva) trước tác tại Ấn Độ vào khoảng cuối thế kỷ VII và nửa đầu thế kỷ VIII. Tác phẩm trình bày về giá trị, mục đích và phương cách thực hành con đường Bồ tát, những phẩm hạnh và năng lực của một vị Bồ tát). Đây là tác phẩm Phật giáo đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc trong tất cả các hệ phái Phật giáo vùng Himalaya.

3. Luận giảng về tác phẩm Nhập Bồ tát hạnh, do ngài Kunkhen Pemar trước tác.

4. Nhập môn lô-gic học Phật giáo, ngài Loter Wangpo trước tác.

5. Phương pháp thiết lập các định đề dựa trên kinh điển và lập luận (tiếng Sanskrit: Siddhanta), hệ thống theo phương pháp kinh thừa được trước tác bởi ngài Yonten Yoe.

6. Lịch sử các vùng đất phía Nam, những luận giải của Gedun Rinpoche.

7. Anh ngữ.

Chương trình dự bị đại học (năm thứ 01)

1. Nhập Trung Quán luận, luận giảng về Madhyamakavantara, luận giảng bởi Shephen Chonang. Kinh văn Nhập Trung Quán Luận bởi luận sư Ấn Độ Nguyệt Xứng (600-650). Bộ kinh văn trình bày tổng thể lý Trung Quán trong 10 chương, một trong thập địa và các thực hành Ba la mật của một vị Bồ tát. Chương thứ sáu về Trí Bát Nhã là một trong những luận giải chi tiết, đầy đủ nhất chính kiến về tri kiến theo hệ thống truyền thừa triết học Trung đạo Prasangika của ngài Long Thọ.



Ảnh: St

→ 2. Luận giảng Trung đạo (San. Madhyamakavatara), tác phẩm được trước tác bởi ngài Nguyệt Xứng.

3. Bảo Man Tam Đạo luận, luận giảng về ba loại hành giả tu tập Phật giáo, tác phẩm được trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

4. Lý luận về thơ ca trong văn học, tác phẩm của ngài Geleg Namgyal.

5. Lịch sử dòng tu Phật giáo Drukpa (tập 1), trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar (Trong các điều luật từ thời lập quốc tới các chương điều Hiến pháp tại vương quốc Bhutan, hệ thống giáo hội Phật giáo Bhutan từ trung ương tới địa phương chịu sự quản trị của dòng tu Drukpa).

6. Anh ngữ.

Chương trình dự bị đại học (năm thứ 02)

1. Mulamadhyamakakarika, luận giải. Những câu kệ căn bản Trung Quán Luận. Học luận giảng bởi ngài Shephen Chonang. Bản kinh văn được trước tác bởi luận sư Long Thọ. Tiếng Sanskrit là Prajna-nama-Mulamadhyamakakarika.

2. Nhập Trung Quán Luận (Sanskrit: Prajna-nama-Mulamadhyamakakarika) được trước tác bởi ngài Nguyệt Xứng.

3. Tứ Bách Kệ Trung Đạo, trước tác bởi ngài Thánh Thiên (san.Aryadeva). (Thánh Thiên (thế kỷ VI sau Công nguyên) là một luận sư Phật giáo Ấn Độ trứ danh, đệ tử trực tiếp của luận sư Long Thọ. Tác phẩm Tứ Bách kệ tụng được ngài soạn với những nội dung như: Phá thường, Phá ngã, Phá thời, Phá kiến, Phá căn cảnh, Phá biên chấp,

Phá hữu vi tướng và Giáo giới đệ tử. Lập trường chủ yếu của bộ luận này là phá trừ vọng chấp của ngoại đạo và Tiểu thừa cho rằng các pháp là có thật, đồng thời, thuyết minh lý chân không và vô ngã).

4. Diễn giải về ba bộ Kinh văn Trung đạo, trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

5. Lịch sử dòng tu Phật giáo Drukpa, tập 02, trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

6. Anh ngữ.

b. Các bài học cho cấp độ Cử nhân (tiếng Bhutan là Shastri) tại học viện Phật giáo Tango và các học viện Phật giáo cao cấp khác.

Trình độ Cử nhân (năm thứ 03)

1. A Tì Đạt Ma Câu Xá luận (sa. abhidharmakośa-sāstra), bao gồm A Tì Đạt Ma Câu Xá luận tụng (sa. abhidharmakośa-sāstra-kārikā) và A Tì Đạt Ma Câu Xá luận thích (tiếng Sanskrit là abhidharmakosa-bhasya). Tên đầy đủ bộ kinh văn của ngài Thế Thân (Vasubhandu).

2. Luận về Abhidharmakosa bởi Kunkhen Pekar.

3. Luận về Tam sĩ đạo bởi Kunkhen Pekar.

4. Học tiếng Sanskrit bởi Kathog Getse Gyurmey Tshewang Chogdrub.

5. Học Anh ngữ.

Trình độ Cử nhân (năm thứ 04)

1. Đại thừa A Tì Đạt Ma tập luận (sa. abhidharma-samuccaya) được trước tác bởi ngài Asanga. Bên cạnh các bộ luận này, ngài Asanga còn trước tác các bộ kinh văn tổng hợp lại lời dạy từ ngài Di Lặc (Maitreya).

2. Kinh văn Abhidharmasamuccaya được trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

3. Bình giải Lượng thích luận (sa. pramānavarttika-kārikā) và chú giải Tập lượng luận (sa. pramānasamuccaya) của Trần Na (sa. dignāga). Đây được đánh giá là các bộ luận vĩ đại nhất về lô-gic và luận lý Phật giáo Ấn Độ.

4. Tâm yếu của Đại cương Lô-gic,



Ảnh: St

trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

5. Luận giảng về một số bộ kinh văn ngôn ngữ Sanskrit (tập 1, soạn bởi Situ Rinpoche và biên tập bởi ngài Arya Thupten.

6. Anh ngữ.

Trình độ Cao cấp (năm thứ 01)

1. Prajnāparamita luận giải Bát nhã Ba la mật bởi ngài Shenphen Chonang. Trí tuệ Bát nhã, tiếng Sanskrit là trí tuệ Bát nhã.

2. Luận về Prajnāparamita bởi Kunkhen Pekar.

3. Luận về Abhisamayalamkara (Tràng Hoa của sự chứng ngộ) bởi ngài Kunkhen Pekar.

4. Luận về Pramānavarttika tập 02 (phần lô-gic) bởi Mipham. (Bình giảng chi tiết về trí tuệ Bát Nhã. Tiếng Sanskrit là Pramānavarttika, một trong bảy bộ luận về trí tuệ Bát Nhã bởi ngài Pháp Xứng, được đánh giá là tác phẩm vĩ đại nhất Phật giáo Ấn Độ về Lô-gic và Luận lý.

5. Bình giảng các bộ kinh văn ngôn ngữ Sanskrit, tập 02 bởi Situ Rinpoche, được biên tập bởi Arya Thupten.

6. Anh ngữ

Trình độ Cao cấp (năm thứ 02)

1. Luận giảng chi tiết về Pramānavarttika, tập 03 (phần Lô-gic) bởi Mipham. (luận giảng chi tiết về Trí Bát Nhã. Một trong bảy bộ luận về Trí tuệ Bát Nhã được trước tác bởi ngài Pháp Xứng, được đánh giá là tác phẩm vĩ đại nhất Phật giáo Ấn Độ về lô-gic và luận lý.

2. Luận về Phật tính (tiếng Bhutan: Uttaratantra; tiếng Sanskrit là Sastra Mahayanottaratantra.) Đây là một trong năm bộ luận cao quý của ngài Di Lặc, được luận sư Vô Trước ghi chép và kết tập lại. Tác phẩm được coi là cầu nối giữa Kinh điển và Mật điển, luận giải về Phật tính, Phật hạnh, cảnh giới giác ngộ qua bảy điểm kim cương.

3. Luận giảng chi tiết về Giới. Tập 01, luận về giới căn bản được trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar. Các nội dung bao gồm: giới Biệt giải thoát; giới Đại thừa và giới Mật thừa.

4. Pháp bảo của sự giải thoát, tác phẩm được trước tác bởi ngài Choje Dakpo Gampopa (1079-1153), một trong những bậc thầy vĩ đại nhất của hệ thống Phật giáo Tạng truyền. Tác phẩm luận giải chi tiết từ giá trị của quy y cho tới những giáo pháp tối thượng, những trọng yếu của việc thực hành tất cả các Kinh điển và Mật điển; tổng hợp 2 truyền thống Phật giáo Đại thừa từ ngài Di Lặc/Vô Trước và truyền thống của ngài Văn Thù/Long Thọ. Tác phẩm cũng luận giải về chi tiết về các thứ lớp của Thiền Đại thừa ẩn.

5. Anh ngữ.

Trình độ Cao cấp Phật học (năm thứ 03)

1. Luận giải chi tiết về Pramānavarttika, tập 04 (phần Lô-gic) bởi ngài Mipham. (Luận giải chi tiết về trí Bát Nhã. Một trong bảy bộ luận về trí Bát nhã được trước tác bởi ngài Pháp Xứng, được đánh giá là tác phẩm Phật học Ấn Độ vĩ đại nhất về lô-gic và luận lý.

2. Căn bản luận giải về Giới luật, trước tác bởi ngài Shenphen Chonang. Bộ kinh văn gồm 2700 câu kệ.

3. Luận giảng chi tiết về Giới, tập 02, các luận giải của ngài Kunkhen Pekar.

4. Tâm yếu của Giới, tác phẩm được trước tác bởi ngài Kunkhen Pekar.

Chương trình tu học tại hệ thống các tự viện Phật giáo vương quốc Bhutan được thiết kế như trên từ thế kỷ XVII và gần như không thay đổi bộ khung nội dung chương trình, phương pháp tu học cho tới tận ngày nay. Các nội dung tu học tổng hợp giữa các bộ luận, kinh văn Phật giáo Đại thừa cùng với Mật thừa.

Phương pháp học chủ yếu học thuộc lòng các kệ kinh văn, tụng đọc hàng ngày, suy tư nét nghĩa đồng thời rất chú trọng tới tranh biện giáo pháp. Các học sinh đặt câu hỏi liên tục theo chủ đề và người trả lời phải trả lời ngay lập tức, không được phép dẫn đo suy nghĩ. Truyền thống biện kinh trên được duy trì giúp tăng sinh duy trì kỷ luật tu học, đào sâu và thấm nhuần lý nghĩa kinh luận. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Seiji Kumagai, *Bhutan Buddhism and its Culture*, Vajrabooks, Dragon Pub., 2014.
2. Karma Ura, *Monastic System of the Drukpa Kagyu School in Bhutan*, Centre for Bhutan Studies, 2005.

Câu chuyện về tái sinh ở Bhutan

Người Bhutan rất coi trọng nghi thức tang lễ, nếu không muốn nói là coi trọng nhất, bởi vì cái chết không chỉ đánh dấu sự rời bỏ của thân thức mà còn khởi đầu của tiến trình tái sinh. Các nghi thức tang lễ thường kéo dài 21 ngày hoặc 49 ngày với việc tụng đọc kinh điển, khai thị tiến trình Thân trung ấm cho người mất. Người Bhutan tin tưởng con người phải trải qua vô số kiếp tái sinh trong luân hồi. Chất lượng và bản chất của đời sống kế tiếp có thể được quyết định bằng công đức mà mỗi người đã tích lũy trong vô số các đời trước và đời hiện tại.

Xin được kể lại một câu chuyện cụ thể, vào năm 1998 được chính thức xác nhận là năm hóa thân của Desi Tenzin Rabgye (1638-1696). Desi từng là vị lãnh đạo kiệt xuất của vương quốc Bhutan từ năm 1680 tới 1694. Tới nay người dân Bhutan vẫn còn tưởng nhớ và tôn kính Ngài, một nhà lãnh đạo đầy trí tuệ cả về tâm linh và thế tục. Trong suốt 14 năm Ngài trị vì vương quốc, Bhutan đã đạt được những tiến bộ vô cùng to lớn trên nhiều lĩnh vực, đất



Ngài Tenzin Rabgye (1638-1696)

nước sống trong thanh bình. Trong số những thành tựu đó là việc kiến lập tự viện Taktsang ở Paro và trùng tu ngôi tự viện Tango với bản thiết kế vô cùng độc đáo như hiện nay tại thung lũng Thimphu. Đây là những thánh địa linh thiêng bậc nhất trong thế giới Phật giáo trên dãy Himalaya.

Tôi đã có cơ duyên là một phần trong việc tìm ra hóa thân của Ngài. Năm 1988, khi chúng tôi ở Kanglung, quận Tashigang

miền Đông Bhutan. Giống như thông lệ hàng năm, đức vua đã có bài phát biểu với đám đông người dân, sau đó Ngài và gia đình phục vụ bữa trưa cho tất cả mọi người có mặt. Trong suốt khi Ngài đang chia sẻ với đại chúng, tôi quan sát thấy một chú bé đang ngồi lặng lẽ một mình ở phía hiên dưới. Khi ấy tôi tự hỏi chú bé này là ai. Chú rất chững chạc và có nhiều nét hóm hỉnh so với tuổi lên 4 hay 5 của mình. Sau khi đã phát hết thực phẩm cho mọi người, chúng tôi về phía lều để dùng bữa trưa, lúc ấy tôi lại nhìn thấy chú nhỏ vẫn đang ngồi trên thanh gổ. Chú ngồi một mình lặng lẽ. Tôi bèn tới gần

và nắm tay chú, đưa tới lều của đức vua. Nhà vua đang ngồi trên chiếc ghế bành nhỏ. Chú tiểu gỡ tay khỏi tôi và đi thẳng về phía đức vua. Khi tới trước mặt đức vua, chú đồng đọc thưa rằng; “Thưa Ngài, tôi xin có đôi lời với Ngài”. “Ồ, ta đang lắng nghe đây”, đức vua trả lời.

“Chúng ta đã từng rất thân quen với nhau từ lâu rồi. Khi ấy ngài đã khá cao tuổi. Ngài có bộ râu rậm và dài, còn tôi rất trẻ”.

Chú tiểu tiếp tục, còn nhà vua thấy rất thú vị nên cứ để chú tiếp tục. “Tôi đã xây dựng ngôi chùa Taktsang theo lời chỉ dạy của Ngài. Chú nói và lặng lẽ nhún nhả, “và giờ tôi muốn trở về tự viện Tango”.

“Và tại sao chú lại muốn trở về Tango”, đức vua hỏi.

Tôi đã để lại mọi vật dụng của mình ở đó, chú trả lời, và thêm nữa tôi muốn gặp Norbu và Uyay của mình (chúng tôi sau đó mới biết đó là pháp danh của người thị giả và một đạo hữu thân cận).

“Như thế thì chú đã từng ở Tango”, đức vua hỏi.

“Vâng, đã lâu lắm rồi, chính tôi là người đã xây dựng Tango”.

Tất cả chúng tôi trong căn lều đã xúm quanh để lắng nghe buổi trò chuyện có một không hai giữa đức vua và chú tiểu nhỏ. Chú chỉ mới khoảng 4 tuổi. Thật kỳ lạ, chú nói tiếng Dzongkha, ngôn ngữ miền Tây Bhutan và không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ Sharchoepkha ở miền Đông Bhutan.



Cậu bé tái sinh của Tenzin Rabgye

“Tên của cha mẹ chú là gì?” đức vua hỏi.

“Tsewang Tenzin và Damche Tenzin”, chú trả lời (chỉ sau đó chúng tôi mới biết đó không phải là tên của cha mẹ chú hiện đời mà là tên cha mẹ của Desi Tenzin Rabgye).

Một chú bé chưa đầy 5 tuổi làm sao lại có thể nhớ được tất cả các chi tiết như thế? Mà nếu như có ai mớm lời trước thì chú cũng không thể trả lời các câu hỏi một cách nhanh chóng, chính xác và tức thì như thế được. Những lời đồn đại về chú bé đặc biệt có lời nói và cử chỉ như một người trưởng thành. Nhưng có một chi tiết đáng chú ý. Dù còn nhỏ nhưng mắt chú có vẻ yếu. Điều này nếu liên hệ với Desi Tenzin Rabgye, về cuối đời thị lực của ngài bị giảm sút và gần như mù lòa.

Chú bé sinh ra tại một gia đình nông thôn ở Kanglung. Một ngày khi Lama Neten, trụ trì tu viện ở Tashigan tới Kanglung cử hành nghi lễ tâm linh. Chú khi ấy mới chỉ 2 tuổi đã nói với mẹ rằng, chú rất buồn khi thấy vị trụ trì đã không nhận ra chú bởi vì chú và ngài đã là những đạo hữu tâm giao. Chú quả quyết rằng vị trụ trì từng là thị giả của chú và họ rất tôn kính nhau. Rất nhiều điều kỳ lạ mà chú từng nói và làm bắt đầu được nhiều người biết tới, cả những chi tiết mà chú biết rõ ràng về Desi Tenzin Rabgye, cũng như những đạo hữu từng thân cận với chú.

Những tin tức này được báo cáo lên đức Pháp chủ Bhutan Je Khenpo Trulku Jigme Choeda. Ngay sau cuộc gặp của chú với đức vua, ngài Pháp chủ đã quyết định tìm hiểu thêm về chú. Ngài

đã cử một trong bốn vị Lama cao cấp của Giáo hội Phật giáo Trung ương tới tìm hiểu. Ngài Lama cao cấp là bậc thầy chuyên về biện kinh, một sự lựa chọn rất phù hợp bởi vì chính Desi Tenzin Rabgye đã xây dựng kỷ luật biện kinh trong hệ thống Giáo hội Bhutan. Ngay khoảnh khắc chú bé được gặp Lopen, chú đã không để Ngài rời mình nửa bước bởi chú luôn lo lắng ngài sẽ trở về thủ đô Thimphu và để chú lại, bởi vì chú luôn nói tâm nguyện của mình được trở về Tango. Chú bé đã giành một đêm tại nhà khách ở Tashigan với ngài Lama chuyên biện kinh. Ngài vô cùng ấn tượng trước trí thông minh kỳ lạ của chú và Ngài đi tới quyết định đưa chú tới Punakha Dzong ngày tiếp theo, để đích thân đức Pháp chủ gặp chú. Khi các ngài bắt đầu lên xe tới Punakha, mẹ và các chị chú bắt đầu khóc vì nhớ chú nhưng chú tiểu 4 tuổi hoàn toàn tự tại và chẳng có vẻ quyến luyến gia đình mình.

Hành trình tới Punakha khá dài và đoàn phải nghỉ đêm tại Bumthang, nhưng thật may mắn chú tiểu nhỏ đã ngủ suốt trên dọc đường và chỉ tỉnh dậy khi đoàn gần tới Punakha. Khi ấy chú hỏi: “Ngài đã chuẩn bị khăn kata trắng với tám tượng cát tường để tôi cúng dường đức Pháp chủ Je Khenpo chưa?” Tất cả mọi người trên xe đều kinh ngạc mặc dù chú chưa từng được cho đi xa quê nhà như thế, chú đã biết chính xác là đã tới Punakha và loại khăn nào dùng để cúng dường lên Ngài theo đúng truyền thống. Bởi vì đoàn tới Dzong Punakha vào tối muộn nên vị Lopen dẫn chú tới phòng nghỉ. Nhưng ngay



lập tức chú bước lên một bệ thờ trên bức tường và chỉ vào ngôi chính điện được sơn trên tường và nói: “Đây là Dzong Humrey”. Vị Lopon đã quay người lại và kinh ngạc, làm sao mà chú lại có thể biết chính xác đến như vậy? Humrey Dzong là một Dzong lớn và quan trọng ở thế kỷ XVII nhưng nay đã bị phá hủy và không còn dấu vết nào của tự viện trên nền cổ nữa.

Sáng hôm sau, ngày 25 tháng 01 năm 1999, chú bé đã được đỉnh lễ đức Pháp chủ. Ngài chào đón chú bằng tất cả những nghi thức tâm linh truyền thống và sau đó cùng chú tham dự nghi thức Sachoy diễn ra vào ngày hôm đó. Hai quan chức hàng đầu của huyện cũng có mặt ngày hôm đó và chú quan sát thấy thanh kiếm của họ đã bị cũ: “Hãy che chúng lại”, chú nói với họ. Đó là một nguyên tắc sử dụng kiếm đã được giữ gìn rất cẩn trọng từ thế kỷ XVII.

Sau khi ở lại Punakha Dzong 7 ngày, khoảng thời gian mà chú đã hoàn toàn giành được sự tin tưởng của đức Pháp chủ. Ngài đã tới thủ đô Thimphu trước đó vào ngày trăng tròn theo lịch Bhutan. Khi ấy một Lama hỏi chú xem chú thấy mình đã từng trải qua một hành trình nào như vậy chưa? “*Đã từng, nhưng lần cuối cùng con tới nơi này là trên lưng ngựa, khi ấy con không thấy bị say xe như hành trình này*”.

Tất cả những thứ thiết yếu và các nghi thức đã được chuẩn bị cho chú bé tới tự viện Tango. Chú ở lại nhà trong 9 ngày. Chú áp dụng lại các kỷ luật của tự viện cho ngôi nhà của tôi, nhắc nhở tôi không được cho các phụ nữ khác và con trẻ vào nhà sau khi trời tối. Một ngày đức



Cậu bé tái sinh Tezin Rabgye hiện đời

Je Khenpo đã tới nhà tôi viếng thăm, khi tôi chuẩn bị mời Ngài bước vào phòng khách thì chú tiểu gọi í là tốt hơn nên thỉnh Ngài tới phòng thờ trước. Khi ấy ngài Zepon Wangchuk cũng tình cờ viếng thăm. Ngài vốn là một vị tăng phụ trách việc trùng tu tự viện Taktsang đã bị hỏa hoạn vào năm 1998. Chú tiểu chưa từng gặp ngài trước đó và cũng không thể biết tên của ngài. Nhưng khi ngài tới trước chú, và nói rằng ngài hãy đảm bảo là mình đang làm một việc quan trọng trùng tu tự viện Taktsang. “*Nếu trọng trách được hoàn thành tốt, tôi sẽ tặng ngài một món quà, còn bằng không... và chú khẽ dợ quả đấm trước mặt Zepon Wangchuk!*”

Một ngày sau khi chú tới thủ đô Thimphu, người em gái của tôi đã cho chú xem bức ảnh về

tự viện Tango và hỏi xem ngài có nhận ra không. “*Tất nhiên, nhưng tôi không thấy Dzongkha trong bức hình này*.” Vào khi ấy không ai trong chúng tôi biết Dzongkha là tên một cái động nhỏ phía trên Tango, nơi ngài Desi Tenzin mấy trăm năm trước vẫn thường chuyên tu và nhập thất.

Tự viện Tango được xây dựng năm 1688 trên mỏm một ngọn đồi cheo leo ở cuối phía nam thung lũng Thimphu. Tự viện trông giống như một cung điện của chư thiên, vươn mình lên bầu trời, với những bức tường trắng giữa những lùm cây bao quanh. Các cửa sổ lớn, được chạm khắc hoa văn tinh xảo và tường được trang hoàng tôn nghiêm biểu tượng chư Phật, bản tôn, các thánh tăng. Nhưng một ngọn lửa bùng lên từ sân phía trước vào chính điện.

Các chú tiểu nhỏ trong y phục đỏ sẫm luôn mỉm cười hồn nhiên bởi vì Tango là tự viện Phật giáo cao cấp của Bhutan với hơn 200 tăng đang tu học. Ngọn đồi xung quanh tự viện là các am thất nhỏ để nhập thất, thiền tu và nhiều các Lama lựa chọn để nhập thất đơn độc tại đây, theo truyền thống 3 năm 3 tháng 3 ngày. Trong suốt khoảng thời gian này, chỉ những bậc thầy hay thị giả mới được tới gần thất tu để mang thức ăn và hộ thất cho các ngài. Cũng chỉ có những ai có sự định tâm, không bị các cảm xúc làm phiền não mới được lựa chọn để nhập thất dài hạn bởi vì nhập thất đòi hỏi hành giả có nhiều phẩm chất và những rèn luyện, đặc biệt khả năng hướng nội và không tiếp xúc với thế giới bên ngoài dài ngày.



Thái Hậu Bhutan người kể câu chuyện

Vào ngày 20 tháng 03 năm 1999, chú bé mà tôi nhắc tới ở trên đã được chính thức cung đón với một nghi thức đặc biệt tại tự viện Tango. Dọc đường mọi người xếp thành hàng dài để thỉnh lễ Ngài và chứng kiến thời khắc đặc biệt trong lịch sử. Trên đường tới Tango, chú đã thỉnh lễ trước chính điện và sau đó được cử hành nghi lễ đăng quang là hóa thân của vị Desi Tenzin Rabgye ở thế kỷ XVII. Sau đó chú được đưa tới tu viện trưởng của Tango là Kuenlay Gyelshen và ngài cũng chính là hóa thân của Norbu, một thị giả của Desi khi ngài đang trị vì vương quốc. Sau đó ngài cũng nhận ra và xác nhận hóa thân của một thị giả thân cận khác của mình. Khi vị Desi nhỏ tuổi leo lên tới tầng 2 của tự viện, chú đã dừng lại, bước vào một căn phòng và thốt lên: “Đây chính là nơi tôi từng ở.” Vào thế kỷ XVII đây chính là căn phòng của ngài Desi. Vào tháng 03 năm 2005, tự viện Taktsang, thánh địa linh thiêng bậc nhất Bhutan từng bị thiệt hại nặng do hỏa hoạn và được trùng tu lại trong vòng 07 năm, đã được khánh thành mới. Buổi lễ được cử hành chính bởi ngài Desi trẻ tuổi, hóa thân của người đã kiến lập nên ngôi tự viện này 3 thế kỷ trước đây.

Tháng 03 năm 2011, ngài đã có chuyến viếng thăm quốc tế đầu tiên tới Nhật Bản, và cuối năm

2011, theo lời thỉnh cầu của đức vua, ngài đã trở lại Kanglung ở Tashigang, nơi ngài sinh ra và gặp gỡ đức vua lần đầu tiên, để cử hành nghi thức cầu nguyện.

Năm 2012 đánh dấu 13 năm kể từ ngày đăng quang Desi trẻ tuổi là trụ trì tại Tango. Từ khi Ngài tới trụ trì ngôi tự viện, điện, đường, giao thông, thông tin liên lạc đã được xây dựng và kết nối tới toàn bộ khu vực. Những năm đầu, Ngài được tham học dưới sự hướng đạo của các cao tăng Giáo hội, đặc biệt là Dorji Lopen, tiếp tới ngài được sự hướng đạo trực tiếp của một ẩn sĩ trú danh, ngài Tsham Penjor, ngài đã giành trọn cuộc đời nhập thất, thiền định trên các sơn động, trên các rặng núi của Bhutan. Tsham Penjor ban đầu còn lưỡng lự chưa nhận lời trở thành thầy giáo thọ cho Desi nhưng sau đó Ngài đã nhận lời sẽ hướng đạo cho Desi trẻ tuổi trong một năm. Đây là một điều rất đặc biệt bởi Desi đã được sự hướng đạo bởi một hành giả ẩn mật, người đã buông xả hoàn toàn mọi ngoại duyên để tham thiền.

Ở tuổi 18, Ngài Desi đã hoàn thành suất sắc các nghiên cứu Phật học tại tự viện Tango, nơi Ngài đã hoàn thành chương trình tu học 9 năm. Ngài sống một đời sống kỷ luật, khép mình trong giới luật Phật giáo nghiêm ngặt. 🌸

CHÚ THÍCH:

Câu chuyện kể trên của Thái hậu Dorji Wangmo (1955), trích từ bộ sách: *Treasures of the Thunder Dragon: A Portrait of Bhutan*, Nxb Penguin Global, 2007. Bà là người sáng lập và bảo trợ quỹ từ thiện Tarayana, đồng thời là diễn giả và thành viên danh dự của nhiều tổ chức và diễn đàn Phật giáo trên thế giới.

CHUYÊN ĐỀ BHUTAN: Chuyên đề được thực hiện bởi dịch giả **La Sơn Phúc Cường**, sự đóng góp tư liệu và lược dịch bởi **Cư sĩ Anh Vũ và Nguyễn Thị Trang** (Học viện Tài chính), sự cộng tác của cư sĩ **Cát Khánh** Công ty Lantours.

Mối quan hệ giữa Hiền giáo và Mật giáo trong một số dịch phẩm của cố Hòa thượng Thích Viên Thành (kỳ 1)

Năm 1992, Hòa thượng Thích Viên Thành (1951-2002) khi ấy là Thượng tọa Thích Viên Thành, do nhân duyên, được gia đình vị Đại sứ vương quốc Anh ở Ấn Độ và Bhutan mời tới viếng thăm đất nước Bhutan. Tại đây Hòa thượng đã được tham vấn, thọ nhận một số giáo pháp Mật thừa dòng Bhutan từ đức Pháp chủ Je Khenpo đời thứ 68. Nhờ quá trình tham học, nghiên cứu một số nghi quỹ Mật giáo trên nguồn Hán tạng và đặc biệt dưới những luận giảng trực tiếp của đức Pháp chủ, Hòa thượng đã biên soạn một số nghi thức Tu Trì Mật giáo chủ yếu giành riêng cho một số tăng, ni, Phật tử trong sơn môn Hương Tích.

Trong bài viết này, tác giả cố gắng trích dẫn một số nội dung trong hai bản dịch: Nghi thức Tu trì Lục độ Tara, Mật giáo, Thích Viên Thành biên soạn, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, Phật lịch 2540 - 1996 và Du già nghi quỹ, Nguyệt Trí dịch tiếng Việt, Nam Hải Quan Âm Viện, Phật lịch 2541 - 1997, với mong muốn tìm hiểu về tư tưởng về mối quan hệ giữa Hiền giáo và Mật giáo trong hai dịch phẩm này. Nghi thức Tu trì Lục độ Tara và Du già Nghi quỹ rất phổ biến trong truyền thống Phật giáo Himalaya nói chung, Phật giáo Bhutan nói riêng. Đức Tara với 21 Tôn Độ Mẫu, được coi là một hóa thân của Bồ Tát Quan Âm, còn thực hành Du già là căn bản của mọi dòng tu Phật giáo Himalaya.

Mật giáo dựa trên nền tảng của Phật giáo Đại thừa và Nguyên thủy.

Tâm xả ly luân hồi thống khổ

Thực hành Mật giáo hay Hiền giáo đều có mục đích chung là xả ly khỏi luân hồi sinh tử. Trên thực tế, sự thực hành Mật giáo dựa trên Hiền giáo, hay các tư tưởng Đại thừa và Phật giáo Nguyên thủy. Chúng ta không nên coi Nguyên thủy, Đại thừa và Mật thừa là các thừa tách biệt nhau. Giáo pháp Mật thừa trên thực tế là một phương diện của Đại thừa Phật giáo. Có nhiều người cho rằng giáo pháp Mật thừa tách biệt với giáo pháp Đại thừa. Đây là một cách nhìn khá phổ biến của một số học giả và Phật tử. Trên thực tế giáo pháp Đại thừa có hai phương diện Kinh thừa và Mật thừa.

Nếu chúng ta nỗ lực thực hành giáo pháp Mật thừa mà không khởi niệm với động cơ vượt thoát luân hồi khổ thì sẽ không bao giờ có thể trở thành nhân để xả ly toàn bộ luân hồi. Rất cần thiết phải có trí tuệ thấu hiểu bản chất toàn bộ dục giới, sắc giới và cả vô sắc giới đều là khổ đau. Trí tuệ hiểu biết như thế là nền tảng của mọi sự thực hành Phật pháp. Nếu người thực hành nỗ lực thực hành Mật thừa mà không có Bồ đề tâm

thì không bao giờ có thể tiến tới giải thoát, giác ngộ. Thậm chí có thể miên mật thiền quán, trì tụng chân ngôn, lễ lạy, thực hành ấn quyết hay bất kỳ các thực hành nào khác nhưng sẽ không thể đạt được giải thoát, giác ngộ. Về điểm này nghi thức Tu trì Lục độ Tara viết rất rõ ràng: Trước khi thực hành nghi quỹ này, hành giả cần *“Quán bốn vô lượng tâm: Biểu thị của lòng từ là tình thương, hiện diện trong mọi sinh linh. Tình thương đó như tình thương dành cho đứa con độc nhất những việc làm cho hạnh phúc và lợi ích của nó. Bi là lòng mong muốn cứu giúp người khác khỏi sự đau khổ và khỏi nhân đưa đến đau khổ. Bi là lòng mong muốn cứu độ chúng sinh đang bị thiêu đốt trong ngọn lửa lớn của khổ đau khỏi sáu nẻo luân hồi. Hỷ là niệm mong muốn cho mọi chúng sinh trong thế giới này được vào cảnh giới của Phật tính hân hoan hướng về những đức hạnh hiện diện trong cõi đời nay, những niềm vui của mọi người và năng lực tâm linh xuất hiện từ họ. Xả nhằm tạo an lạc, hạnh phúc cho mọi chúng sinh cả thiện lẫn ác, bằng cách xóa bỏ sự đối nghịch của bản ngã và lòng tham là những chướng ngại. Đó là lòng mong muốn tự mình làm điều tốt đẹp cho khắp cả chúng sinh mà không mong đến đền đáp.”* (1)

Trên thực tế thực hành Mật giáo mà không



Hòa thượng Thích Viên Thành thăm Bhutan năm 1992

khởi những ý niệm dù là nhỏ nhất để mong thoát khỏi luân hồi khổ thì pháp thực hành trên thực tế không phải là Pháp, pháp thực hành trở thành pháp bất thiện và là nhân đi tới các cõi thấp. Có nhiều luận giải về xả ly, có thể xả ly ở đời hiện tại, có truyền thống nhấn mạnh cả sự xả ly ở các đời kế tiếp nhau trong tương lai trong luân hồi. Nếu như không có tâm xả ly và từ bi tâm rộng lớn, sẽ có thể hiểu lầm pháp tu Mật thừa là chỉ chú trọng tới những lợi ích thế gian, cầu đảo, cầu tài, hay tìm thần thông như nhiều người lầm tưởng. Trang 14, nghi quỹ Tu Trì Lục Độ Tara có đoạn: “Chuyên tu pháp này có thể tránh được thiên tai, họa hoạn cho con người, cùng tất cả những tai hiểm về đất, nước, lửa, gió, không khí lại tránh được độc, đặc biệt công hiệu, không có hại được đến thân. Vì vậy rất nên tu pháp này.” (2)

Từ bi tâm rộng lớn

21 Lục độ Mẫu Tara, mỗi hóa thân đều có công hạnh và năng lực riêng. Nghi quỹ viết trì chú mỗi vị Lục độ có thể trừ được mỗi tai nạn khác nhau: “Cứu tai nạn Độ Mẫu Trì trừ được hết thủy tai hiểm về đất, nước, gió, lửa. Cứu địa tai Độ Mẫu trừ được địa chấn cùng núi lở, đất nứt, nhà cửa nghiêng sập. Cứu thủy nạn Độ Mẫu trừ được hết

thủy tai hiểm về nước. Cứu hỏa tai Độ Mẫu trừ được hết thủy nạn lửa. Trừ phong tai Độ Mẫu trừ được tai nạn gió bão. Tăng phúc tuệ Độ Mẫu thành tựu của cải, quyền uy, trí tuệ và thần thông. Cứu thiên tai Độ Mẫu trừ được sấm sét, mưa đá, hạn hán, sóng lớn cùng hết thủy thiên tai. Cứu binh tai Độ Mẫu trừ được hết thủy đao thương, binh khí, đạn dược. Cứu ngục nạn Độ Mẫu trừ được tất cả nạn lao ngục và các hình phạt oan uổng. Tăng oai quyền Độ Mẫu giúp có oai quyền lớn, khiến người khâm kính, như bộ thuộc không phục tùng thì làm cho phục. Lại như vợ chồng bất hòa, tu theo pháp này thì làm cho thân ái, kính yêu suốt đời. Được Vương Độ Mẫu trừ được bệnh truyền nhiễm, bệnh khổ ôn dịch. Trường thọ Độ Mẫu giúp kéo dài tuổi thọ, trừ hết thủy chết yếu mạng sống ngắn ngủi, cùng các hung tai. Bảo nguyên Độ Mẫu giúp được đầy đủ tài bảo, trừ được sự cùng khổ, cũng như sự bức bách về kinh tế...” (3)

Nếu không có tâm xả ly, từ bi tâm rộng lớn, không biết mở rộng lòng mình người thực hành và nghiên cứu có thể hiểu sai lời giáo pháp khi cho đây là pháp của thế gian. Nhưng trên thực tế, nếu chúng ta nhìn vào nỗi khổ đau của bản thân mình và nhìn rộng ra khắp thế giới, chúng ta sẽ thấy có vô số những khổ đau đang diễn ra trên thế giới ngay lúc này. Có vô số chúng sinh đang bị đau ốm hay gặp chướng ngại trong công việc kinh doanh, gia đình hay vô số khổ đau khác của cảnh giới luân hồi, chúng sinh phải chịu khổ đau từ vô thủy kiếp tới nay.

Có vô số chúng sinh tại địa ngục, ngạ quỷ, động vật, người, bán thiên, trời và chúng sinh ở cõi trung gian. Họ cũng đang phải chịu những thống khổ cùng cực từ vô thủy kiếp nhưng họ là vô lượng và phải chịu những khổ đau không cùng. Bởi vậy người thực hành pháp cần học hạnh nguyện Bồ tát, mở rộng lòng mình dần tới vô cùng để dung chứa, giúp đỡ tất cả mọi chúng sinh. Từ bi tâm vô lượng được nuôi dưỡng và phát khởi bởi sự thiên quán về nỗi khổ của vô số chúng sinh, và đó là nhân của Bồ đề tâm. Làm lợi ích cho chúng sinh bởi chúng sinh là những viên ngọc quý, bởi vì họ giúp ta nuôi dưỡng từ bi tâm, chúng ta trở nên những viên ngọc quý cho mọi chúng sinh. Nếu quá đói khát, chúng sinh cũng khó có thể nghe và thấu hiểu giáo pháp, nếu thọ mạng ngắn ngủi, chúng sinh cũng khó có thể tích lũy công đức và trí tuệ dài lâu.

Bởi vậy, người thực hành cần tu tập và thành tựu nhanh chóng để có thể nuôi dưỡng những



năng lực như chư Phật, chư Bồ tát, như đức Lục Độ Tara có thể giúp chúng sinh thoát khỏi vô số nỗi khổ luân hồi, đưa họ tới bến bờ giải thoát nhanh nhất có thể. Đó là động cơ thực hành Mật pháp. Nếu người thực hành không có năng lực quan sát và trí tuệ thiện xảo để giúp đỡ cho từng loại chúng sinh với những nỗi khổ đau riêng thì rõ ràng năng lực của chúng ta vẫn còn vô cùng hạn hẹp. Hai mươi một Lục Độ Mẫu với những tâm nguyện và năng lực cứu độ riêng biểu trưng cho dòng tâm từ bi rộng lớn bao chứa được nỗi khổ của vô số chúng sinh, biểu trưng cho năng lực và trí tuệ quan sát của chư Phật, chư Bồ tát hướng tới những nỗi khổ của chúng sinh ở sáu cõi.

Nghi quỹ Du già giải thích vấn đề này như sau: Chân ngôn tự quán có nghĩa “...4. *Tùy theo mong cầu khác nhau của chúng sinh mà gia hộ không đồng. Tại sao như thế. Bản nguyện của chư Phật ví như thần được còn tùy thuộc vào bệnh tình mà uống mới khỏi.*

5. *Với ý nghĩa từ bi. Tại sao như thế. Vì hành giả phải tu Từ bi tâm mới chứng được pháp này.*

6. *Hình tượng của chư Phật tùy theo tâm của chúng sinh mà ứng hiện...”* (4)

Bởi vậy, ngay từ khởi đầu và trong suốt thời thiền, hành giả luôn khởi dòng tâm niệm: “*Con xin giải thoát vô số chúng sinh mẹ ra khỏi bể khổ luân hồi và đưa họ tới sự giác ngộ hoàn toàn. Bởi vậy chính con phải nỗ lực tu tập để đạt tới trạng thái giống như đức Lục Độ Tara*”.

Tâm quan trọng của Trí tuệ Tính Không với Mật giáo

Thực hành Mật giáo không có trí tuệ tính không thì cũng không bao giờ có thể trở thành pháp đối trị cắt đứt cội rễ của luân hồi, tận trừ vô minh si ám. Sự thực hành thiếu hiểu biết về vô ngã, bản chất như huyễn và tính không thì chỉ làm tăng trưởng vô minh và ngã mạn. Trí tuệ tính không là những nền tảng cần phải được biết, nuôi dưỡng và gìn giữ.



Nghi quỹ Du già hòa thượng
Viên Thành dịch



Nghi quỹ Lục độ Tara hòa thượng
Viên Thành dịch

Bởi vì chúng sinh vô minh luôn nhìn và coi mọi thứ tồn tại như chúng đang trình hiện trước mình. Sự si mê này để lại dấu ấn trong dòng tâm và tiếp tục phóng chiếu lên các đối tượng bên ngoài.

Cái tôi, hành động, các đối tượng, sắc màu, âm thanh, mùi vị, con đường, bầu trời, thức ăn, đồ uống, danh tiếng, địa vị, học thức... tất cả chúng ta nghĩ rằng chúng tồn tại thực sự. Nhưng trên thực tế chúng chỉ là sự phóng chiếu của tâm hư vọng của chúng ta, nhưng chúng ta không có lấy một mảy may ý

niệm chúng tới từ đâu. Chúng ta coi chúng là tồn tại thực sự. Trên thực tế không có gì tồn tại như vậy, sự vật và bản thân cái tôi không tồn tại như nó đang trình hiện trước ta. Vạn pháp là tính không. Giống như một giấc mơ hay sự huyễn ảo vậy. Để cắt đứt cội rễ của khổ đau, si mê và tự do khỏi bể khổ luân hồi, không có gì quan trọng hơn chứng ngộ tính không.

Nghi Thức Tu trì Lục Độ Tara viết: “*Sau khi quán thấy sự Thanh Tịnh của tất cả các pháp, hành giả tham thiền về tính không của chúng. Toàn thể vũ trụ, động hay bất động, không gì khác hơn là sự thể hiện của tính không bất nhị. Khi tâm không còn mọi thứ trong tưởng, ngã pháp đều tiêu vong. Tính không nhất như này được chứng nhập bằng chân ngôn.*” (5)

“*Đức Tara Bản tôn thân toàn lục sắc, dung mạo hiền từ, ngồi bán già trên nhật nguyệt luân của hoa sen này có tám cánh, màu trắng hơi hồng, chân phải để xiên, chân trái co lại, mỗi tay đều cầm một cành hoa ba lạp, đầu đội mũ bán có năm đức Phật, thân trên, áo bay lất phất như cờ hiệu, thân dưới quần ngoài một tấm y rộng, bên trong quần hẹp. Quanh cổ đeo ba vòng châu. Vòng thứ nhất ở trên ngực, vòng thứ hai đến tim, vòng thứ ba đến rốn, vòng đeo tay, vòng cổ tay, vòng khuỷu tay, chuông nhỏ đeo cổ chân, các đồ trang sức đều trang nghiêm. Còn hai mươi tôn độ mẫu, tư thế ngồi trên tòa cùng y phục và trang sức cũng giống*

như Lục Độ Mẫu, chỉ khác màu sắc Bản tôn xưa gọi là Đà La Quán Tự Tại Bồ tát.”(6)

Nếu không có tâm xả ly, Bồ đề tâm và trí tuệ tính không, sẽ không thể hiểu được bản chất sự tu tập và các sắc tướng của Lục Độ Mẫu Bản tôn. Trên thực tế, các trang hoàng của ngài biểu trưng cho từ bi tâm, Lục Độ Ba La Mật và trí tuệ. Y áo tua lụa biểu trưng cho phương tiện thiện xảo, thân sắc lục biểu trưng cho năng lực làm an bình các phiền não của chúng sinh, mũ biểu trưng cho 5 loại trí tuệ trong Phật giáo...

Không thể thực hành Mật thừa một cách chân xác nếu thiếu trí tuệ tính Không được luận giải đầy đủ trong giáo pháp Hiển giáo. Về luận điểm này, nghi quỹ Lục Độ Tu Trì Lục Độ Tara viết: *“Hành giả sùng mộ quán tưởng trong tâm mình, Phật mẫu Tara, ngài xuất sinh từ chữ chủng tử TAM màu vàng, trụ trên vòng tròn mặt trăng thanh tịnh... Sau đó Phật mẫu phóng ánh sáng thấp sáng cả tam giới... rửa sạch sự đau khổ khổ cùng của tất cả chúng sinh trong đó bằng những trận mưa trân bảo và những tia sáng này chiếu đến họ ánh sáng của tính Không. Sau khi ban lợi ích cho chúng sinh trong khắp pháp giới, hành giả sùng bái quán tưởng thân tướng của Phật Mẫu Tara. Ngài đồng nhất với toàn thể vũ trụ. Thiền định xong, hành giả sùng mộ thấy toàn thể pháp giới vũ trụ tức là thân tướng của đức Phật Mẫu Tara và chứng nghiệm một cách thường trực sự đồng nhất với Phật Mẫu Tara.” (7)*

Trong tất cả các nghi thức thực hành Mật thừa, khi thiền quán tự thân trong thân tướng đức Bản tôn, nếu một lần nữa người thực hành cho rằng các sắc tướng, trạng thái đó là tồn tại thực sự thì sự thực hành trở thành không đúng pháp. Trí tuệ Tính không phải được duy trì liên tục và ở trong thời điểm này, người thực hành thấy ra tính không thật có của tất cả các sắc tướng mà mình vừa thiền quán. Nếu bạn có trí tuệ về thân tướng linh thiêng và tràn đầy năng lực của đức Lục Độ Tara hiện khởi trước mình như là



Ngài Gyaltsen Rinpoche cùng Hòa thượng Thích Viên Thành tại Đại hội Phật giáo năm 1997

một đối tượng tồn tại chắc thật và mãi mãi như vậy, thì tri kiến đó trở nên sai lầm. Sắc thân của Lục Độ Tara thực tế cũng là như huyễn. Giống như một người nhận ra giấc mơ chỉ là giấc mơ mà thôi. Mặc dù nó hiện khởi và diễn ra nhưng chúng ta biết nó là không thật có. Như vậy trong thiền quán của Mật thừa cần biết định tâm vào sắc tướng của vị Bản tôn nhưng đồng thời cũng biết luôn duy trì trí tuệ Tính không. Đây là hai phương diện đồng thời trong một niệm và là nét đặc sắc của phương pháp Mật thừa. Trong khi giáo pháp Hiển giáo thì phương tiện và trí tuệ được thực hành tách biệt trong những dòng tâm riêng biệt thì ở đây phương tiện và trí tuệ cùng đồng thời hiện khởi trong một dòng tâm bất nhị, Cách thực hành này được cho là thành tựu cả hai phương diện sắc thân và pháp thân của Bản tôn, trong trường hợp nghi quỹ này là sắc thân và pháp thân của đức Lục Độ Tara.

Như vậy ba phẩm chất trên con đường thực hành: tâm xả ly luân hồi, Bồ đề tâm và trí tuệ tính không, là điều kiện cần thiết để thấu hiểu và thực hành các giáo pháp Mật thừa. 🌸

Còn tiếp...

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

1. Nghi thức Tu trì Lục độ Tara, Mật giáo, Thích Viên Thành biên soạn, Thành hội Phật giáo Tp.Hồ Chí Minh, Phật lịch 2540 – 1996, tr.50
2. Sdd, tr.24.
3. Sdd, tr.43.
4. Du già nghi quỹ, Nguyệt Trí dịch tiếng Việt, Nam Hải Quan Âm Viện, Phật lịch 2541 – 1997, tr.39-40.
5. Nghi thức Tu trì Lục độ Tara, Mật giáo, Thích Viên Thành biên soạn, Thành hội Phật giáo Tp.Hồ Chí Minh, Phật lịch 2540 – 1996, tr.61
6. Sdd, tr.30
7. Sdd, tr.64



Cội nguồn chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh

Ths. Thích Giác Minh Hữu
Chùa Khánh Ngọc, xã Khánh Vĩnh Yên, Can Lộc, Hà Tĩnh



Tam Bảo chùa Hương Tích - Hà Tĩnh

Các danh thắng cổ xưa của Phật giáo Việt Nam, không thể không nhắc đến hai danh thắng cùng chung một danh tự, đó là “chùa Hương Tích” một ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, một ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Cả hai chùa Hương Tích được gọi tên theo cách dân dã mang phong cách văn hóa Việt Nam là chùa Thơm.

Nhưng nổi tiếng và được nhiều người dân và du khách quốc tế biết đến là chùa Hương Tích hiện ở huyện Mỹ Đức, Thủ đô Hà Nội, là một khu tổ hợp quần thể văn hóa, tôn giáo quá

đồ sộ và nổi tiếng bậc nhất ở Việt Nam. Chùa Hương Tích được xây dựng khoảng vào cuối thế kỷ XVII, mang dáng dấp cổ kính và linh thiêng, lại nằm ở vị thế đặc địa, cách kinh thành Thăng Long xưa (Thành phố Hà Nội ngày nay) không xa, đã thực sự trở thành nơi thu hút du khách trong và ngoài nước tới đây tham quan, chiêm ngưỡng vẻ đẹp tâm linh kỳ bí. Những điều trên đã làm cho chùa Hương Tích ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội đặc biệt được du khách hết sức quan tâm, còn chùa Hương Tích trên núi Hồng Lĩnh ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh lại chưa được nổi

tiếng bằng chùa Hương Tích ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, bởi đã từ lâu chưa được quan tâm trùng tu đại quy mô trong nhiều thế kỷ, kể từ khi có chùa Hương Tích “bản sao” ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã đi vào quên lãng của giới nghiên cứu.

Chùa Hương Tích “bản gốc” ở Hà Tĩnh

Chùa Hương Tích ngự trên núi Hồng Lĩnh, nay thuộc xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, chùa Hương Tích nằm trên độ cao 650m so với mặt nước biển, với những thắng cảnh tuyệt đẹp, giữa rừng núi bạt ngàn, chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh được ca ngợi: “*Hoan Châu đệ nhất danh thắng*” là ngôi chùa đứng đầu 21 danh lam thắng cảnh ở Nghệ An và Hà Tĩnh thuở xưa. Tương truyền chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh, được khởi lập từ thế kỷ XIII dưới thời đại nhà Trần. Về sự tích kiến tạo chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đang có nhiều ý kiến trái chiều, tuy nhiên, đa số học giả, nhà nghiên cứu đều cho rằng: “*Chùa Hương Tích được kiến tạo vào năm ? thời vua Trần Anh Tông*”, bởi có giả thuyết cho rằng: “*Trong chuyến hành trình xuống phía Nam*

của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, khi ngài dừng chân nơi đây, nghe tin có vị sư già dựng một thảo am trong rừng sâu tu hành, hàng ngày vẫn đều đặn xuống dưới chân núi, thôn ấp xung quanh để khát thực. Nhân dân nơi đây rất ngưỡng mộ đạo hạnh của vị sư già ấy, nhưng cũng không ai biết tên tuổi của vị ấy, mỗi lần có việc gì bất trắc thì được vị sư già ấy giúp, ai gặp vị sư già ấy cũng đều hoan hỷ. Một điểm đặc biệt của vị ấy nữa là, lúc này xung quanh các dãy núi ngàn hóng rất nhiều cọp, beo, thú dữ, rắn độc... mà vị sư già ấy, trừ ngày đông tố, mưa bão, còn lại vẫn đều đặn xuống các thôn làng phía dưới khát thực mà không bị các loài thú dữ tấn công, người dân dưới chân núi luôn xem vị sư già như Phật sống, hết lòng cung kính. Khi tham vấn tình hình đời sống nhân dân nơi đây, Sơ tổ Trúc Lâm thiền phái với ý định lên tận am để tham vấn đạo lý với vị sư già và Ngài Sơ tổ Trúc Lâm thiền phái rất ngạc nhiên, khi vị sư già đã viên tịch từ lúc nào không rõ, khắp người tỏa ra mùi hương chiền đàn, lại thấy phong cảnh u nhã, liền cho xây dựng một ngôi chùa và đặt tên là chùa Hương, nhân thấy dấu tích trên tảng đá ngồi thiền của vị sư già nên thêm vào chữ tích, từ đó, người dân quanh vùng quen gọi chùa Hương Tích". Đó là những truyền thuyết được kết nối lại, đó đây vẫn còn nhiều khiếm khuyết, nhưng tác giả tìm hiểu từ nhiều nguồn tư liệu và căn cứ trên suy luận chứng tích thì truyền thuyết trên, không phải là không có căn cứ: "Nền gạch và hoa văn từ thời nhà Trần để lại với hoa văn hình rồng, ta có thể suy luận chùa là do vua

hoặc hoàng gia xây, mới có hình rồng, vào thời nhà Trần vật liệu tinh hoa sắc sảo như vậy, nhân dân rất khó có; thời nhà Trần Phật giáo phát triển rất mạnh, Sơ tổ Trúc Lâm cũng có chuyến du hành xuống phía Nam; cách đây 30 năm lên chùa Hương Tích cũng rất vất vả, chứ chưa nói mang vật liệu lên để xây một ngôi chùa...". Từ suy luận trên, chúng ta nhận thấy phần nào có lý, mang tính xác thực rất cao, vấn đề còn lại, phải chờ các nhà nghiên cứu chuyên sâu lịch sử tiếp tục khảo cứu làm rõ.

Còn hiện nay dân gian đang lưu truyền về truyền thuyết Quan Âm Diệu Thiện, truyền thuyết này bắt đầu từ thời đại nhà Hậu Lê: "Theo truyền thuyết, am Thánh Mẫu ngày nay là nơi Công chúa Diệu Thiện⁽¹⁾ tu hành và hóa Phật Quan Âm. Xung quanh chùa còn nhiều cảnh quan như: động Tiên Nữ, am Phun Mây, miếu Cô, suối Tiên... Tại chùa Hương Tích có tượng Thần Hồ đặt ở

trên đường đi lên chính điện để người dân thờ cúng. Tượng được đặt ở phía bên phải, theo hướng đi lên khu vực chính điện. Hồ Thần được làm bằng bê tông, sơn màu vàng, ở tư thế đang nằm nghỉ ngơi". Đây là dạng hỗn dung giữa văn hóa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, trong đời sống người dân nơi đây, trên nền tảng dung hòa, tiếp biến giữa Phật giáo thời đại nhà Minh, ở Trung Hoa và Phật giáo nhà Hậu Lê ở Đại Việt.

Trong cuốn "Thiên Lộc huyện Phong Thủy cổ chí" của tác giả Lưu Công Đạo viết vào năm 1811 đã mô tả: "Trên đỉnh núi có bức thành đá, bên thành có 99 cái nền, cái nào cũng được ghép bằng đá mài để trơn phẳng làm nền gọi là Trang Vương. Người ta lấy đá xây thành am. Trong am đặt tượng Quan Âm và một số tượng bằng đá. Bên phải am có chùa Phật, bên trái am có đền thờ đại vương Núi Hồng. Trong đền có tấm bia vua ban chữ thếp



→ vàng. Một con suối xanh theo bậc đá đi lên, mỗi bước là một phong cảnh khác nhau. Lên cao trông khắp bốn phương, đứng là nơi danh thắng đệ nhất ở miền Hoan Châu”. Nếu căn cứ theo sử liệu thì tác giả dự đoán: “Tích công chúa Diệu Thiện” ở chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh xuất hiện trong thời đại nhà Minh ở Trung Hoa, thời nhà Hậu Lê ở Việt Nam. Thời này, văn hóa tín ngưỡng nhà Minh xâm nhập mạnh vào Đại Việt. Thời đại nhà Lý - Trần, tư tưởng Phật giáo làm tư tưởng dân tộc, văn hóa Việt chính là đan xen văn hóa Phật giáo chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống nhân dân, vua quan nhà Lý - Trần ra sức khuyến khích văn hóa Việt lễ nào lại dựng chuyện công chúa bên Trung Quốc sang. Tuy nhiên đến thời đại nhà Hậu Lê thì lại khác, tuy đánh đuổi được nhà Minh khỏi nước ta, nhưng sự áp đặt văn hóa vẫn còn khá nặng nề, tích Quan Âm Diệu Thiện ngày nay đã được văn hóa Việt tiếp biến, nhưng đó đây vẫn còn có sự ảnh hưởng nhất định.

Chùa Hương Tích ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh là một tổ hợp quần thể bao gồm: “Am, đền, điện, miếu, chùa, cung, hang, động”. Trải qua nhiều lần tôn tạo nhưng sự tôn tạo đó chưa xứng tầm với một ngôi chùa có bề dày lịch sử như chùa Hương Tích. Bởi từ khi có chùa Hương

Tích bản sao ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội thì chùa Hương Tích bản gốc ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã bị mất dần vị thế, các cung tần mỹ nữ, con nhà quyền quý, các quan lại địa phương không còn quan tâm, hộ trì chăm lo chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh như thời trước khi xuất hiện chùa Hương Tích bản sao ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội?

Một yếu tố nữa để chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh chưa thu hút được du khách như chùa Hương Tích ở Hà Nội vì chùa Hương Tích nằm ở gần trung tâm chính trị, kinh tế của cả nước, ngược lại chùa Hương Tích bản gốc lại nằm ở nơi xa, ít người biết đến, đặc biệt là du khách ngoại quốc. Không những thế, cho đến sử

sách cũng ít có tài liệu viết về chùa Hương Tích bản gốc ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, cuốn sách “108 danh lam cổ tự Việt Nam” của nhà nghiên cứu Võ Văn Tường, nhà xuất bản Thuận Hóa, phát hành tại Huế vào năm 2007. Cũng chỉ giới thiệu tóm tắt về chùa Hương Tích bản sao ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, chứ không đề cập một dòng nào về chùa Hương Tích bản gốc ở trên dãy núi Hồng Lĩnh, thuộc xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Điều đó cho thấy giới nghiên cứu Phật giáo nói riêng, giới nghiên cứu Thăng cảnh Việt Nam chưa quan tâm, chú ý đến chùa Hương Tích bản gốc ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã có lịch sử hơn 7 thế kỷ là một điều đáng tiếc...

Mãi cho đến năm 2006, sau nhiều năm trăn trở, với tâm nguyện ước muốn khôi phục lại “Hoan châu đệ nhất danh thắng” Đại đức Thích Quảng Nguyên trụ trì chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã khởi xướng lộ trình đại trùng tu toàn cảnh khu di tích, danh thắng chùa Hương Tích ở trên dãy núi Hồng Lĩnh, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, với các hạng mục được quy hoạch bài bản mang tầm khu vực với các công trình: chùa, tháp, đền, đài... Quần thể khu di tích, danh thắng chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh được thể chia 3 khu vực chính gồm Thượng



Đường lên chùa Hương Tích

điện, đền Thiên Vương và am Thánh Mẫu. Hiện nay, chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh vẫn còn lưu giữ được nhiều hạng mục tự nhiên lẫn nhân tạo một cách hài hòa. Để tạo thuận lợi cho du khách hành hương tham quan khu di tích thắng cảnh chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, Đại đức Thích Quảng Nguyên, ban quản lý khu di tích, thắng cảnh chùa Hương Tích đã thiết lập, kiến tạo được con đường bê tông để du khách có thể đi xe điện lên chùa, có tuyến cáp treo, đi thuyền và giữ nguyên con đường mòn để du khách bộ hành như xưa đáp ứng sở thích của nhiều nhóm du khách thập phương. Du khách thập phương có thể tham quan các danh tích thuộc khu quần thể chùa Hương Tích như: “Bảo Tháp, Thượng điện, đền Trang Vương, động Quán Âm, động Tiên Nữ, am Phun Mây, miếu Cô, suối Tiên Tắm, khe Quỷ Khóc”. Tin chắc rằng, sau khi trùng tu các công trình xuống cấp ở chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh được hoàn thành, thì du khách sẽ được tham quan một trong những khu quần thể thắng cảnh đẹp nhất vùng xứ Nghệ Tĩnh ngày nay.

LỜI KẾT:

Theo sách Hương Sơn Thiên Trù thiền phả, chùa Hương ở huyện Mỹ Đức được khởi dựng vào năm Bính Dần 1686, đời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa 7. Bia đá nơi chùa Thiên Trù được khắc vào niên điểm đó, nội dung cũng thế. Số là thuở nọ, đông đảo phi tần mỹ nữ của vua Lê và chúa Trịnh có gốc gác Thanh Nghệ Tĩnh nên họ chuộng vào miền Trung dự lễ chùa Hương Tích trên núi Ngàn Hồng (ngày nay gọi là núi Hồng Lĩnh, nhất là dịp trải hội ngày 18 tháng 2 Âm lịch. Dẫu bố trí quân sĩ bảo vệ hành trình cho các cung tần, mỹ nữ, nhưng trên đường đi và về nhiều lần bị đạo tặc bắt, nên chúa Trịnh Căn (1633 - 1709) chẳng an tâm, bèn lệnh cho các địa phương gần kinh thành Thăng Long tìm nơi giống với chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để dựng một ngôi chùa bản sao. Hòa thượng Trần Đạo - Viên Quang là một vị cao Tăng, danh tiếng gần xa nghe biết, đã được thỉnh vào cung để chúa Trịnh tham vấn, sau khi xem xét bản vẽ và nghe trình bày của bộ Lễ về quy mô và mặt bằng kiến trúc của chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Hòa thượng Trần Đạo - Viên Quang đã cười bảo bảo với chúa Trịnh rằng:

Chẳng cần tìm nữa, chỗ ở của Bản Tăng chỉ hơn chứ không kém chùa Hương Tích trong xứ Thanh Nghệ ấy. Chúa Trịnh phần khởi, cho triệu phụ nội vụ có nhiệm vụ chuẩn bị mọi thứ và ngân lượng, chúa Trịnh cung thỉnh Hòa thượng Trần Đạo - Viên Quang chủ trì và giám sát thực hiện chùa Hương Tích “bản sao” vào năm Bính Dần 1686. Sự thật, trước đó, trong thung mơn, là khu chùa Hương Tích ở huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội ngày nay, cũng đã xuất hiện một số vị cao Tăng lập thảo am để ẩn tu.

Những thông tin trên nhằm xác thực việc: “Chùa Hương Tích ở trên núi Hồng Lĩnh, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh là bản gốc; chùa Hương Tích ở trên núi, thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội là bản sao”. Chùa Hương Tích bản gốc tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh cần được sự quan tâm của các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các cơ quan ban ngành và chính quyền tỉnh Hà Tĩnh quan tâm hơn nữa để đầu tư, khai thác các tiềm năng về tâm linh, cũng như du lịch, kinh tế xã hội, để chùa Hương Tích bản gốc xứng tầm với vai trò và vị thế vốn có của một ngôi chùa với những giá trị vô song cả về lịch sử và văn hóa. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Thích Thiện Siêu, (2003), *Hư Tâm Học Đạo*, Nxb Tôn Giáo - Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Sĩ Liên (1479) *Đại Việt Sử ký toàn thư bản*.
2. Lưu Công Đạo (1811) *Thiên Lộc huyện Phong Thủy cổ chí*
2. Thích Thiện Siêu (2003) *Hư Tâm Học Đạo*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Lang (2009) *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập 2, Nxb Văn Học, Hà Nội.
4. Bảo Minh (2019) Cảnh chen lẫn sò (Hổ Thần) để mong trị bệnh tại chùa Hương Tích Hà Tĩnh. Đăng trên: “<https://phatgiai.org.vn>”
5. Sơn Nguyễn (2014) Chùa Hương Hà Tĩnh Hoan Châu Đệ nhất danh lam” đăng trên: “<http://giadinh.net.vn>”
6. Hạnh Nguyễn (2020) Lăn theo ‘dấu Thơm’ ở chùa Hương Hà Tĩnh, đăng trên: “<https://nguoi-phattu.com>”



Vài suy nghĩ về nguyên nhân hình thành Phật giáo Đại Thừa

Thích Nữ Huệ Hằng
Học viên PGVN tại TP.Hồ Chí Minh

Lời dẫn

“Nguyên nhân hình thành Phật giáo Đại Thừa” là một đề tài có phạm trù không rộng lắm, nên ít có người khảo sát và nguồn tư liệu về nó cũng rất hạn chế. Trong quyển “Sơ kỳ Đại thừa Phật giáo chỉ khởi nguyên dữ khai triển”, Hòa thượng Ấn Thuận cho rằng: sau khi đức Phật nhập diệt, chúng đệ tử vì quá thương kính Ngài nên mới tỏ lòng tôn thờ, sùng bái đối với các di vật, di thể và di tích liên quan đến cuộc đời Ngài. Sự tôn kính này lâu dần thành một tập quán, một nghi thức hoàn chỉnh và đó cũng là nguyên nhân Phật giáo Đại Thừa ra đời [9]. Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát lịch sử phát triển của Phật giáo Ấn Độ, cho thấy ngoài nguyên nhân nói trên, còn nhiều yếu tố khác tác động, góp phần tạo nên một diện mạo mới cho Phật giáo, với tên gọi là Phật giáo Đại thừa. Tác nhân đầu tiên là sự thay đổi môi trường sống của chư tăng, từ trong rừng núi ra nơi thành thị thôn xóm. Điều kiện sống thay đổi kéo theo một loạt các vấn đề như: những bất cập ban đầu về giới luật, sự va chạm với các tôn giáo khác, nhu cầu của xã hội, những cải tiến về tư tưởng...

Trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, đời sống của tăng đoàn là lối sống độc cư trong rừng núi. Khi ấy, lý tưởng của chư tỳ kheo khi xuất gia theo Phật là đạt đến sự giác ngộ, giải thoát. Còn việc

hoảng truyền Phật pháp, làm lợi lạc cho chúng sinh chỉ là thứ yếu. Sau khi Phật nhập niết bàn, tăng chúng nhận thấy gia tài pháp bảo mà Ngài để lại quá lớn. Nó không chỉ có giá trị thiết thực cho mình cho người, cho đời này mà cho cả đời sau. Vì thế bấy giờ, ngoài vấn đề tu tập giải thoát, chư tăng còn phải có trách nhiệm “duy trì và phát triển Phật pháp tại thế gian”. Trong bối cảnh của một đời sống mới, với một lý tưởng hoàn toàn mới, chúng đệ tử của Phật đã làm gì để thích nghi với xã hội và cũng đạt được bản nguyện lợi sinh? Những điều này có liên hệ thế nào với việc hình thành Phật giáo Đại thừa.

Bối cảnh xã hội trước thời Phật giáo Đại thừa

Trong hầu hết các kinh điển Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật thường ca ngợi đời sống viễn ly, độc cư trong rừng núi. Đó cũng là chính hạnh giúp hành giả đạt đến các trạng thái thiền định và giải thoát. Đến khi tăng đoàn thành lập, nhiều tín chủ vì lòng sùng kính Phật, muốn mở rộng phạm vi truyền bá giáo lý, rộng độ chúng sinh; nên họ đã hiến cúng tài vật, xây dựng một loạt các tinh xá như: Veluvana, Jivakàràma, Jetavanàràma, Ghositàràma,... làm nơi tạm trú cho Phật và chư tăng trên bước đường du hóa. Mặc dù vậy, đời sống chủ yếu của tăng đoàn lúc ấy vẫn là du cư,

không cố định. Đến năm 523 trước Tây lịch, giáo đoàn Ni được thành lập [10, tr.271]. Vì đặc thù của giới nữ có nhiều điểm không tương thích với đời sống du cư trong rừng núi (có thể bị giặc cướp, bị xâm hại, bị thú dữ tấn công,...), nên đức Phật đã cho phép Ni chúng chuyển vào sống đời sống định cư trong các tinh xá, gần với trú xứ của chư tăng. Đây được xem là bước chuyển biến đầu tiên về môi trường sống của đoàn thể tăng già trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy.

Sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm, phần lớn chư tăng đã chuyển vào sống định cư trong các thành thị, thôn xóm. Điều này đã được các kinh luật ghi nhận qua sự kiện nhóm tỳ kheo ở Vesālī thi thành 10 điều không phù hợp với giới luật [8, tr.567]. Nhóm tỳ kheo kia đã thực hiện 10 điều ấy được một thời gian, mới bị trưởng lão Yasa phát hiện. Điều này đồng nghĩa rằng, đời sống định cư đang dần đi vào giai đoạn ổn định. Chính điều kiện môi trường sống thay đổi từ rừng núi và thành thị thôn xóm đã ảnh hưởng đến nề nếp sinh hoạt của chúng tăng. Hơn nữa, giới luật được chế định lúc tăng chúng còn sống du cư, nay lại đem giới ấy áp dụng cho đời sống định cư, đương nhiên sẽ có nhiều điểm không phù hợp. Trong quyển Nghiên cứu về 5 việc của Đại Thiên, tác giả Thích Hạnh Bình cũng cho rằng: *“...trên thực tế môi trường sinh hoạt và cuộc sống đã có quá nhiều sự thay đổi,... Sự thay đổi nếp sống sinh hoạt dẫn đến thay đổi cách suy tư của con người làm thế nào cho phù hợp cuộc sống”*[7, tr.88]. Như vậy, rõ ràng khi môi trường sống thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến nhiều yếu tố khác nhau.

Những bất cập về giới luật

Như trên đã đề cập, thời kỳ đầu khi chuyển từ đời sống du cư sang định cư, chư tăng đã gặp phải một số vấn đề khi áp dụng giới luật cũ vào đời sống mới. Điển hình là các tỳ kheo ở Vesālī đã thi hành 10 điều mà các trưởng lão cho là “phi pháp”. Đó là: “một được phép

cất giữ muối trong ống sừng; hai được phép ăn khi bóng mặt trời đã qua hai ngón tay; ba được phép ăn hai bữa trưa trong cùng một làng; bốn được phép tiến hành lễ bố tát riêng; năm được phép tiến hành hội họp khi túc số tỳ kheo không đủ; sáu được phép thực hiện theo tập quán; bảy được phép uống sữa lỏng khi quá ngọ; tám được phép uống nước trái cây lên men; chín được phép sử dụng tọa cụ không có viền chung quanh; và mười là được phép cất giữ vàng bạc.” Những điều này nếu nhìn với góc độ hiện nay thì rất đời thường, song ở giai đoạn “giao thời” như lúc đó thì quả là nghiêm trọng. Nếu không vì thế, nó đã không là nguyên nhân dẫn đến cuộc Kiết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ hai và khiến tăng đoàn Phật giáo phân làm hai phái.

Chúng ta cũng biết, sự nghiệp quan trọng nhất của người tu sĩ Phật giáo là thành tựu được trí tuệ giác ngộ, giải thoát. Còn giới chỉ là nấc thang đầu để hành giả đạt định và hướng đến tuệ. Vì thế, mục đích của giới là giúp cho hành giả phân định được đâu là giới hạn của đời sống phạm hạnh, tránh sa lạc vào các đường xấu ác. Trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy, Phật thường dùng hình ảnh ẩn dụ “*pháp như chiếc bè để qua sông, không phải để nắm lấy*”[2, tr.179], để nói đến công dụng của giới. Hay như trong Kinh Kim Cang, Phật cũng dạy: “*Như Lai thường nói: Nay các Tỳ kheo! Nên hiểu rằng, ta nói pháp ví dụ như*



Tượng Phật Di Đà chùa Phật Tích (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang

➔ *chiếc bè, pháp còn nên bỏ, hướng là phi pháp*”[6, tr.74]. Qua hai ví dụ này ta thấy, giới cũng là một trong những phương tiện giúp hành giả đạt được mục tiêu giác ngộ, giải thoát. Điều mà Phật đặc biệt chú trọng chính là tinh thần giải thoát của giới, chứ không phải các giới điều. Nếu hành giả vận dụng đúng tinh thần giải thoát đó, tất sẽ có an lạc, giải thoát và cũng không thấy giới điều là ràng buộc.

Ngoài ra trong kinh Trường Bộ có cho rằng: *“Sa-môn Gotama từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp. - Nay các Tỷ kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phạm phu...”*[2, tr.15-18]. Theo những gì Phật đã dạy **“các vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật”** chính là: không sát sinh, không trộm cướp, không nói láo, dùng mỗi ngày một bữa, không ăn phi thời, không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang, không nhận vàng và bạc,... Đặc biệt trong số đó, có những giới điều thuộc Ba la di giới, những giới căn bản và các giới khinh khác.

Phật giáo Đại thừa khi hình thành, đương nhiên là có sự kế thừa quan điểm giới luật từ các Bộ phái, nhất là các phái trực thuộc Đại Chúng bộ. Do đó, chúng ta hoàn toàn có thể suy luận chính những tư tưởng cấp tiến về giới trong thời Phật giáo Bộ phái, đã làm nền tảng để hình thành Bồ tát giới của Phật giáo Đại thừa. Giới này hội đủ cả ba công năng **“nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới”** mà lại khai mở cho cả hàng cư sĩ tại gia lãnh thọ. Đây chính là điểm đặc biệt và cấp tiến nhất mà các giới bản của những thời kỳ trước không có được. Nó cũng là một phương diện đáng ghi nhận để đánh dấu sự phát triển của Phật giáo Đại thừa. Ngang đây, chúng ta còn thấy được một điểm sáng khác: phải chăng đến giai đoạn này, trong công cuộc đưa Phật giáo hội nhập vào xã hội, vị thế và vai trò của người cư sĩ đã được cải thiện rất nhiều?

Tư tưởng Bồ tát đạo và vai trò người cư sĩ trong Phật giáo Đại thừa

Kinh Xà Ni Sa trong Trường Bộ 2 giới thiệu rằng: Phật giáo dưới thời vua A Dục đã lan rộng

khắp cõi nước Ấn Độ. Qua đó cho thấy, dù Thế Tôn đã nhập diệt từ lâu, nhưng Pháp của Phật vẫn thường trụ ở thế gian và Phật giáo vẫn phát triển qua các thời kỳ. Để có được thành quả đó, tất nhiên không thể thiếu vai trò của chư tăng, đồng thời còn có sự hỗ trợ tích cực của hàng cư sĩ tại gia. Một trong những gương mặt hộ pháp tiêu biểu chính là vua A Dục. Trên một bia ký có tên là *“The Calcutta-Bairat Rock-Inscription”*, ông khẳng định mình là một Phật tử thuần thành, tin tưởng có thể đóng góp vào việc trường tồn của Chính pháp. Một nguồn sử liệu khác còn cho biết: ông từng thực hiện một cuộc “thanh tịnh hóa tăng đoàn”, loại trừ khoảng 68000 tu sĩ giả danh; và cũng từng gửi nhiều đoàn truyền giáo sang các nước lân cận truyền bá Phật pháp,... Thiết nghĩ, với rất nhiều những việc làm ý nghĩa như vậy, vị trí của ông trong Phật giáo hoàn toàn xứng đáng được nâng cao! Và cũng có khả năng, chính hình tượng của ông đã đi vào kinh điển Đại thừa, mang tính ước lệ cho một vị Bồ tát tại gia hết lòng vì Phật pháp.

Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát được xem như một quả vị tu chứng, địa vị còn cao hơn cả



Thanh Văn; đặc biệt là Bồ tát lại mang dáng dấp của một người cư sĩ. Như trong Kinh Kim Cang, ngài Tu Bồ Đề từng tán thán: *“Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát.”* Nghĩa là, đến giai đoạn này, Thế Tôn thường chú ý, nhớ nghĩ, thường giao nhiệm vụ hoằng dương Phật pháp cho hàng Bồ tát. Lại nói là hy hữu vì điều này trước đó chưa từng xảy ra, sau này cũng không phải, mà chính là lúc Phật giáo Đại thừa thành lập. Bằng hình thức của một người cư sĩ áo trắng, Bồ tát với nhiệm vụ đưa Phật giáo vào đời sẽ không bị trở ngại, có thể đến bất cứ đâu: dù là tửu điếm hay thanh lâu, chốn cung son hay góc chợ,... Có lẽ cũng chính vì lý do này mà “bồ thí” trở thành chi phần đầu tiên, đứng đầu trong “lục độ”. Giống như các pháp khác trong 37 phẩm trợ đạo, khi “lục độ” được thực thi trên nền tảng “ba la mật”, thì mục đích cuối cùng của nó cũng là trí tuệ. Tuy nhiên, để phù hợp hơn với hoàn cảnh và con người hiện tại, ý nghĩa của “lục độ ba la mật” trong Phật giáo Đại thừa ít nhiều đã có sự thay đổi. Sáu độ này được xây dựng hoàn toàn vì lý tưởng độ tha, và lúc này tinh thần lợi tha cũng được đặt lên trên tự lợi. Tóm lại, tư tưởng Bồ tát đạo không phải

chỉ mới xuất hiện khi Đại thừa Phật giáo thành lập, mà nó đã tượng hình từ thời khởi lên “ngũ sự” của Đại Thiên, sau đó lại được sự trợ duyên của nhiều yếu tố khác. Và một trong số đó là trào lưu tư tưởng nở rộ trong thời kỳ Bộ phái.

Sự ra đời của Triết học “Tính không”

Triết học “Tính không” của Phật giáo Đại thừa ra đời nhằm phản biện các hệ thống triết học trước đó ở Ấn Độ, nhất là chủ trương “tam thế thật hữu” của phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Vấn đề tranh luận về tư tưởng phát sinh từ khi Phật giáo tiến vào xã hội, tăng chúng phải đối diện với sự chất vấn của ngoại đạo về những vấn đề siêu hình. Nếu như thời Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật chỉ giữ thái độ im lặng trước những câu hỏi tương tự như: thế giới là hữu biên hay vô biên? thân và mạng là một hay khác?... Thái độ im lặng này được giới nghiên cứu giải thích rằng: vì trước đó Phật đã đưa ra chủ thuyết “vô ngã” để phủ nhận “ngã vĩnh hằng” của Bà la môn giáo. Hơn nữa, Phật giáo còn chủ trương có “nhân quả nghiệp báo” liên hệ chặt chẽ trong ba đời. Do đó, nếu phải giải thích là có hay không đều không hợp với một trong hai quan điểm này. Trở lại vấn đề của Hữu Bộ, phái này căn cứ theo lời dạy của Phật trong kinh điển để lý giải 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều thật có. Họ còn đưa ra thuyết 6 nhân 4 duyên để chứng minh bản chất các pháp là thật có. Từ cơ sở lý luận này, Phật giáo Đại thừa thành lập quan điểm “nhất thiết pháp giai không” hay “duyên khởi tính không” để phủ bác lại chủ trương của Hữu Bộ.

Tư tưởng không trong Phật giáo Đại thừa được phân thành hai hệ thống là: tư tưởng “nhất thiết pháp giai không” trong văn hệ Bát Nhã và chủ trương “duyên khởi tính không” của Long Thọ. Cả hai lập trường này đều dựa trên cơ sở Bản thể luận để nhìn nhận về các pháp. Trong văn hệ Bát Nhã, con xin trích lược một phần nội dung Kinh Kim Cang để phân tích tư tưởng “nhất thiết pháp giai không”. Kinh nói: *“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai”* [1, tr.16]. Vì được quán chiếu bằng trí tuệ Bát Nhã, các pháp rõ ràng là không có tướng nhất định; trong không gian vô cùng và thời gian vô tận, không có pháp nào được gọi là sinh hay diệt, tất cả đều là hư vọng, không thật. Thấy được thật tướng các pháp là không, đồng



Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) - Ảnh: Minh Khang

→ nghĩa là thấy được duyên khởi hay thấy Như Lai. Cũng tương tự như thế, Bồ tát Long Thọ dùng lý “duyên khởi” để chứng minh bản chất các pháp là không. Trong tác phẩm “Trung Luận”, “phẩm Quán Tứ Đế” thứ 24, Ngài nói rằng:

“眾因緣生法，
我說即是空，
亦為是假名，
亦是中道義。” [5, tr.10]

Nghĩa là: các pháp vốn từ nhiều nhân duyên hợp lại mà có, cái có đó là không thật có, nên nói bản chất các pháp là không. Những tên gọi hay khái niệm về nó cũng là giả tạm, không thật; bởi vì ngôn ngữ là có giới hạn, mà các phạm trù có hay không, thường hay đoạn, một hay khác, đến hay đi đều không phải, lại không thể diễn đạt được. Do đó, chỉ có lìa nhị biên, không rơi vào bất cứ cực đoan nào mới thật là không, đây cũng là nghĩa của Trung đạo vậy.

LỜI KẾT

Phật giáo Đại thừa hình thành là hệ quả của một quá trình dài chịu sự tác động của nhiều yếu tố nội tại lẫn ngoại tại. Ngoài những tác nhân từ phía xã hội, bản thân Phật giáo cũng đã tự vận động, hoàn thiện để tồn tại và phát triển qua các thời kỳ. Bắt đầu từ sự thay đổi môi trường sống, kéo theo những tập quán khác cũng bị xáo động ở giai đoạn đầu. Song qua đó, Phật giáo đã chứng tỏ được khả năng thích ứng rất cao, có thể nhanh chóng hội nhập mà vẫn giữ được những nét đặc thù, riêng biệt của chính mình. Ở Phật giáo Đại thừa, người ta vẫn tìm thấy những nét căn bản của giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, nhưng cũng



Ảnh: St

có cả sự tinh tế hiện đại của xã hội đương thời. Đó chính là điểm sáng của tinh thần “tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên” trong đạo Phật. Bên cạnh đó, tư tưởng Phật giáo Đại thừa còn đạt đến đỉnh cao của nền văn học Phật giáo. Dù ra đời muộn hơn các triết thuyết khác, nhưng nó đã tạo được vị thế vững chắc cho chính mình. Và người góp phần không nhỏ cho sự thành công này chính là Bồ tát Long Thọ. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến Việt dịch và chú giải, Kinh Kim Cang - Kim Cang Bát-Nhã Ba-La-Mật Kinh, Phần Dịch Âm, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2010, tr. 16.
2. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr. 178.
3. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường Bộ 2, 18. Kinh Xà-Ni-Sa, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991
4. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trường Bộ 1, 1. Kinh Phạm Võng, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 15 – 28.
5. HT. Ấn Thuận, Hạnh Bình dịch - Quán Như, Luận Giảng Luận Trung Quán, Tất Cả Pháp Đều Không, Luận Chủ Lấy Khái Niệm Không Thể Lập Không, Nxb Phương Đông, 2010, tr. 10.
6. HT. Ấn Thuận, Hạnh Bình dịch - Quán Như, Giảng giải Kinh Bát Nhã, Phần Nội Dung - Ba Tướng Đều Tịch Tĩnh, Nxb Phương Đông, 2010, tr. 74.
7. Thích Hạnh Bình, Nghiên cứu về 5 việc của Đại Thiên, Nxb Phương Đông, 2014, tr. 88.
8. Tham khảo “Tiểu Phẩm” (Cullavagga), tập 2, trang 567; “Thập Tụng Luật” (CBETA, T23, no.1435, p.450, b2-6
9. Hòa thượng Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, Xuất bản tại Đài Loan 1981.
10. H. W. Schumann, Trần Phương Lan Việt dịch, Đức Phật lịch sử, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 271.

Đôi điều về Phật giáo Cứu quốc

Nguyễn Đại Đồng



Chùa Một Cột (Hà Nội) - Ảnh: Minh Anh

Hội Phật giáo cứu quốc ở Trung ương, Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ thành lập từ năm nào, chuyện xảy ra cách nay mới 75 năm tưởng đơn giản mà lại phức tạp bởi công tác lưu trữ của chúng ta trải hai cuộc kháng chiến thực hiện không được liên tục. Các sách lịch sử Phật giáo vừa ít lại không ghi tài liệu trích dẫn nên rất khó đối chiếu, xác định.

Phật giáo cứu quốc Bắc Bộ

Hội Phật giáo cứu quốc Việt Nam thành lập muộn hơn các tổ chức cứu quốc khác đứng

trong Mặt trận Việt Minh từ năm 1941 như Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc...

Theo báo Cứu quốc số ra ngày 15 tháng 8 năm 1975: Ngày 23 tháng 8 năm 1945, từ chùa Bà Đá, (Linh Quang tự) đoàn đại biểu Phật giáo Hà Nội gồm hơn mười nhà sư do Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ dẫn đầu vào Bắc Bộ phủ yết kiến Chính phủ Lâm thời. Ông Võ Nguyên Giáp, thay mặt Chính phủ Lâm thời biểu dương những thành tích của Phật giáo đã làm được và hoan nghênh các nhà sư yêu nước đã giúp đỡ nhiều cho các

cán bộ cách mạng hoạt động trong thời kì bí mật. Đoàn bày tỏ sự vui mừng và hoan nghênh nhiệt liệt đối với Việt Minh, bởi chính sách của Việt Minh có phần giống như lý tưởng của Phật giáo là muốn dành cơm no, áo ấm, sự công bằng bác ái cho quảng đại chúng sinh. Phật giáo rất tán thành chính sách đó và hứa với Chính phủ sẽ làm hết sức mình để ủng hộ Việt Minh⁽¹⁾.

Ngày 26 tháng 8, Hồ Chủ tịch đến chùa Bà Đá thăm nơi thờ Phật và nhà Tổ, đến phòng riêng thăm Hòa thượng trụ trì Thích Thanh Thao (Tăng cương Đỗ Văn Hỷ), khuyến khích ngài vận động chư tăng ni, các tín đồ ủng hộ cách mạng, góp công sức đánh đuổi giặc ngoại xâm, giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc.

Ngày 28 tháng 8 năm 1945, một cuộc họp trọng thể được tổ chức tại trụ sở Hội Khai Trí Tiến Đức (gần chùa Bà Đá) gồm trên 100 nhà sư đại diện cho các sơn môn ở Hà Nội, Hà Đông, Hưng Yên... do Hòa thượng Thanh Thao chủ trì, có các ông Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt đại diện Mặt trận Việt Minh tham dự. Hội nghị nhiệt liệt hoan nghênh và ủng hộ Việt Minh. Sau đó bàn bạc



Chùa Bà Đá- Ảnh: St

rồi quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo yêu nước lấy tên là Hội Phật giáo Cứu quốc. Một Ban chấp hành được bầu gồm 9 người do Hòa thượng Thích Thanh Thao làm Chủ tịch, bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Phó Chủ tịch và Thượng tọa Thích Thanh Đặc (Vũ Nguyên Hồng) là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký⁽²⁾.

Hội Phật giáo cứu quốc ra đời đã khẳng định sự ủng hộ của Phật giáo đối với Mặt trận Việt Minh. Từ đây, dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh, thông qua Hội Phật giáo cứu quốc, tăng ni, phật tử có thêm cơ duyên đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Đoàn Tăng già Cứu quốc phủ bộ Thủy Nguyên thuộc đệ tứ chiến khu được thành lập ngày 30 tháng 8 năm 1945, Hội quán tại chùa Phương Mỹ cách phủ lỵ Thủy Nguyên 2 cây số.

Sự thành lập Hội Phật giáo cứu quốc ở Hà Nội – thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hoà mở đầu cho một loạt các

Hội Phật giáo ở các tỉnh, thành phố, huyện, xã được thành lập.

Như vậy, nhờ có báo Cứu quốc, báo Đuốc tuệ chúng ta đã xác định chính xác: *Hội Phật giáo cứu quốc Bắc Bộ* (báo chỉ lúc đó gọi là *Hội Phật giáo cứu quốc Việt Nam*) được thành lập ngày 28 tháng 8 năm 1945 tại trụ sở Hội Khai Trí Tiến Đức (gần chùa Bà Đá) gồm trên 100 nhà sư đại diện cho các sơn môn ở Hà Nội, Hà Đông, Hưng Yên ... do Hòa thượng Thanh Thao chủ trì, có các ông Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt đại diện Mặt trận Việt Minh tham dự. Một Ban chấp hành được bầu gồm 9 người do Hòa thượng Thích Thanh Thao làm Chủ tịch, bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết làm Phó Chủ tịch và Thượng tọa Thích Thanh Đặc (Vũ Nguyên Hồng, Vũ Đại Nguyên) là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

Chi hội Phật giáo Cứu quốc thành lập đầu tiên trong cả nước là Đoàn Tăng già phủ bộ Thủy Nguyên thuộc đệ tứ chiến khu (được thành lập ngày 30

tháng 8 năm 1945), trụ sở đặt tại chùa Phương Mỹ, phủ lỵ Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng).

Các sách Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang do Nxb Văn học ấn hành năm 1994 và sách Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981 (Nxb Văn học, 2012; Nxb Tôn giáo, 2018) đều viết về sự kiện này.

Phật giáo cứu quốc Trung Bộ

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Trung Bộ gồm Liên khu 4 (gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế) và Liên khu 5 (gồm 7 tỉnh: Quảng Nam-Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) và Tây Nguyên.

Liên khu 4

Tỉnh Thanh Hoá

Thanh Hoá là vùng tự do, nơi Pháp sư Thích Trí Độ và một số vị trong Trung ương Hội Phật giáo cứu quốc tản cư và làm việc. Hội Phật giáo cứu quốc Thanh Hoá thành lập cuối năm 1945.

Tỉnh Nghệ An

Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Nghệ An thành lập cuối năm 1945, do Hoà thượng Thích Thanh Bản trụ trì chùa An Thái, huyện Quỳnh Lưu làm Hội trưởng.

Tỉnh Hà Tĩnh

Trong KCCP, Hà Tĩnh là vùng tự do Liên khu 4. Chưa rõ Hội Phật giáo cứu quốc thành lập năm nào và ai là Hội trưởng.

Tỉnh Quảng Bình

Thượng tọa Thích Trí Quang (1927-2019) đảm nhận phụ trách

Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Quảng Bình⁽³⁾.

Tỉnh Quảng Trị

Sau ngày Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945) Thượng toạ Thích Thiện Minh (1922-1978) đảm nhận phụ trách Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Quảng Trị. Nhờ tri kiến uyên thâm và tài hùng biện vô ngại, ngài đã vận động được sự ủng hộ từ nhiều phía đóng góp nhân tài vật lực cho kháng chiến⁽⁴⁾.

Tỉnh Thừa Thiên-Huế

Hoà thượng Thích Trí Thủ (1909-1984), cuối năm 1945 đã cùng một số vị khác thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Trung Bộ và Thừa Thiên và cho người đi khắp các tỉnh thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tại tỉnh. Năm 1946, chiến sự xảy ra ngay tại Huế, nên Sơn môn Tăng già Thừa Thiên quyết định dời trường sơn môn Phật học về chùa Báo Quốc. Hoà thượng bàn giao nhiệm vụ trụ trì chùa Linh Quang lại cho Hoà thượng Mật Nguyện⁽⁵⁾.

Năm 1946, Thượng toạ Thích Mật Thể được mời làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Thừa Thiên⁽⁶⁾.

Liên khu 5

Thành phố Đà Nẵng

Khí thế ở miền Bắc và miền Nam cũng không khác gì ở miền Trung, hầu hết tăng ni trẻ đều đi theo tiếng gọi của cách mạng. Tại Đà Nẵng một Ban Chấp hành Ủy ban Phật giáo cứu quốc Đà Nẵng do thầy Thích Giải Huệ được cử làm Chủ tịch, thầy trụ trì chùa Báo Nghiêm làm Phó, vị Thư ký là đạo hữu Tâm Ngộ Phạm Văn Siêu. Từ hũ gạo nhà chùa chuyển làm hũ gạo nuôi quân.

Giảng đường tạm giành làm chỗ trú quân giải phóng của Binh đoàn do ông Sơn làm Binh đoàn trưởng. Phật giáo Đà Nẵng lúc này đã phổ biến cho các đạo hữu được rõ chủ trương của Hội:

Giảng đường sử dụng để trú quân

Đoàn kết toàn dân chống ngoại xâm

Thuyết pháp giảng kinh đều tạm nghỉ

Đề lo phần cứu nước lợi dân.

Đồng thời theo yêu cầu của ông Trần Đình Tri, Chủ tịch thị xã Đà Nẵng của chính quyền Cách mạng, chùa đã cử một số nữ hội viên khoảng 16 bà đứng tuổi phụ trách trai soạn ở chùa, giúp với đạo hữu Tâm Ngộ mở một quán ăn bình dân tại ngã năm đường Hoàng Diệu (trước là đường Đỗ Hữu Vị), lo cung cấp phần ăn uống hàng ngày cho trên 300 công chức và cảnh sát trong lúc gia đình họ đã sơ tán, đồng thời phụ trách bữa ăn cho bệnh nhân bệnh viện Đà Nẵng. Nhờ thấm nhuần tinh thần từ bi, các bà hăng say làm việc suốt ngày không nghĩ đến việc tản cư như số đồng bào khác⁽⁷⁾.

Tỉnh Quảng Ngãi

Hội An Nam Phật học tỉnh Quảng Ngãi hoạt động đến năm 1945 thì tạm ngưng và sau đó, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi được hình thành để cùng toàn dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp⁽⁸⁾.

Tỉnh Bình Định

Tháng 8 năm 1945, Thượng toạ Thích Huyền Quang vốn từng theo học Phật học đường Vĩnh Xuyên ở Trà Vinh, rồi Phật học đường Long Khánh

tại Bình Định, tham gia thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký. Lúc bấy giờ, Phật giáo cứu quốc Liên khu 5 tổ chức hàng ngũ quy mô và quản lý chặt chẽ, vì nguyên nhân đó mà chính quyền lâm thời nghi kỵ và theo dõi ngài. Năm 1951, vì phản đối chính sách can thiệp vào Phật giáo nên ngài bị bắt và an trí ở Phú Mỹ (Bình Định), rồi Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi cho đến trước Hiệp định Giơnevơ một tháng ngài mới được thả⁽⁹⁾.

Năm 1949 (Kỷ Sửu), trước tình hình đất nước đang bước vào giai đoạn quan trọng và vì muốn đem đạo hoà nhập vào thời cuộc, Hoà thượng Liên Tôn Thích Huyền Ý (1891-1951) đã hoan hỷ nhận chức Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc Liên khu 5 theo lời mời của chư vị có nhiệt tình cách mạng.

Trên cương vị mới mẻ ấy, Hoà thượng Liên Tôn đã được các vị cùng thời hỗ trợ và ủng hộ rất nhiệt tình. Trong ban lãnh đạo Hội có Hoà thượng Phước Hộ và Hoà thượng Trí Nghiêm là hai uỷ viên và Hoà thượng Huyền Quang là Tổng Thư ký⁽¹⁰⁾.

Hoà thượng Thích Giác Tấnh (1911-1987) cuối năm 1945 cùng với các ngài Thích Tâm Hoàn⁽¹¹⁾, Thích Bình Chánh, Thích Huyền Quang, Thích Kế Châu đề xướng thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bình Định hoạt động góp phần đấu tranh giành độc lập dân tộc, đồng thời quy tụ và củng cố lại nội bộ tăng già. Kết quả đa số quần chúng phật tử và các giới đồng thanh ủng hộ tham gia.

Năm 1945, Hoà thượng Thích

→ Huệ Pháp (1887-1975) tham gia kháng chiến và được bầu là Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bình Định⁽¹²⁾.

Phú Yên

Hoà thượng Thích Khế Hội (1921-1999), cuối năm 1945 làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Phú Yên. Năm 1946, Hoà thượng Chủ tịch Thích Hưng Từ xin thôi chức vụ vì lý do sức khoẻ, ngài Khế Hội được cử lên thay, điều hành Phật sự cho đến khi Hiệp định Gieneve được ký⁽¹³⁾.

Năm 1945, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh (Phú Yên) ra đời mà Ban Chấp hành Lâm thời có ông Nguyễn Thọ Dực, nguyên là Quyền Tri phủ Tuy Hoà. Tháng 3 năm 1946, Ban Chấp hành chính thức gồm Hoà thượng Thích Hưng Từ (1911-1987) làm Chủ tịch và cư sĩ Nguyễn Nguyên Huân làm Phó Chủ tịch⁽¹⁴⁾.

Từ 1945 đến 1954, Hoà thượng Thích Phước Trí (1919-2002) là Thư ký Phật giáo cứu

quốc tỉnh Phú Yên⁽¹⁵⁾.

Tỉnh Khánh Hoà

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hoà thượng Thích Huyền Đạt (1903-1994) từ chùa Linh Phong cổ tự Khánh Hoà trở về quê hương. Từ đó ngài tham gia phong trào kháng Pháp của Hội Phật giáo cứu quốc Liên khu 5⁽¹⁶⁾.

Mùa đông năm 1945, đất nước lâm vào cảnh điêu linh vì chiến tranh, Hoà thượng Thích Trường San (1922-1991) ở chùa Hải Đức Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà đã phải ứng cơ độ thế, tham gia vào lực lượng Việt Minh chống Pháp. Sau một thời gian hoạt động, ngài bị địch bắt giam ở ngục Kon Tum suốt 7 năm trường mãi đến mùa hè năm 1953 mới được thả⁽¹⁷⁾.

Bình Thuận

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt quốc dân, đọc Tuyên ngôn độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Từ nay

đất nước giành được độc lập tự do, Phật giáo Bình Thuận đã cùng với Phật giáo toàn quốc tạm thời ngưng những hoạt động riêng lẻ, tham gia hoà mình cùng các tập thể khác trong xã hội để giữ gìn nền độc lập dân tộc vừa mới giành lại từ tay thực dân Pháp. Do đó, Phật giáo Bình Thuận đã thành lập Phật giáo cứu quốc, hầu hết các sơn môn tăng già đều tham gia tổ chức này. Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bình Thuận do Hoà thượng Thị Lạc-Hưng Từ (1911-1991) trụ trì chùa Pháp Hội, thị trấn Lagi, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, phụ trách.

Chùa Phật Quang (thành phố Phan Thiết) trở thành cơ sở đào tạo cán bộ của Phật giáo cứu quốc Bình Thuận⁽¹⁸⁾.

Như vậy, trừ tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Ninh Thuận, các tỉnh Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận của Liên Khu 5 đều thành lập Hội Phật giáo cứu quốc với các Phó Hội trưởng và Thư ký.

III. Phật giáo cứu quốc Nam Bộ

Nam Bộ trong KCCP chia thành miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Miền Đông Nam Bộ

Năm 1945, Hoà thượng Thích Trí Tấn (1906-1995) là Tổng Thư ký Hội Phật giáo cứu quốc miền Đông Nam Bộ. Ngài động viên 4 tu sĩ ở chùa Hưng Long tham gia KCCP và quý vị này đã hy sinh năm 1947.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, chỉ 21 ngày sau lễ Tuyên ngôn độc lập, quân Pháp với sự ủng hộ của quân Anh đã đánh chiếm Nam Bộ. Hưởng ứng lời kêu gọi Nam Bộ kháng chiến,



Chùa Hải Đức (Nha Trang) - Ảnh: St

từ cuối năm 1945 đến năm 1946, các Hội Phật giáo cứu quốc tại hầu hết các địa phương Nam Bộ đã được tổ chức:

Ngày 6 tháng 9 năm 1945, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hoà được thành lập, đặt trụ sở tại chùa Long Thiền, do Hoà thượng Thích Huệ Thành (1912-1998) làm Hội trưởng.

Ngày 20 tháng 12 năm 1945, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định thành lập, Hoà thượng Thích Bửu Đăng (1904-1948) là Hội trưởng; Hoà thượng Pháp Đồng là Hội phó, Hoà tượng Bửu Ý là Thư ký. Năm 1948, Hoà thượng Bửu Đăng hy sinh, Hoà thượng Thích Minh Nguyệt kiêm nhiệm Hội trưởng Phật giáo cứu quốc Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn⁽¹⁹⁾.

Ngày 23 tháng 6 năm 1946, Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một (Binh Dương) thành lập, do Hoà thượng Minh Tịnh-Nhẫn Tế (1889-1951) làm Hội trưởng; Hội phó là Hoà thượng Thích Thiện Hương (1903-1971); Thượng toạ Thích Viên Quang là Thư ký.

Tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ

Hòa thượng Pháp Tràng làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho,

Hòa thượng Pháp Long làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Vĩnh Long...

Hòa thượng Pháp Hoa là Chủ tịch Phật giáo Cứu quốc tỉnh Gò Công; Ban Chấp hành có 17 vị.

Hòa thượng Thích Nhựt Minh (1908-1993) là Hội trưởng Phật giáo cứu quốc tỉnh Bạc Liêu. Thượng toạ Thích Chí Hiếu (1912-1986) chùa Long Phước, Tp Bạc Liêu, Phó Hội



Chùa Phật Quang (Bình Thuận) - Ảnh: St

trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Bạc Liêu.

Hòa thượng Thích Thái Không là Hội trưởng Phật giáo cứu quốc tỉnh Bến Tre.

Hòa thượng Thích Huệ Quang Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Trà Vinh

Năm 1947 (Đinh Hợi), Hoà thượng Thích Minh Nguyệt cùng các cư sĩ Lê Hoàng Minh và Yết ma Pháp Long chùa Thiên Quang, huyện Hóc Môn tiến hành vận động thành lập Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ. Hoà thượng Hồng Từ chùa Giác Viên, Hoà thượng Hồng Hưng chùa Giác Lâm là hội viên sáng lập.

Sau đó, Hoà thượng Minh Nguyệt cử Hoà thượng Pháp Long đi quan hệ móc nối với chư sơn thiền đức các chùa ở Nam Bộ để chuẩn bị tổ chức Đại hội Phật giáo bầu Ban Chấp hành Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Qua hơn 6 tháng vận động và trình đơn lên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ xin phép thành lập Hội Phật

giáo cứu quốc. Giấy phép do ông Ung Văn Khiêm, Ủy viên Nội vụ Ủy ban Hành chính - Kháng chiến Nam Bộ ký. Sau đó Hoà thượng Minh Nguyệt đứng ra triệu tập cuộc Đại hội Phật giáo tại chùa Ô Môi (Thiên Kim), có trên 100 vị đại diện Phật giáo của 21 tỉnh Nam Bộ về dự, có đủ các thành phần tăng ni, cư sĩ, Phật tử, nhân sĩ trí thức và các vị khách mời gồm ông Phạm Văn Bạch Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, ông Ca Văn Thỉnh Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh, ông Ba Chim Dân vận Mặt trận tỉnh Mỹ Tho tham dự.

Năm 1947, Ban Trị sự Hội Phật giáo cứu quốc, Nam Bộ gồm có:

1) Hoà thượng Tam Không (Thích Minh Nguyệt) chùa Bửu Long, Mỹ Tho-Hội trưởng;

2) Hoà thượng Huệ Thành chùa Long Thiền Biên Hòa - Phó Hội trưởng;

3) Ông Commis Hải - Phó Hội trưởng;

→ 4) Ông Đào Không Không
- Ủy viên Tuyên huấn;

5) Ông Lê Hoàng Minh-
Ủy viên Thủ quỹ;

6) Thượng tọa Thiệu Sĩ
chùa Kim Cang, Cai Lậy, Mỹ
Tho-Ủy viên Xã hội;

7) Ông Huệ Phương-Ủy
viên Kiểm soát;

8) Yết ma Pháp Tràng,
chùa Thiên Quang - Ủy viên
Kiểm soát;

9) Ông Thiện Lý, Hóc
Môn - Ủy viên Liên lạc.

Trong Ban Trị sự Phật giáo
cứu quốc Nam Bộ còn có 21
Ủy viên đại diện 21 tỉnh như:

1) Hoà thượng Thích Huệ
Quang đại diện tỉnh Trà
Vinh;

2) Hoà thượng Thích Pháp
Đồng đại diện tỉnh Gia Định;

3) Hoà thượng Thích Trí
Long đại diện tỉnh Mỹ Tho;

4) Hoà thượng Thái Không
đại diện tỉnh Bến Tre

5) Hoà thượng Thích Pháp
Long đại diện tỉnh Vĩnh Long;

6) Hoà thượng Thích Bửu Ý
đại diện tỉnh Chợ Lớn;

7) Hoà thượng Thích Minh
Tịnh đại diện tỉnh Bình Dương;

8) Hoà thượng Thích Pháp
Hoa đại diện tỉnh Gò Công;

9) Hoà thượng Thích Nhựt
Minh, tỉnh Bạc Liêu.

Cơ quan Phật giáo cứu quốc
Nam Bộ đặt tại chùa Ô Môi, xã
Mỹ Quý, Đồng Tháp Mười.

Đại hội quyết định chọn ngày
lễ Phật đản 8/4 làm ngày lễ ra
mắt Ban chấp hành Hội và cho
xuất bản tờ tạp chí Tinh Tấn
làm cơ quan ngôn luận của
Hội Phật giáo do Hòa thượng
Minh Nguyệt làm Chủ nhiệm



với bút hiệu Tam Không. Giáo
sư Lê Văn Đồng tức Trọng Thư
La Kim Trọng làm Chủ bút, tòa
soạn đặt tại chùa Bửu Lâm, xã
Mỹ Thọ, Cao Lãnh.

Đại hội cũng phân công Ban
Thường trực và các Ủy viên
phụ trách các tỉnh thành cử đại
diện vào Kỳ bộ Việt Minh, phân
công Tổ Báo chí, Tổ Văn phòng,
Tổ Tiếp tế, Tổ Giao liên, Tổ Bảo
vệ.

Từ đây, giới Phật giáo Nam
Bộ có Giáo hội lãnh đạo và lần
lượt xuống tổ chức thành lập
Ban chấp hành Phật giáo cứu
quốc các tỉnh, huyện. Đẩy mạnh
việc vận động tuyên truyền giáo
dục, động viên tăng ni các chùa
ủng hộ cuộc KCCP ngày càng
vững mạnh. Những năm đầu
của cuộc KCCP, Phật giáo cứu
quốc các tỉnh Nam Bộ và Phật
giáo cứu quốc Nam Bộ tham
gia phong trào vận động thanh
niên lên đường tòng quân cứu
nước, Hội Phật giáo cứu quốc
phân công nhau đi khắp các
chùa ở Nam Bộ để vận động tài

chính, lương thực, thuốc
men, giấy mực, máy móc
đưa về chiến khu để ủng
hộ cách mạng. Có lúc thiếu
đạn được Phật giáo phải đi
vận động các chùa hiến đại
hồng chung, chuông gia trì,
lư chưng đèn thau...đưa vào
chiến khu cho công binh
xưởng đúc súng đạn và lựu
đạn để chống Pháp: thời ấy
có câu ca dao:

*Chuông chùa vắng tiếng
hôm nay*

*Để hóa thân lựu đạn giết
bầy giặc Tây.*

Các ngôi chùa lớn ở vùng
giải phóng lần lượt trở
thành cơ sở cách mạng, nơi
hội họp, nơi cất giấu tài liệu
vũ khí, nơi in ấn tài liệu, trạm
giao liên.

Chiến tranh càng lúc càng ác
liệt, giặc tăng cường đạn pháo
và mở rộng hệ thống đồn bốt
dày đặc. Cho nên Phật giáo chia
hai vùng riêng biệt. Vùng đô
thị là các chùa ở vùng bị giặc
tạm chiếm đóng, ở gần các đồn
bốt giặc, và các chùa nằm trong
vùng giải phóng theo cách
mạng triệt để và ủng hộ cách
mạng, đều là thành viên của
Hội Phật giáo cứu quốc.

Năm 1949 (Kỷ Sửu) Phật giáo
Cứu quốc Nam Bộ giải thể, chỉ
còn đại diện ở Mặt trận Liên Việt.

Sau Hiệp định Gieneve (7-
1954), Bắc Nam tạm thời chia
cắt, cách mạng chuyển sang
giai đoạn mới nên Phật giáo
cứu quốc ở Nam Bộ giải tán
hoàn toàn để tạo tiền đề pháp
lý chuyển sang tổ chức Giáo hội
mới hoạt động hợp pháp công
khai ở đô thị để phục vụ cho
nhiệm vụ chính trị mới.

Kết luận

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, các Hội Phật giáo cứu quốc Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Hội Phật giáo cứu quốc các tỉnh lần lượt được thành lập đứng trong Mặt trận Việt Minh (sau đó là Mặt trận Liên Việt), đầu tiên là Hội Phật giáo cứu quốc Bắc Bộ (ngày 28 tháng 8 năm 1945). Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ thành lập năm 1947 sau khi một số tỉnh ở miền Đông và miền Tây Nam Bộ đã

thành lập Hội Phật giáo cứu quốc cấp tỉnh.

Tuy chưa thống nhất Phật giáo ba miền, song hoạt động của các Hội Phật giáo cứu quốc đều cùng hướng tới một mục tiêu chung là độc lập, tự do, bảo vệ thành quả của cách mạng dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh.

Hội Phật giáo cứu quốc ở Bắc Bộ tồn tại đến tháng 3 năm 1958 khi 4 tổ chức Phật giáo ở miền Bắc tiến hành đại hội thành lập

Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam.

Tại Trung Bộ các Hội Phật giáo cứu quốc chuyển thành Hội Phật giáo Việt Nam.

Tại Nam Bộ, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ giải thể chỉ còn đại diện ở Mặt trận Liên Việt, đến năm 1953 chuyển sang hoạt động dưới danh xưng Giáo hội Phật giáo Lục Hoà Tăng Việt Nam. Đến năm 1969 thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Vũ Nguyên Hồng, *Từ Tùng lâm Văn Miếu đến chùa Bà Đá*, báo *Cứu quốc* ra ngày 15 tháng 8 năm 1975.
- (2) *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 15 tháng 8 năm 1975.
- (3) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, 1994, tr214
- (4) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập I, Nxb Tôn giáo, 2017, tr536
- (5) *Sách đã dẫn*, tập I, Tr639.
- (6) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, 1994, tr214
- (7) Nguyễn Lam Chân Tuệ Định, *Lược sử Phật giáo thành phố Đà Nẵng*, Nxb Tôn giáo, 2008.
- (8) *Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, Lược sử Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi*, Nxb Đà Nẵng, 2011, tr168.
- (9) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, Nxb Tôn giáo, 2017, tr744-745
- (10) *Sách đã dẫn*, tập I, tr219.
- (11) *Hoà thượng Tâm Hoà (1924-1981) trong 10 năm liên tục từ 1945-1954 là Bí thư Phật giáo cứu quốc tỉnh, Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến tỉnh, Ủy viên Hội đồng nhân dân tỉnh.*
- (12) *Sách đã dẫn*, tập II, Tr391.
- (13) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, Tr826.
- (14) Nguyễn Đình Chúc, *Lược sử chùa chur tôn Phú Yên trong và ngoài tỉnh*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr47.
- (15) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, Nxb Tôn giáo, 2017, Tr518
- (16) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, Tr572.
- (17) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, Nxb Tôn giáo, 2017, Tr532.
- (18) *Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận, Lược sử Phật giáo Bình Thuận*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2012.
- (19) Có tài liệu nói Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định được thành lập ngày 19 tháng 8 năm 1946.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1- Vũ Nguyên Hồng, *Từ Tùng lâm Văn Miếu đến chùa Bà Đá*, báo *Cứu quốc* ra ngày 15 tháng 8 năm 1975.
- 2- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 15 tháng 8 năm 1975.
- 3- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn học, 1994.
- 4- GHPG Việt Nam, *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn- TP Hồ Chí Minh*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- 5- *Tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang, Phật giáo Tiền Giang lược sử và những ngôi chùa*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- 6- Thích Hải Ân -Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2006
- 7- Nguyễn Lam Chân Tuệ Định, *Lược sử Phật giáo thành phố Đà Nẵng*, Nxb Tôn giáo, 2008.
- 8- *Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, Lược sử Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi*, Nxb Đà Nẵng, 2011.
- 9- *Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận, Lược sử Phật giáo Bình Thuận*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2012.
- 10- Nguyễn Đình Chúc, *Lược sử chùa chur tôn Phú Yên trong và ngoài tỉnh*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
- 11- Trần Hồng Liên, *Phật giáo ở Bình Dương hiện trạng và lịch sử*, Nxb Phương Đông, 2016.
- 12- Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập I,II,III, Nxb Tôn giáo, 2017.
- 13- Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018.
- 14- *Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo Quảng Bình, tháng 12 năm 2019.*

Phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng?

Thích Nữ Huệ Đăng

Phật giáo khởi nguyên từ Ấn Độ, truyền qua các nước Tây Vực rồi sau du nhập vào Trung Quốc. Trung Hoa là một đất nước rất phồn thịnh, sẵn có một nền văn minh, truyền thống lâu đời. Trong thời đại Đông Tấn (317- 420 Tây lịch), Phật giáo phát triển trên cả hai phương diện hình thức tín ngưỡng và tư tưởng triết học. Vì trong thời này có nhiều vị danh Tăng xuất hiện như: Phật Đồ Trừng, Đạo An, Cưu Ma La Thập... đã đóng góp cho công trình phiên dịch và truyền bá chính pháp. Đặc biệt là Ngài Đạo An, một trong những bậc “Ưu kiệt danh tăng” của Phật giáo Trung Quốc nhà Tiền Tần, thời đại Đông Tấn. Ngài đã có công biên soạn, chỉnh lý lại tất cả những kinh luận Phật giáo đã được phiên dịch sang Hán văn, kể từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa đến thời Ngài. Ngài Đạo An đã cống hiến cả một cuộc đời mình cho sự nghiệp xiển dương giáo nghĩa Phật pháp ngay trong buổi đầu tại Trung Quốc.

Tóm tắt cuộc đời Ngài Đạo An

Ngài Đạo An họ Vệ, người Thường Sơn, làng Phù Liễu, nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Còn năm sinh của Ngài thì theo sử liệu của HT.Thanh Kiểm là năm 312 sau Công nguyên (SCN) và Hoà thượng Thánh Nghiêm là năm 314 SCN. Chênh lệch nhau chỉ hai năm nên cũng không có gì ảnh hưởng nhiều. Riêng về năm mất thì cả hai nguồn sử liệu đều giống nhau là năm 385 SCN.

Ngài Đạo An xuất thân trong một gia đình Nho giáo, sớm mất song thân, được người anh họ nuôi dưỡng. Năm 7 tuổi, Đạo An đi học được mô tả là người thông minh đỉnh ngộ, hết thầy mọi người đều kinh ngạc [6. Tr 9]. Năm 12 tuổi, Đạo An phát tâm xuất gia, do vì hình tướng đen xấu, không được thầy quý mến. Nhưng với tài trí và đức căn mẫn của Đạo An đã làm kinh động đến lòng thầy. Năm 20 tuổi Đạo An được thầy cho thọ giới cụ túc và khuyến nên tha phương cầu học.



Hình tượng ngài Đạo An

Đạo An đi đến Nghiệp Đô gặp Phật Đồ Trừng xin vào nhập chúng và tôn Phật Đồ Trừng làm thầy [1. Tr 189]. Qua một thời gian hun đúc của Phật Đồ Trừng, Đạo An nhanh chóng phát dương quang đại, hoằng dương Phật pháp.

Phiên dịch kinh được Pindola xác chứng ngang qua giấc mộng?

Trong công cuộc hoằng dương Phật pháp, Ngài Đạo An đã để lại nhiều công trình khiến cho giới tri thức đương thời cũng như những học giả thời nay phải nể phục. Công việc đầu tiên của Ngài là hệ thống hoá các kinh điển theo thứ tự. Điều này bao gồm sửa chữa các bản dịch và thuật ngữ sai, cung cấp ý nghĩa thích hợp cho đoạn kinh thông qua các bản chú thích. Những người phiên dịch đầu tiên thường mắc sai lầm, vì một số người không quen thuộc ý nghĩa của bản gốc, còn những nhà sư ngoại quốc thường không biết rõ tiếng Trung, những người cộng tác ở Trung Quốc không biết nhiều về ngoại ngữ, dẫn đến hiểu lầm và sai sót. Theo Ngài Đạo An, những khó khăn của việc phiên dịch kinh ngày càng tăng bởi vì bản chất thông ngôn qua trung gian của ngoại ngữ.

Trong thời gian đầu do vốn ngôn ngữ Phạn văn ít, Ngài Đạo An chuyên dịch thuật những bản kinh được viết từ ngôn ngữ khác sang tiếng Trung

Quốc. Trong suốt quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, Ngài Đạo An có thể đã thâm nhập sâu sắc, tinh tế và làm rõ nghĩa thông qua các bản chú giải của Ngài, sau này được Cưu Ma La Thập đánh giá cao. Thế nhưng trong lúc phiên dịch Ngài Đạo An rất cẩn thận tra xét, đối chiếu, chủ trương lối văn chân chất mộc mạc. Tuy nhiên một khi chấp bút, Ngài thường ngần ngại cho chỗ dịch của mình không lột tả hết được bốn ý đức Phật dạy nên Ngài luôn ưu tư bất an. Một hôm, Ngài hướng mặt lên trời nguyện rằng. “Nếu như chỗ phiên dịch của con không sai lệch ý chỉ Phật pháp thì xin chư Hiền Thánh hiển lộ thần tích cho con thấy điềm tượng”. Đến tối hôm đó, Ngài Đạo An nằm mộng thấy một vị Hòa thượng lông mày trắng nói với Ngài rằng: “Ta là Pindola Bharadvaja ở đất Ấn Độ, là một trong 18 vị A La Hán sống thời đức Phật đến đây bảo chứng những bản kinh ông phiên dịch đều đúng với ý của đức Phật. Vậy Ta sẽ hộ trợ cho ông trong việc hoằng dương Phật pháp, ông hãy vì Ta mà chuẩn bị cúng dường”[7]. Sau khi tỉnh dậy Ngài Đạo An nhận thấy rằng, vị Tăng già kia là trưởng lão Trường Mi được gọi Pindola là vị A La Hán vì phạm một lỗi nhỏ mà không được nhập Niết Bàn, dặn dò ở lại phò trì Phật pháp tại nhân gian. Chính vì thế Đạo An đã chuẩn bị thức ăn (lễ cúng) như ông ấy yêu cầu, và dâng cúng lên trưởng lão Trường Mi tức Pindola. Từ đây Ngài Đạo An đã đặt hình tượng Pindola ở trước trai đường để chứng minh, làm một đối tượng thờ cúng cho sự tích phước gieo trồng công đức của chúng sinh, chứ không phải là đối tượng nghệ thuật. Tuy nhiên giấc mơ có thể là không thật, nhưng ngang qua giấc mơ đó cho chúng ta nhận ra được một điều. Có phải Ngài Đạo An đã mượn hình ảnh và hạnh nguyện vị Thánh đệ tử của đức Phật cộng với uy tín của Ngài như là một phương tiện tốt nhất để vận động sự cúng dường sự hưởng ứng của quần chúng. Bởi vì lúc bấy giờ số lượng tăng sĩ đã đông và muốn tạo ra vật thực để cung cấp cho một số đông có điều kiện chuyên tâm tu học, cũng như nghiên cứu dịch thuật là rất khó khăn. Hơn nữa hình ảnh người tu sĩ ôm bình bát đi khát thực lại không phù hợp với truyền thống văn hóa của người Trung Quốc. Nên Ngài chọn cách phương tiện đề cao cúng dường để đưa Phật pháp đến số đông quần chúng, dù đứng ở góc độ nào đi nữa thì cũng không thể phủ nhận việc làm của Ngài Đạo An là không hợp lý, kể từ đây hình tượng của Ngài Pindola đã xuất hiện trong các chùa mà không



→ thấy sự phản bác nào? Về sau này khi Thập tụng truyền đến, Huệ Viễn mới biết vị tăng mà Thầy bốn sư của mình nằm mộng thấy khi xưa chính là Tôn giả Tân Đầu Lô Phả La Đa [7]. Và kể từ khi Ngài Đạo An nằm chiêm bao, sau này có quá nhiều giấc chiêm bao như: Hám Sơn... đây phải chăng là tiền đề cho những giấc chiêm bao sau này?

Như vậy mục đích của Đạo An đưa Ngài Pindola vào trước tiên là để tạo niềm tin cho chính bản thân ông, thứ hai là để thực hiện sự khiêm cung khi thọ nhận phẩm vật cúng dường và tạo niềm tin cho tín đồ gieo phước điền tại Tam Bảo. Nhờ sự xác chứng của Ngài Pindola đã làm cho Đạo An tự tin hơn, điều đó giúp cho việc phiên dịch kinh điển của Ngài càng thêm hiệu quả. Trong quá trình phiên dịch, qua những kinh nghiệm của chính bản thân với công trình này, Ngài đã đúc kết được một số điều và đưa ra hai quan điểm nổi tiếng đó là: “ngũ thất bản, tam bất dị” nghĩa là “năm điều mất gốc, ba điều không dễ dịch”. Đầu tiên là 5 trường hợp phiên dịch sẽ khó mà giữ được nguyên vẹn với bản gốc, gồm có: “Thứ nhất, về ngữ pháp kết cấu ngữ pháp theo Trung văn; thứ hai, vì đáp ứng nhu cầu tập quán sử dụng văn chương của người Trung quốc, cho nên câu văn phải trang điểm; thứ ba, lược bớt những tụng văn trùng lặp; thứ tư, lược bỏ những chỗ rườm rà; thứ năm, điều gì đã đề cập, khi nói đến vấn đề khác, nếu lặp lại văn trước thì cắt bỏ”. Còn ba điều khó dịch là: “thứ nhất, kinh điển vốn là lời của Phật dựa vào thời cơ mà nói, xưa và nay không giống nhau, phong tục cũng khác, lại muốn điều xưa phù hợp thời nay, thật không dễ dàng; thứ hai, đem những lời nói vi diệu, ý nghĩa sâu xa của các bậc thánh truyền dịch cho người phàm phu hiểu, thời gian khoảng cách lại xa như vậy, đây cũng là điều không dễ dàng; thứ ba, người biên chép kinh bấy giờ đều là bậc đại trí có thần thông, hiện tại là những người bình thường làm công tác truyền dịch, đây lại là điều không dễ” [2. tr.123-124].

Từ góc độ trên cho thấy, Ngài Đạo An khi dịch kinh rất cẩn thận trong việc xét định âm tự, khảo sát rõ ràng ý nghĩa câu văn để bảo đảm cho bản dịch có đầy đủ chất lượng. Không bỏ bớt văn từ nào như là một quan điểm có tác dụng tích cực cho các dịch giả đời sau. Ngang qua đó sẽ thấy được thái độ nghiên cứu nghiêm túc với trình độ Phật học uyên thâm của Ngài, ít nhiều gì cũng ảnh hưởng tới các học giả đương thời và sau này. Thế



Hình tượng ngài Pindola

nên, có nhiều học giả thâm biết ơn và tôn sùng quan điểm “ngũ thất bản, tam bất dị” của Ngài Đạo An như Ngài Tăng Duệ khi tham gia chấp bút cho dịch trường của Ngài Cư Ma La Thập phải thốt lên rằng: “Tôi nay đã năm mươi tuổi, hân hạnh được gặp bậc chân nhân này, lòng rất chân thành lãnh trách nhiệm phiên dịch. Mỗi khi chấp bút, trong lòng ba lần nghĩ đến lời giáo huấn của vị thầy Đạo An về “Ngũ thất bản, tam bất dị”, bỗng nhiên cảm thấy lo sợ, cho nên phải hết sức cẩn trọng...” [2. Tr 124]. Hơn nữa, sau này đến nhà Tùy, Ngài Ngạn Tôn trong “Biện Chính luận” cũng tán thán Ngài Đạo An và bình luận rằng: “Tôi xem pháp sư Đạo An, là vị có trí tuệ đặc thù, nổi danh thiên tài, lãnh tụ các bậc tiên hiền, khai thông đàn hậu học. Nghiên cứu kinh lục thì pháp tạng càng rõ, thấu rõ các luật nghi thì tăng bảo càng chỉnh đốn” [2. tr.125]. Có thể nói “Ngũ thất bản, tam bất dị” như là phát hiện rất quan trọng, am tường chỗ khó dễ của kinh điển tiếng Phạn, luận về được

mất của người dịch, từ đó cho thấy trình độ Phật học đã đến chỗ tinh diệu, thấu đáo những chỗ sâu xa.

Ngoài mặt phiên dịch kinh điển, Đạo An còn viết lời tựa và sớ giải cho các kinh, gồm cả mặt trước tác. Về trước tác Ngài tạo ra “Thật Tướng Luận”, tác phẩm này đã cho thấy sự phản ánh tư tưởng chủ đạo của Ngài nhưng rất tiếc đã không còn, nhưng ít nhiều có thể tìm hiểu được ngang qua đề tựa của ngài là Tăng Duệ với tác phẩm “Đại Phẩm Kinh Tựa”⁽¹⁾ có đề cập đến chủ trương của ngài Đạo An.

Vào giai đoạn cuối của Ngài Đạo An bắt đầu dịch “Lục Túc Luận và Phát Trí Luận”, hai luận phẩm này được xem là nền tảng của Nhất Thiết Hữu Bộ, Ngài cùng dịch với hai ngài Buddhahadbra và Shanghadeva⁽²⁾.

Nếu nói Trung Luận tông, đúng ra phải tôn Ngài Đạo An lên làm sơ tổ ngang qua “Thật Tướng Luận”, với tư tưởng nêu cao tông chỉ tính không đã khơi nguồn cảm hứng và định hướng trong quá trình Trung Quốc hóa Phật giáo sau này.

Lời kết:

Sự cống hiến và ảnh hưởng của ngài Đạo An, chiếm một địa vị tối quan trọng trong nền Phật giáo Trung Quốc nói riêng cũng như Phật giáo thế giới nói chung. Không những người đương thời kính trọng ngang qua trí tuệ và phong cách nghiên cứu nghiêm túc của Ngài Đạo An đã khiến cho oai đức Ngài lan tỏa bốn phương. Tập Tục Sĩ - bậc học sĩ nổi tiếng đương thời cũng phải quy phục Ngài. Bậc đế vương thường vì tham vọng mở mang lãnh thổ mà dấy binh. Vậy mà Ngài đã khiến vua



Phù Kiên vì để có được Ngài đã dấy binh tiến đánh Trương Dương. Chưa dừng lại, những gì được từ Ngài đặt định ra thì không gặp bất cứ sự phản đối nào. Cũng như quan điểm “ngũ thất bản, tam bất dị” và thậm chí rất hoang đường như việc nằm mộng thấy Pindola (Tân Đầu Lô) xác chứng cho việc phiên dịch kinh điển từ Phạn văn ra văn ngữ Trung Quốc. Hai thế hệ cách nhau rất xa về niên đại cũng như về địa lý, và lại việc nằm mộng là không thật. Ấy vậy mà mọi người đều không ai hồ nghi. Người đến học đạo với Ngài không phải chỉ dân thường có thể nói gì cũng nghe. Mà từ trên vua chúa cho đến những bậc thức giả cũng theo về. Vậy mà Ngài không gặp bất cứ sự chống đối nào. Chính điều đó đã nói lên được tài đức và trí tuệ của Ngài quá lớn. Vì quá lớn nên cũng lấp phủ luôn tướng mạo xấu xí của Ngài. Để rồi mọi người cứ truyền nhau câu xưng tán đầy sự nể phục: “Tất đạo nhân, kinh tứ lân” nghĩa là “Ông đạo đen làm cho bốn phương đều kinh nể”. ☸

CHÚ THÍCH:

(1) Có lẽ tác phẩm này do cả hai Tăng Triệu và Tăng Duệ trước tác, hoặc có sự lầm lẫn gì ở đây.

(2) Hai nhân vật này cùng về Lư Sơn dịch những tác phẩm của Hữu Bộ (Shanghadeva là Luận sư của phái Nhất Thiết Hữu Bộ, Buddhahadbra và Dharmakshema cùng với Ngài Pháp Hiển dịch Đại Bát Nê Hoàn Kinh năm 418).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Nguyên Chơn (2018). “Hương Hoa Vườn Hoa Giáo Pháp”, Nxb Hồng Đức.
2. Thích Hạnh Bình (2013). “Lịch Sử Tư Tưởng Phật Học Trung Quốc”, Nxb Phương Đông.
3. Pháp sư Thánh Nghiêm (2010), “Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc”, Nxb Phương Đông.
4. HT. Thích Thanh Kiểm (2010), “Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc”, Nxb Tôn Giáo.
5. Viên Trí, (2006) “Lược Sử Phật Giáo Trung Quốc”, Nxb Tổng Hợp TP.HCM.
6. Nguyên Tác: Thái Phiên, Trần Nguyên Thảo (dịch) 2014, “Truyền thuyết Cao Tăng truyện Trung Hoa”, Nxb Tôn giáo.
7. “Cao Tăng Truyện” quyển thứ nhất



Tam quan chùa Quán Sứ (Hà Nội) - Ảnh: Minh Anh

Tu tuong thien phai Tu Ni Đa Lưu Chi với Phật giáo Việt Nam đương đại (kỳ 2)

(tiếp theo Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 162)

Thích Minh Thuận
Học viện PGVN tại Tp.HCM

III. Thiên phái Tỳ Ni với Phật giáo Việt Nam đương đại

Tính đến nay thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã truyền vào Việt Nam gần 1.500 năm (580-2020). Từ thời Lý với những đặc tính của mình, thiên phái Tỳ Ni đã cùng với thiên phái Vô Ngôn, Thảo Đường đồng hành cùng dân tộc, viết lên những trang sử vàng chói lọi trong lịch sử bảo vệ và phát triển đất nước.

Năm 1975 đất nước thống nhất, Nam - Bắc sum họp một nhà. Tháng 11 năm 1981 Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất, tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội đã thành công tốt đẹp. Từ đó Phật giáo Việt Nam có danh xưng là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ thủ đô Hà Nội. Hiến chương GHPGVN đã nêu nên tầm quan trọng của việc thành lập và nhiệm vụ, mục tiêu, phương hướng hoạt động của GHPGVN:

“Nguyên vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam

đã thực hiện qua các thời kỳ, nhưng chưa được trọn vẹn (...) Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự kết tinh trí tuệ, là nguyện vọng chân chính của tăng ni, cư sĩ Phật tử các tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội và các Hệ phái Phật giáo trong cả nước, là chủ thể kế thừa lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo Việt Nam.

Lý tưởng giác ngộ chân lý, hòa hợp chúng, hòa bình và công bằng xã hội của giáo lý đức Phật, nhằm phục vụ Dân tộc, Tổ quốc và nhân loại chúng sinh, là tôn chỉ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”, trên cơ sở kính ngưỡng, phụng hành Giáo pháp, Giới luật Phật chế và tuân thủ Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

... Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981 trên cơ sở hợp nhất tự nguyện của 09 tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội và các Hệ phái Phật

giáo trong cả nước, có đủ tư cách pháp lý, pháp nhân, đại diện Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước, là thành viên các tổ chức Phật giáo Quốc tế mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham gia. [9, tr. 3-5]

Tính đến năm 2017, GHPGVN đã trải qua 8 kỳ Đại hội và đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp, được Đảng, Nhà nước và cộng đồng Phật giáo quốc tế khen ngợi.

Có thể nói trong 3 thiên phái truyền vào Việt Nam, gồm: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường thì thiên phái Tỳ Ni với tư tưởng bất lập văn tự, đề cao tinh thần vô chấp (siêu việt hữu, vô) nhưng vẫn chú trọng nghiên cứu kinh - luận, hành trì Mật giáo, nhập thế giúp đời nên luôn đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Kế thừa và phát huy những đặc tính tốt đẹp của thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, GHPGVN từ khi được thành lập đến nay đã nỗ lực hoạt động trên nhiều lĩnh vực, như; phát triển tổ chức, tăng sự, giáo dục, hoằng pháp, thông tin truyền thông, từ thiện xã hội, quan hệ quốc tế...

Theo Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2019 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hoạt động rất tích cực trên nhiều lĩnh vực, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học của tăng, ni, Phật tử và các vấn đề xã hội.

Hoạt động phát triển tổ chức hội

Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 03 cấp hành chính, gồm; cấp Trung ương, cấp Tỉnh, Thành phố và cấp Quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Ở cấp Trung ương có: Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự.

Hiện Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phát triển tổ chức hội trên toàn quốc, 63/63 tỉnh/thành có Ban Trị sự cấp tỉnh, cấp huyện. Tự, Viện (đơn vị cấp cơ sở của GHPGVN) trên toàn quốc được củng cố và xây dựng mới. Một số chùa có tầm cỡ quốc tế, như chùa Bái Đính (Ninh Bình), Tam Chúc (Hà Nam)...

Hoạt động của Ban Tăng sự:

Theo báo cáo của Ban Tăng sự T.Ư, toàn quốc hiện có 18.446 Tự viện Bắc tông; 454 chùa Nam tông Khmer; 106 chùa Nam tông Kinh; 541 Tịnh xá, 467 Tịnh Thất, 998 Niệm Phật đường, 54

Tự viện Phật giáo Người Hoa.

54.941 Tăng Ni, gồm: 39.229 Bắc tông; 8.574 Nam tông Khmer, 1.754 Nam tông kinh (1.100 chư Tăng, 654 Tu nữ); 5.384 Khất sĩ.

- Tín đồ: Khoảng 50 triệu tín đồ và những người có niềm tin, yêu mến đạo Phật.

Hoạt động của Ban Giáo dục Phật pháp

GHPGVN hiện có một hệ thống giáo dục khá tốt và phong phú từ Sơ cấp đến hậu Đại học. Công tác đào tạo được Ban Giáo dục Phật pháp T.Ư triển khai trên toàn quốc và có kết quả như sau:

- **Chương trình Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học:** Học viện Hà Nội, Khóa I có 59 Học viên chương trình đào tạo Thạc sĩ, 04 Nghiên cứu sinh Tiến sĩ; Học viện tại Huế Khóa I có 55 Học viên chương trình Thạc sĩ; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.Hồ Chí Minh, Khóa II có 48 Học viên chương trình Thạc sĩ, 08 Học viên chương trình Tiến sĩ.

- **Chương trình Cử nhân Phật học:** Học viện tại Hà Nội đang đào tạo 429 Tăng Ni sinh; Học viện tại Huế, đang đào tạo 320 Tăng Ni sinh; Học viện tại Tp.Hồ Chí Minh đang đào tạo 2.348 Tăng Ni sinh thuộc các Khóa 12, 13, 14 và Khóa 5, 6 Hệ Đào tạo từ xa. Chương trình đào tạo 100 Sinh viên Cử nhân Sư phạm Mần non, có 49 Sinh viên tốt nghiệp.

- **Chương trình Cao đẳng Phật học:** Các lớp Cao đẳng Phật học Tp.Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Quảng Nam, Tiền Giang... tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo.

Lớp Cao đẳng Phật học tại Tp.Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu đã liên thông đào tạo với Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Tp.Hồ Chí Minh.

- **Chương trình Trung cấp Phật học:** Cả nước hiện có 35 Trường Trung cấp Phật học và đang triển khai chương trình đào tạo Trung cấp Phật học cải cách 3 năm do Ban Giáo dục chủ trương. Nội dung giảng dạy theo Bộ sách Giáo Khoa do Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương biên soạn.

- **Chương trình Sơ cấp Phật học:** Có khoảng 3000 Tăng Ni sinh đang theo học tại các cơ sở đào tạo trực thuộc các trường Trung cấp Phật học.

- **Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer:** Do tính đặc thù của Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, nên

➔ chương trình giáo dục đào tạo dành cho Hệ phái đều có sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương Giáo hội, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Dân tộc Trung ương và địa phương, Ủy ban Mặt trận các cấp.

Đã có hàng ngàn vị Sư sãi, thanh thiếu niên dân tộc Khmer theo học Trường Trung cấp Pali Nam bộ tại tỉnh Sóc Trăng, các lớp Vini, Pali Trung cấp, Sơ cấp, Khmer ngữ và bổ túc văn hóa cấp 1, 2, 3; lớp dạy Anh văn, tin học cho Chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer và thanh thiếu niên đồng bào Khmer.

- **Tăng Ni sinh du học:** Giáo hội tiếp tục ủng hộ và tạo điều kiện cho 250 Tăng Ni sinh du học tại nước ngoài về chương trình Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học và một số chuyên ngành.

Với hệ thống giáo dục như trên, Ban Giáo dục Phật pháp đã đào tạo được một lực lượng tăng ni có trình độ kiến thức khá tốt về giáo lý đạo Phật để hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh.

Hoạt động của Ban Hoằng pháp

Đây là một Ban hoạt động rất tích cực từ khi GHPGVN được thành lập đến nay với nhiều nội dung, hình thức phong phú, như: Tổ chức Hội thảo Hoằng pháp; Hội thi giáo lý; Thuyết giảng Phật pháp vào các dịp lễ lớn của đạo Phật. Thuyết giảng tại các chùa, các Đạo tràng, các khóa tu, các lớp giáo lý tại các tỉnh, thành nhìn chung thu được kết quả tốt đẹp.

Đã thành lập được 2 cơ sở đào tạo các lớp Cao - Trung cấp Giảng sư: Lớp đào tạo Cao cấp Giảng sư khu vực phía Bắc niên khóa (2018 - 2021) tại chùa Vạn Phúc, huyện Sóc Sơn, Tp.Hà Nội có 150 Tăng Ni giảng sinh tham dự; Lớp đào tạo Cao - Trung cấp Giảng sư tại chùa Hòa Khánh, Tp.Hồ Chí Minh đang đào tạo Khóa IX (2017 - 2020) và Khóa X (2019 - 2022), với 214 Tăng Ni giảng sinh, (Trong đó 118 lớp Cao cấp, 96 vị lớp Trung cấp Giảng sư).

Các Phân ban thuộc Ban Hoằng pháp T.Ư cũng đã rất tích cực hoạt động, tiêu biểu như Phân ban Hoằng pháp Hải Ngoại, đã tổ chức nhiều chuyến Hoằng pháp tại nước ngoài như tại Séc, Đài Loan, Hàn Quốc, Butan, Ấn Độ, Lào, Thái

Lan, Luân Đôn, Vương quốc Anh, Úc Châu, Mỹ, Praha, Liên Bang Đức, Thụy Sĩ, Đan Mạch...; Phân ban Hoằng pháp Thanh thiếu niên tổ chức nhiều khóa tu mùa hè, hội trại cho thanh thiếu niên phật tử; Phân ban Thông tin Truyền thông đã đưa nhiều tin ảnh liên quan đến các phật sự của Trung ương và địa phương.

Thông qua công tác diễn giảng giáo lý đạo Phật một cách phong phú, đã giúp cho tăng ni, phật tử, những người yêu mến đạo Phật có sự hiểu biết rõ hơn về Phật giáo. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để GHPGVN phát triển vững mạnh về nhiều mặt.

Hoạt động của Ban Từ thiện xã hội

Đây là một hoạt động thể hiện rõ nét sự từ bi cứu khổ của đạo Phật đối với những hoàn cảnh, đối tượng kém may mắn, gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Hoạt động của Ban được triển khai qua các hình thức sau:

Hệ thống Tuệ Tĩnh đường, phòng khám Đông Tây y, phòng thuốc Nam miễn phí; Các lớp học tình thương; Trường nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật, phục hồi chức năng; Trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn; Trường dạy nghề; Trung tâm tư vấn người nhiễm HIV/AIDS...

Phát huy tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật, Ban Từ thiện xã hội đã tích cực hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Tổng số tiền từ thiện xã hội năm 2019 đạt được là 2.405.948.358.500đ. Những kết quả đáng khích lệ của Ban trong những năm qua



Chùa Đại Từ Ân (Hà Nội) - Ảnh: Minh Anh

đã góp phần tích cực vào công tác an sinh xã hội và khiến cho nhiều người, nhiều tổ chức thêm yêu mến, kính quý đạo Phật.

Hoạt động của Ban Phật giáo quốc tế

Với tinh thần giao lưu học hỏi và tầm nhìn chiến lược, bước sang thế kỷ 21 GHPGVN đã đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các Giáo hội, Hiệp hội, Hệ phái, Tổ chức Phật giáo trên thế giới. Tinh thần đó của GHPGVN đã được cộng đồng Phật giáo thế giới tán thán và ủng hộ. Kết quả của hoạt động trên đã được minh chứng qua việc chưa đầy 20 năm GHPGVN đã được Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV) tin tưởng giao cho 03 lần đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak LHQ vào các năm 2008, 2014, 2019. Đặc biệt là Đại lễ Vesak 2019, với chủ đề “Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững”. Đây là một sự kiện Phật giáo quốc tế lớn nhất từ trước tới nay được tổ chức tại Việt Nam với sự tham gia của gần 3000 đại biểu chính thức, trong đó có 1.650 đại biểu quốc tế thuộc hơn 570 đoàn khách quốc tế đến từ 112 quốc gia, vùng lãnh thổ và đã thành công tốt đẹp, được quốc tế đánh giá cao.

Ngoài các hoạt động trên, về hành trì tu tập, chúng ta thấy hầu như tất cả các chùa theo Bắc tông trong thời khóa công phu hàng ngày, trong

các đại lễ khởi công, khánh thành tự viện... đều có sử dụng thần chú. Trì tụng thần chú là một pháp tu thuộc Mật giáo và đã được thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi ứng dụng vào phương pháp tu học, hành đạo.

(Phần hoạt động của các Ban-Viện, xem thêm tài liệu tham khảo số 10)

Thay cho lời kết

Cách đây hơn ngàn năm các thiền sư phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi ngoài sự tinh tiến tu học, với tinh thần “Hộ quốc an dân” các Ngài đã sử dụng thuật phong thủy, sấm vĩ và một số tín ngưỡng dân gian làm phương tiện hành đạo, dẫn thân “nhập thế”; phù trợ quốc gia, cứu độ chúng sinh, viết lên những trang sử vàng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước. Ngày nay trong điều kiện, hoàn cảnh mới GHPGVN và Chư tôn đức tăng ni, Phật tử đã nỗ lực thực hiện các công việc Phật sự trên nhiều lĩnh vực để biến nó thành các phương tiện hữu hiệu dẫn dắt chúng sinh vào đạo, tu đạo. Các hoạt động trên đã góp phần tích cực làm cho GHPGVN ngày càng phát triển tốt đẹp trong lòng dân tộc và giúp cho tình hình an ninh chính trị - xã hội được ổn định, quốc gia hưng thịnh, nhân dân an lạc. Điều này đã khẳng định cho sức sống của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đương đại. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Đồng Bổn (2013), “Đóng góp thêm các bản dịch mới về bài kệ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh”, Phật giáo và những tản văn, Nxb. Hồng Đức.
2. Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), Mật tông Phật giáo, Nxb. Tôn giáo.
3. Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), Toàn tập giải thích phép thần thông Phật giáo, Nxb. Tôn giáo.
4. Thích Phước Đạt (2013), “Ý nghĩa yếu tố huyền thoại và hiện thực của Đức Thánh tổ Từ Đạo Hạnh”, Kỷ yếu Hội thảo: Chùa Thầy và Chư Thánh Tổ sư, Nxb. Văn hóa - Thông tin.
5. Trần Thị Hạnh (2011), “Nội dung cơ bản của triết học Phật giáo thời Lý”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế “Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam kỷ nguyên độc lập”, tr. 438-445.
6. Nguyễn Lang (2012), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Phương Đông.
7. Ngô Sĩ Liên, Ngô Đức Thọ - Hoàng Văn Lâu (dịch) (2017), Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb. Văn học.
8. Nguyễn Công Lý (2016), Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: Diện mạo và đặc điểm, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (2018), Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tôn giáo.
10. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (2019), Tài liệu; Hội nghị kỳ 3 - Khóa VIII (Lưu hành nội bộ).
11. Thích Thiền Tâm, Thích Giác Hải, Thích Đức Niệm dịch (2012), Kinh Đại Bi Sám Pháp, Đại Bi Tâm Đà La Ni, Quán Âm Xuất Tượng, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Minh Ngọc (2010), Mật tông trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt, Nxb. Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
13. Thích Trí Quảng (2008), Phật giáo nhập thế và phát triển, Nxb. Tôn giáo.
14. Lê Mạnh Thát (1999), Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
15. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích (1993), Thiền uyển tập anh, Nxb. Văn học.
16. Thích Minh Thuận (2020), Thiền sư Từ Đạo Hạnh với đời sống xã hội Đại Việt, Tạp chí nghiên cứu Phật học số 01.



Chùa Dâu - Ảnh: Minh Khang

(tiếp theo Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 162)

VichKy Le

2. Ý nghĩa nội dung cốt truyện:

Nếu trùng trùng các ngôn tự Phật giáo như vậy thì có đúng chuyện Man Nương chùa Dâu là truyền thuyết nôm na kiểu dân gian về các thần tự nhiên được Phật giáo thu nạp hay không? Chắc chắn là không. Phật giáo lan tỏa ra vô số vùng miền và có chấp nhận một số thần thánh địa phương làm hộ pháp, (họ cũng như các phật tử ở cảnh giới thần thánh nhưng quy y giúp đỡ Phật như các vua chúa, người thế lực bảo trợ Phật giáo). Nhưng giáo lý Phật thì ở đâu cũng không thay đổi.

Câu chuyện Man Nương cũng vậy, quanh quẩn cũng là người Thầy giúp đệ tử nhận ra cái tâm và người đệ tử đó tu hành để "Minh Tâm Kiến Tính" trở nên dần toàn thiện và thành Bồ tát Phật rồi cứu giúp chúng sinh thoát khổ tương đối và tuyệt đối, giúp chúng sinh cũng đạt giác ngộ hoặc thỏa mãn nhưng mong cầu thế tục để bớt khổ, dễ tu như cầu tài, cầu mưa, cầu mát, cầu con cái, sức khỏe,....

- Khâu Đà La cao tăng sang Việt Nam truyền pháp, rồi bước qua người Man Nương: đây là

cách truyền pháp kiểu lạ lùng chỉ có thầy và trò biết, giống Tâm truyền Tâm của Thiền Tông, rồi có thể đánh đập... một số cũng có ẩn dụ trong hoạt thử thách... thậm chí câu chuyện mang tính dục như ở các chuyện Mật tông Ấn Độ (dĩ nhiên các hoạt động thực sự là thanh tịnh vô nhiễm) nhưng suy cho cùng đó là pháp khó hiểu mà chỉ thầy và trò biết, nói dễ hiểu sẽ giống chuyện Tổ Tu Bồ Đề đánh vào Tôn Ngộ Không ba cái rồi khoát tay bỏ đi, Tôn hiểu rằng canh ba đến phòng thầy.

- Man Nương tự động mang thai: ám chỉ sau khi thụ pháp thì âm thầm tu hành, thai nhi trong bụng cũng như Chứng Tử giác ngộ được gieo trồng dần dần tăng trưởng rồi hiển lộ... (Thiền Định Tự - Chùa Dâu)

- Man Nương sinh con rồi đem trả Thầy: đây là lúc hành giả đạt Chứng Ngộ và đem trình lên Thầy ấn chứng, đây là điều bắt buộc với các Thiền sư, người tu phải được ấn chứng mới có thể biết được mình đạt Đạo hay chưa (Thành Đạo Tự - chùa Đậu). Đưa con thứ chung nhau giữa 2 người chính là ẩn dụ của cái Tâm thứ mà kẻ đắc đạo sẽ giống hệt với tâm của Thầy mình,

nếu tất cả chúng ta có cái gì giống nhau thực sự thì đó chính là đều có cái Tâm.

- Khâu Đà La đem đứa con bỏ vào cây Dung Thụ: chỉ cho biết tâm không chỉ ở trong người mà còn tất cả vạn pháp cũng do tâm tạo, các pháp như cây cỏ... vốn toàn là Tính Không (Phi Tướng tự - chùa Tướng)

- Khi thấy vạn pháp do tâm tạo thì sẽ tự tại, biến hóa vô lượng (Ngộ Không, ngộ ra Tính không thì có thần thông quảng đại), có Trí Huệ thì có thể làm được vô số điều mà người đời gọi là thần diệu, chuyện làm mưa, gió... cũng chỉ là một phần trong số đó. (Trí Quả Tự - chùa Dàn).

- Hình ảnh cây Dung Thụ đổ: cũng là lúc đạt trí tuệ thì gốc rễ vô minh, tham sân si bị đánh bật, gốc rễ luân hồi bị đánh bật ...

- Cây Dung Thụ ban đầu chỉ là cây bình thường, sau mang em bé của Khâu Đà La mới tạc thành tượng Tứ Pháp linh thiêng và Thạch Quang Phật cũng không rời Tứ Pháp cho thấy đạo lý: tất cả do Tâm tạo, linh thiêng hay không linh thiêng vốn do Tâm (đá Thạch Quang) tạo nên, các vị chủ quản Mây Mưa Sấm Sét cũng do Tâm tạo nên, tin là thiêng thì thiêng.

- Hình ảnh Đá Thạch Quang Vương Phật không rời Tứ Pháp mà cụ thể là Pháp Vân chính là hình ảnh Bồ tát có thể hóa hiện vô số thân tướng khác nhau ở khắp pháp giới nhưng không rời tự tính Tâm, mà cụ thể ở đây là an trụ trong tự tính Tâm rồi biến hóa ra vị Pháp Vân có quyền ban mưa, gió mà dân cứ ngỡ thần để làm lợi ích cho cư dân nông nghiệp bản địa, tùy duyên hóa hiện.

- Câu chuyện nói về sự tiến tu của một chúng sinh đại diện cho tất cả các chúng sinh, lúc đầu còn ngu si vô minh (Man Nương) có cơ duyên gặp được đạo sư chỉ dạy, truyền cho pháp môn tương ứng, rồi tu tập, rồi đem sở đắc cho thầy ấn chứng, rồi tiếp tục tiến tu đến hàng Bồ tát Thập Địa (Pháp Vân), tùy duyên độ sinh cõi trần hóa hiện ra Tứ Pháp làm thay cả chuyện của Thần mây mưa... để tạo phúc cho chúng sinh nào mong cầu.

3. Tứ Pháp và Tứ Vô Lượng Tâm

Tứ Pháp chùa Dâu vốn được cho là có quyền năng tạo ra mây mưa, sấm sét cho dân được mùa no đủ, điều này có phải giống với thần dân gian không? Thực tế trong Phật giáo cũng có các vị tu hành có nhiều công đức trí tuệ, hạnh nguyện sâu

xa có thể hóa ra các vị thỏa mãn sự mong cầu cho chúng sinh, các vị đó gọi là các vị Bồ tát, họ có thể cho chúng sinh nương tựa cầu tai quan nạn khỏi, hết bệnh, cầu tiền, cầu con, cầu mưa, cầu tạnh...

Nhưng họ vẫn khác thần thánh thế tục ở chỗ họ làm các phương tiện thỏa mãn cho chúng sinh để chúng sinh nhất thời thoát lo âu để nếu đủ duyên sẽ dễ tiến tu đạo quả, cũng không vì khổ mà tạo nhiều điều ác.

Hai vị được thờ cúng rộng rãi và chính yếu để cầu mưa của tứ Pháp là Pháp Vân, Pháp Vũ như đã nói là trùng tên với địa thứ 10 của hàng Bồ tát.

Ngoài ra hình ảnh Tứ Pháp còn tương ứng với một chủ đề quan trọng trong Phật giáo Đại thừa đó chính là Tứ Vô lượng Tâm: Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.

- Từ, Đại Từ: Mong muốn chúng sinh được sung sướng, như đám mây che mát tất cả chúng sinh, che chở khỏi khổ đau - Đám mây Pháp Vân.

- Bi, Đại Bi: Lòng thương xót chúng sinh, muốn chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ, được đại biểu bằng mưa, giống như giọt nước mắt - Pháp Vũ, điều này tương đồng trong tín ngưỡng Việt về thoải phủ, các vị thánh thuộc Nước thường có truyện tích buồn để khóc.

- Hỷ, Đại Hỷ: Tự mình vui mừng thay cho kẻ khác khi họ làm được điều thiện, thành công, hạnh phúc - Tiếng Sấm - Pháp Lôi, Người Việt có câu ca dao "Lúa chiêm lấp ló đầu bờ/hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên" ở Nghệ An hiện còn dân tộc Ơ Đu có lễ hội mừng tiếng sấm, người Thái cũng mừng tiếng sấm đầu năm.

- Xả, Đại Xả: Sự xả ly khỏi các bám chấp; mọi sự trên đời như giấc mộng, như tia chớp lóe lên rồi vụt tắt, có hình dạng mà không có thực chất không thể nắm giữ, mà không nắm giữ thì Phải xả ly, buông bỏ mọi bám chấp - Tia sét - Pháp Điện.

4. Tượng Phật tứ Pháp

Tượng Tứ Pháp cũng là nét nổi bật nhất khi nhìn vào các chùa hệ thống này.

Tuy bị gán cho là các thần dân gian nhưng tượng Tứ Pháp thì toát lên một vẻ Phật giáo không bị pha nhiễm sau gần 2000 năm, các tượng hiện hành cũng được tạc lại vào thế kỷ XVIII theo Mẫu cũ.

Thế kỷ XVIII, khi tín ngưỡng Mẫu đã phát





Tượng Pháp Vũ hiện ở chùa Dâu



triển rộng nhưng các "Bà" ở Dâu vẫn không bị ảnh hưởng bởi kiểu tạc tượng các bà chúa, bà hậu thời đó, nó vẫn đậm chất Phật giáo và Ấn Độ.

Tượng này không tạc bầu ngực như người ta vẫn gán cho là tín ngưỡng thờ Mẫu, đây là tượng dạng nam giới nhưng tên lại gọi các bà.

Theo dân gian thì đó chỉ sự âm dương giao hòa sinh ra tốt đẹp theo Phật giáo đó là sự kết hợp của Từ Bi Trí Tuệ, khi mà Mật tông nói riêng và Phật giáo nói chung hay dùng biểu tượng:

- Nam giới cho từ bi, phương tiện.
- Nữ giới cho Trí Tuệ

Sự kết hợp hài hòa này cũng là bộ đôi Nhị Tạng Lương Công Đức - Trí Tuệ trong Phật giáo.

Trên đây chỉ là ý kiến hạn hẹp của tác giả kính ngưỡng Phật thánh chúng hộ pháp thiện thần, bậc cao học thiện tri thức thùy từ đại xá lỗi lầm nếu có.

Thay cho lời kết

Tôi xin trích một chuyện trong tập 84 đại thành tựu giả Ấn Độ quê hương của Khâu Đà La đại sư, tập truyện Phật giáo rõ ràng vì dòng này có các đại sư kế thừa liên tục được ghi chép thành truyền thừa phổ hệ viết về cuộc đời giác ngộ của chư tổ đạo sư chứ không có sự gom nhặt dân gian, câu chuyện không hề dễ hiểu nhưng sẽ cho ta cái nhìn về các câu chuyện Mật tông lạ lùng nhưng uyên áo, tuy có vẻ đối nghịch mà vẫn ở trong đạo Phật.

Đại sư thứ 4: Dombipa - Người cười cợt

Viên đá của nhà triết học

Biến sắt trở thành vàng

Năng lực tự nhiên của viên đá quý

Biến đam mê trở thành thức thanh tịnh

Truyền thuyết

Dombipa vốn là quốc vương xứ Ma Kiệt Đà (Magadha). Ngài được Đạo sư Viupa khai ngộ và truyền tâm ấn.

Vị quốc vương ngộ đạo này thương yêu thần dân của ngài như con đỏ. Tuy nhiên dân chúng vẫn không biết ngài là môn đồ của Mật tông, mà chỉ biết ngài là vị vua hết lòng thương yêu và chăm lo đời sống nhân dân.

Để đất nước có một cuộc sống an lạc, ngài cho vời viên đại thần đến và dạy rằng: *"Vì nghiệp quả đời trước nên đất nước ta thường xảy ra dịch bệnh và nạn đạo tặc. Nay để tránh tai họa cho muôn dân, người mau đúc một cái chuông đồng lớn treo lên một cây đại thụ. Mỗi khi thấy có hiện tượng nguy biến thì đánh chuông ấy lên, tức nhiên tai họa tiêu trừ."*

Viên đại thần y lệnh. Kể từ đó trong nước bớt nạn trộm, cướp và dịch bệnh. Cho đến một ngày nọ, có một đoàn hát rong từ phương xa đến để trình diễn cho nhà vua xem. Trong đám người thấp hèn ấy có một thiếu nữ 12 tuổi, xinh đẹp diễm lệ, ai thoạt nhìn cũng không khỏi đem lòng yêu thương. Nhà vua bèn tỏ ý nhận nàng về làm bầu bạn. Ngài bí mật ra lệnh cho bọn họ dâng nàng cho ngài.

Một người trong bọn tâu rằng: *"Đại vương! Ngài là bậc cao quý, chúng tôi chỉ là kẻ tôi tớ hạ tiện mà mọi người khinh khi xa lánh. Có sao đại vương lại nghĩ đến một việc kết hợp không tương xứng như thế?"*

Nhưng nhà vua cứ khẳng khẳng làm theo ý mình và ban thưởng vàng bạc cho đoàn hát rong.

Sau đó, vua bí mật giấu nàng trong hậu cung suốt 12 năm. Sau đó mọi người mới phát hiện ra sự có mặt của nàng.

Tiếng đồn loan đi khắp nơi. Người ta nói với nhau rằng: *“Nhà vua đã chung sống với một phụ nữ thuộc tầng lớp hạ tiện. Điều này thật khó dung thứ.”*

Trước áp lực của thần dân và triều đình, nhà vua buộc phải thoái vị và giao quyền bính lại cho thái tử.

Sau đó, nhà vua rời hoàng cung và cùng nàng phi ấy đi vào rừng để sống. Tại nơi hoang dã, cả hai cùng nhau tu luyện môn Du Già mật pháp (Tantric Yoga) trong 12 năm.

Một dạo sau đấy, kể từ khi vua thoái vị, đất nước lâm vào cảnh rối ren. Triều thần họp lại và quyết định thỉnh cầu cựu vương quay về chấp chính.

Các sứ giả của triều đình đi vào rừng sâu để tìm ngài và khi gần đến nơi, họ nhìn thấy cựu vương đang ngồi thiền định dưới một gốc cây đại thọ, còn vị phi của ngài đang bước trên những cánh sen để lấy nước sương mai về cúng dường chủ nhân của bà.

Họ ngạc nhiên quay về tâu với triều đình.

Sau khi nghe các sứ giả thuật lại sự việc mà họ đã chứng kiến, quần thần cùng nhân dân trong xứ liền kéo nhau đi đón cựu vương.

Nhận lời thỉnh cầu của dân chúng, nhà vua cùng người thiếp cưới trên mình một con bạch hổ, tay roi là một con bạch xà, rời khỏi khu rừng rậm. Tất cả mọi người nhìn thấy cảnh ấy đều không khỏi khiếp sợ.

Chào hỏi mọi người xong, nhà vua phán: *“Ta đã phải mất đi địa vị cao quý chỉ vì sự kết hợp với người phụ nữ ở tầng lớp hạ tiện. Nay các người yêu cầu ta trở lại ngai vàng là một điều không thích hợp. Chỉ có cái chết mới mong xóa bỏ được những thành kiến về giai cấp. Vậy các người hãy hoả thiêu chúng ta.”*

Theo tập tục Ấn Độ, để xóa bỏ những dấu vết tội lỗi hoặc để chứng minh sự vô tội của mình, người ta đưa nạn nhân lên giàn hoả và đốt trong bảy ngày, nếu người ấy còn sống thì sẽ được thừa nhận là vô tội.

Lễ hoả thiêu nhà vua cùng người thiếp diễn ra trong suốt bảy ngày đêm.

Đến khi lửa tàn, mọi người đến gần quan sát. Họ thấy quanh thân thể của hai người dường như có một màn sương mong manh, y phục trên người của họ vẫn y nguyên không một vết cháy xém. Mọi nghi ngờ về nhà vua đều tan biến trong lòng mọi người.

Khi ấy, nhà vua trỗi dậy, bước ra khỏi đồng tro tàn và gọi mọi người lại bảo: *“Hỡi dân chúng mến yêu của ta. Nếu các người noi được gương tu tập của ta, thì ta sẽ ở lại trị vì các người. Nếu như các người không thể tự tu tập để tự cứu lấy bản thân mình, thì sự có mặt của ta phỏng có ích gì? Quyền lực chỉ là một chút ít lợi lộc nhỏ nhoi. Công đức tu hành mới là to lớn. Và lại, vương quốc của ta không phải là vương quốc của quyền lực, mà là vương quốc của chân lý.”*

Nói xong, vua liền từ biệt.



Tượng Pháp Điện hiện ở chùa Dàn

➔ **Hành trì**

Ở Ấn Độ, người ta tin rằng tiếng chuông có khả năng xua đuổi tà ma và làm thanh tịnh tâm trí. Chiếc chuông mà Dombipa cho dựng lên có nhiều công năng như để cảnh giác nạn đạo tặc, báo động mối nguy về thiên tai, dịch họa, hoặc xua đuổi các quỷ thần, tà ma, uế trước khi có dịch bệnh, làm thanh tịnh tâm trí và tăng trưởng thiện nghiệp.

Tiếng chuông ngân là biểu tượng của sự tỉnh giác, và khi nghe tiếng chuông ngân, tâm thức có thể dứt hết các niệm trần để thâm nhập vào cảnh giới tịch tịnh tức không tính (Emptiness).

Ngoài ra, cuộc hôn nhân không cùng đẳng cấp là một điều cấm kỵ của xã hội thời bấy giờ, kẻ vi phạm sẽ bị mọi người khai trừ khỏi giai cấp và có khi bị trừng phạt nặng nề.

Trong Phật giáo và đặc biệt đối với Mật tông, khuynh hướng chống lại giai cấp không phải là sự đối kháng gay gắt nhằm lật đổ giai cấp hay cải tạo xã hội như các học thuyết khác. Vua bỏ ngôi, quan từ chức để đi tu chính là hành động từ bỏ giai cấp của mình - một cách chống đối quan điểm giai cấp.

Nhưng đối với quần chúng thời ấy, sự chống đối này không bị ghép tội vì đây là sự miễn trừ đối với thần thánh. Hơn nữa, đối với người tu hành, muốn đạt tới Phật tính thì điều căn bản là

cần phải diệt hết các kiến chấp về giai cấp.

Chính vì vậy mà các hành giả Du Già thường chọn người bạn đời, kẻ đạo hữu của mình từ giai tầng thấp hơn trong xã hội, để trưởng dưỡng tâm vô phân biệt (awareness of non-discrimination).

Với các phương thức tu tập đặc biệt của Du Già, hành giả có thể biến dục tướng thành trí huệ.

Đối với một hành giả Du Già thì người vợ tinh thần (mystic consort) hay đạo hữu ấy là sắc tướng của nghiệp ấn (karma mudra) để ấn chứng các giai đoạn tu tập ba nghiệp (thân, khẩu, ý). Người vợ tinh thần của Dombipa chính là hoá thân của Kim Cương Bồ tát. Pháp tu của họ là kết hợp giữa dục lạc (pleasure) và không tính (emptiness). Phương pháp này dùng để kích động luồng luân xa (yếu huyệt) trong cơ thể.

Sử liệu:

Theo tài liệu của Taranatha thì Dombipa vốn là vua xứ Tripura, quê hương của đạo sư Virupa, vị thầy tế độ của Dombi.

Tương truyền rằng sau khi hoàn thành nhiệm vụ giáo hoá thần dân trong nước, Dombipa cùng vợ ngài vân du khắp nơi dùng thần thông để lợi lạc quần sinh, nhiếp phục ngoại đạo và khai ngộ cho những kẻ có cơ duyên.

Có lần ngài cưới cạp bay ngang qua thành Radha để nhiếp phục vị quốc vương xứ này. Và tại Karnataka, miền Nam Ấn Độ, Dombipa đã truyền giáo pháp cho năm trăm môn đồ.

Dombipa còn được biết dưới một danh hiệu khác là Dombi Heruka. Dombipa nghĩa là chúa của Dombi. Và Dombi là tên của vợ ngài. Heruka là tiếng ghép giữa Samvara và Hevajra, đó cũng là pháp hiệu của một đạo sư (Siddha). Vì thế, Dombi là Hevajra. Dombi Heruka tạo lên nhiều bộ luận có liên quan đến Tantra Mỵ. Tác phẩm tiêu biểu nhất là Ekavira -Saddha.

Ngài sống vào cuối thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ IX. 



Tam quan chùa Dàn (Trí Quả Tự), Bắc Ninh - Ảnh Minh Khang



Con đường hạnh phúc

(tiếp theo Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 162)

Huỳnh Uy Dũng

Trong điều kiện sinh vật dù là sinh - vật - người, chúng ta cũng cần phải ăn - để mà sống - để mà tìm ra hạnh phúc - mà tung tăng trên con đường hạnh phúc.

Ngoài thở, ngoài ăn, con người còn cần nhiều điều kiện cần thiết khác, không nói hẳn ai trong chúng ta cũng ý niệm được rồi. Lại nói một ví dụ: con người, cũng như mọi sinh vật, cần hơi ấm nhưng lại cần hơi ấm một cách phù hợp. Cụ thể là: cần hơi ấm trong phạm vi nhiệt độ từ X độ đến tối đa là Y độ. Dưới hay trên độ ấy, con người chúng ta sẽ không chịu đựng được, tồn tại được. Trong Kinh sách, người ta có những thuật ngữ để nói về cái khả năng “chịu nóng” được của những bậc xuất chúng, ví dụ như kim cương bất hoại, hoặc: hỏa nội đắc thanh lương.

Kim cương bất hoại là để chỉ cái công phu bản lĩnh của người tu luyện cao tuyệt đỉnh, thân thể cứng như thép, chịu đựng được mọi va chạm cũng như mọi sức nóng.

Hỏa nội đắc thanh lương là ở trong lửa mà như ngồi nhà mát. Hai thành tựu phi thường này dường như là để nói về mặt tâm lý thì đúng hơn nhất là câu hỏa nội đắc thanh lương: có cơ thể nào ngồi trong lửa (mà vẫn nghe như đang ở trong

nhà mát) được? Họa chỉ có về mặt tâm lý, tinh thần. Dù ở trong nghịch cảnh đầy khổ nhục, bậc cao nhân đắc đạo vẫn giữ được lòng thanh thản an vui.

Chúng ta đã nói qua về điều kiện yên thân. Đặc điểm của nó là tính hữu điều kiện nhất. Là khi đem so sánh với hai “cái yên” còn lại. Chúng ta phải hết sức lưu ý điều này, nếu muốn cho con đường hạnh phúc phải là một con đường mà đôi bàn chân con người có thể đặt lên đó mà tung bước được (chứ không phải chỉ mỗi là chuyện phù phiếm huyền đàm) “Nói láo mà chơi nghe láo chơi” như câu thơ dẫn trong tác phẩm Liêu Trai Chí Dị.

Tóm lại, rõ ràng là để cho con đường hạnh phúc có thể trở thành một cái gì hiện thực, con người chúng ta không thể không lưu ý quan tâm đến vấn đề điều kiện. Một thiền giả muốn ngồi thiền có hiệu quả, ngoài việc chuẩn bị “mặt bằng tinh thần” là một quyết tâm cầu đạo, đương sự song song còn phải chuẩn bị một mặt bằng khác, mặt bằng thể chất, gồm khá lắm thứ. Nào là chỗ ngồi yên tĩnh, thoáng mát, không bị mưa nắng, thú dữ - và cả muỗi mòng nữa chứ! - quấy nhiễu, bằng không thì công phu hành thiền sẽ không thu được kết quả gì, hoặc lắm khi còn tác hại.



➔ Chúng ta biết rằng một vị hành thiền đang thâm hành vào thiền định mà bị quấy rầy bởi một cái gì đó - một tiếng động chẳng hạn - thì rất có khả năng rơi vào cơn khủng hoảng mà nhà đạo thường gọi là tẩu hỏa nhập ma - nói nôm na là một cơn “nhồi máu cơ tim”.

Sự lưu ý về vấn đề “đủ điều kiện” này không có nghĩa là một việc bàn phiếm: nó đóng một vai tưởng cực kỳ quan trọng trong công cuộc truy tìm “con đường hạnh phúc” mà loài người chúng ta từ xưa đến nay mãi mãi và luôn luôn đặt lên mục tiêu hàng đầu.

Sở dĩ một nhận thức về “sự tình huống điều kiện” nói trên là cực kỳ quan trọng là vì chính nó chứ chẳng phải cái gì khác sự quyết định phương hướng của con đường hạnh phúc vậy. Vì nhận thức như thế, rằng cuộc sống nói chung và cuộc sống con người nói riêng, là một hiện thực hữu điều kiện nên đương nhiên trong công cuộc mưu cầu hạnh phúc. Chúng ta không thể giữ thái độ huyền hoặc không tưởng, phủ nhận các “điều kiện không thể không có” của sự hiện hữu mang tên là cuộc sống này. Một nhận thức về “hữu điều kiện” do đó dĩ nhiên sẽ góp phần cơ bản trong công trình kiến tạo mô hình của tòa lâu đài hạnh phúc của loài người chúng ta vậy.

Người ta thường bảo ca dao tục ngữ là “trí khôn của đại chúng”. Thực cảm động sự đánh giá đó, nhưng thực ra thì phải nói rằng còn hơn thế nữa, nó là trí tuệ, là minh triết của một dân tộc. Và để nói cho trọn vẹn, ca dao tục ngữ còn là trí tuệ là minh triết của loài người.

Trong số hằng hà sa số những câu phản ảnh trí tuệ, minh triết đó có câu này: “Có thực mới vực được đạo”. Trong mô hình của “tòa lâu đài hạnh phúc” thiết nghĩ không thể nào thiếu được cái tính “hữu điều kiện” nằm trong nội dung câu tục ngữ trên phải có thực chứ, để cho cái sinh vật con người chúng ta hội đủ điều kiện để tự phát huy mình trên con đường hạnh phúc - con đường đi tới Chân Thiện Mỹ.

Trong ba yếu tố “yên”, chúng ta đã lượt bàn về mục yên thân. Nay thử bàn sang mục yên tâm.

Muốn hạnh phúc, trước hết cái thân phải được yên, yên trong những điều kiện sinh vật lý ít ra là tối thiểu, không có - không được.

Trên cơ bản một cái thân đã được yên, không bị nóng lạnh, đói rét, bệnh tật... phiền nhiễu, con

người hẳn nhiên có đủ thuận lợi để kết hợp cái tâm mình với những trạng thái đã lược nêu ở trên (một sự mãn nguyện, một sự bình an, một sự hòa hợp, một sự vô ngã, một sự cảm nhận mình hiện hữu, một sự tự tại...)

Một khi quy hợp được những trạng thái tâm lý như thế, có thể nói chúng ta đã đạt được cái tiêu chí của sự tâm yên rồi vậy.

Có điều là để có thể đạt tới một cảnh giới tâm linh như thế, con người của ta phải có những nỗ lực như thế nào. Phải gieo trồng mới được gặt hái.

Chứ làm gì có của trên trời tự nhiên rơi xuống bao giờ. Cái thuyết cho rằng tự nhiên có của trên trời rơi xuống - khoa học cũng như chính cuộc sống thực tiễn đều có thể chứng minh là bất khả thi. Được nhân quả cách này hay cách khác, đã thể hiện trong cuộc sống của chúng ta khắp nơi từng ngày, từng giờ.

Tóm lại, là chúng ta phải có những công phu những nỗ lực như thế nào đó mới tự thực hiện được cảnh giới yên tâm đó. Các tôn giáo, các triết thuyết đã đưa ra nhiều phương pháp để giúp con người đạt đến cảnh giới nói trên. Trong những phương pháp đó dường như có một phương pháp nổi bật trên tất cả gọi là phương pháp đức tin - cụ thể là một đức tin hướng về tha lực.

Tại sao lại nói một đức tin hướng về tha lực? Rất dễ hiểu: là bởi vì về sự đức tin nó có tất cả hai loại - một loại là đức tin ở chính mình, một loại là tin ở nơi khác. Tin ở nơi khác, người khác, tức là đức tin nơi tha lực vậy.

Và vì đức tin đóng một vai tưởng rất quan trọng trong đời sống con người (và hầu như kể cả đời sống các loài sinh vật khác nữa) nên chúng ta sẽ bỏ chút ít thì giờ để tìm hiểu cận kề về nó.

Điều cần lưu ý là khi nói đến đức tin là chúng ta đang nói đến đối tượng - ít ra thì không chừng nó là như thế.

Nói như thế có nghĩa là tính chất của đức tin là: có đối tượng, nghĩa là khi ta tin là ta tin vào một điều gì đó hoặc một ai đó. Chẳng hạn ta tin vào Chúa, vào Phật, tin vào chủ nghĩa này, chủ nghĩa kia. Hoặc giả trí ít, chúng ta tin vào chính mình.

Tin vào người là niềm tin tha nhân, tha lực, tin vào mình là niềm tự tin. Và dù là tin vào người hay tin vào chính mình thì niềm tin, đức tin vẫn đương nhiên là có đối tượng.

Nét đặc biệt thứ hai là, trừ trường hợp tự tin, còn thông thường thì đối tượng của đức tin phải là một ai đó ở vào một vị trí cao cả hơn tương đối với vị trí của người mang niềm tin hay đức tin vậy. Khi ta đặt niềm tin vào Chúa, vào Phật hay vào một vị lãnh tụ nào đó – thì rõ ràng là sánh với ta, các đối tượng Chúa, Phật, hoặc lãnh tụ đều có vị trí cao cả hơn nhiều. Thông thường là như vậy. Xem thế, chúng ta có thể kết luận là con người thường có khuynh hướng đặt niềm tin, đức tin vào những đối tượng mà họ cho là cao cả hơn họ.

Điều cuối cùng mà chúng ta cần lưu ý về vấn đề niềm tin, đức tin, ấy là cái tính hiệu lực của nó trong đời sống loài người.

Thực tế cho thấy dù là cái đối tượng của một đức tin là đúng hay sai, là nhân hay quả, bản thân của đức tin cũng vẫn tạo ra hiệu ứng thực lớn lao nơi “đương sự” (tức là nơi người có niềm tin, đức tin ấy) như thường.

Với một niềm tin, một đức tin nuôi dưỡng trong lòng, một người nào đó sẽ tiếp thu được một nguồn sức mạnh có cường độ tương ứng với cường độ của niềm tin, đức tin người ấy có. Niềm tin càng lớn, sức mạnh (trong tinh thần người ấy) càng lớn đến độ có khả năng giúp “đương sự” đạt được những thành tựu khó tưởng tượng nổi, những thành tựu có thể xem như phép màu, phép lạ.

Quả thế, đức tin đã đóng một vai tuồng rất quan trọng trong cuộc sống, giúp tạo ra sự yên tâm, vững tâm.

Các mối đạo lớn, như đạo Chúa, đạo Phật đều đề cao vai tuồng của đức tin này. Kinh Chúa có câu: “Chỉ cần một đức tin bằng hạt cải, anh em có thể nói với ngọn núi kia: Hãy dời khỏi đây! Và núi sẽ chuyển đi. Chẳng có gì mà không thể làm được”.

Nhà Phật cũng đề cập đến đức tin một cách vô vàn trân trọng. Ví như: Tín tâm thanh tịnh tức sinh thực tướng.

Nhà Nho thì đặt đức tin vào hàng ngũ thường, năm đức tính căn bản của nhân sinh: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... Xem như vậy đủ thấy đức tin đóng vai tuồng quan trọng đến thế nào trong cuộc sống con người cũng như dưới quan điểm của tôn giáo, triết học.

Bên cạnh đức tin, một yếu tố quan trọng không hơn không kém là tình yêu – lòng bác ái, lòng từ bi, lòng nhân... Tùy theo từng cách gọi, nhưng nội

dung là cũng để chỉ một trạng thái, một quá trình tương tự: Tình yêu, cái năng lực tinh thần, cái trạng thái tinh thần, nó làm cho một người nghĩ đến một người khác, muốn mở rộng vòng tay ôm ấp, chở che người khác, muốn ra tay cứu vớt người khác... Cao hơn một bậc, nếu như tới mức rốt ráo, là một thái độ quên mình hy sinh mình cho quyền lợi, cho mạng sống người khác - tha nhân - khi không chỉ nghĩ về mình, chỉ lo về mình mà còn nghĩ lo đến người khác. Điều đó được gọi là tình yêu.

Đến mức độ nghĩ đến người hơn cả đến mình, thì tình yêu ấy đã thăng hoa lên một cảnh giới siêu phàm nhập thánh.

Với tình yêu ấy. Trong tình yêu ấy, con người chúng ta sẽ đạt được cứu cánh là sự bình yên của tâm hồn.

Tất nhiên, để đạt được cứu cánh “tâm yên” này theo quan điểm của các nhà tôn giáo con người cần phải trải qua một quá trình tu luyện công phu, nhưng dù sao thì điều căn bản mang tính triết thuyết vẫn là hai điều kiện, hai yếu tố: đức tin và tình yêu.

Thực tiễn của cuộc sống, thực tiễn của tiến trình tâm lý nhân sinh đã chứng thực rằng, quả thực, đức tin và tình yêu – cũng như năng lực vĩ đại phi thường của chúng – là những gì hoàn toàn có thực. Chân lý này chúng ta có thể dùng hai cách để kiểm chứng nó: một là hướng con mắt nhìn ra ngoài – từ lịch sử đến xã hội, đến những gì xung quanh gần gũi nhất. Hai là xoay con mắt nhìn vào chính nội tâm của mình, theo dõi các diễn biến của nó. Với cách nhìn vào trong này, cam đoan chẳng chóng thì chày, chúng ta cũng có một lúc nào đó nhìn thấy tận mắt sự hiện hữu của hai “vị thần linh” mệnh danh là đức tin và tình yêu này.

Đức tin và tình yêu, đó là hai trạng thái, hai năng lực vốn tự hữu bên trong nội tâm của bất cứ sinh vật người nào. Dù là người thiện, dù là người ác. Dù là người (theo đạo) Thiên Chúa, Hồi giáo, Phật giáo.... Dù là người (tin thuyết) duy tâm, duy vật, duy linh, duy thức... Hết thảy chúng ta đều được trang bị sẵn “hai vị thần linh” này chỉ cần gọi “vùng ời” một cách đúng điệu, là lập tức “cánh cửa kho báu” sẽ mở... cánh cửa hạnh phúc sẽ mở... 🌸

Còn nữa...

Trích sách “Con đường hạnh phúc”



Ứng dụng Phật giáo điều trị rối nhiễu tâm lý ở lứa tuổi thanh thiếu niên

Thích Nữ Nhuận Hiệp

Trong đời sống xã hội, lứa tuổi thanh thiếu niên có nhiều biểu hiện rối nhiễu tâm lý, trong đó có những người trẻ đã phạm tội trộm cắp, ma túy, rượu bia, hút chích nghiện chơi game, kết bạn xấu trên mạng, facebook, xem phim đồi trụy, trốn học, thức khuya gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội. Khi bị rối loạn tâm lý các bạn trẻ sẽ có suy nghĩ tiêu cực, mất chủ động, gây ra trầm cảm, loạn thần điên cuồng, có thể tự tử... Trước thực trạng trên, chúng tôi đã

tìm hiểu đề tài này dưới lăng kính Phật giáo giúp người đọc có biện pháp ngăn ngừa và dạy dỗ con em mình có cuộc sống khỏe mạnh thành đạt trong tương lai.

1. Giao du bạn bè xấu

Trong mối tương giao với bạn bè, đức Phật dạy cho Singalaka về bốn hạng người không nên kết bạn và bốn hạng người nên kết bạn. Ở đây Ngài cũng giải thích rõ vì sao hạng người này không nên kết bạn, trong khi hạng người kia nên kết.

1.1. Bốn hạng người không nên kết bạn.

1. Người vật gì cũng lấy. Hạng người này không nên kết bạn vì đó là kẻ cho ít xin nhiều, vì sợ mà làm, vì mưu lợi cho mình và người vật gì cũng lấy.

2. Người chỉ biết nói giỏi. Hạng người này không nên kết bạn, vì đó là kẻ chỉ biết tỏ lộ thân tình việc đã qua, tỏ lộ thân tình việc chưa đến, mua chuộc tình cảm bằng sáo ngữ và khi có công việc thì tỏ sự bất lực của mình.

3. Kẻ nịnh hót. Hạng người này không nên kết bạn vì đó là kẻ tán thành việc ác, không tán thành việc thiện, trước mặt tán

than sau lưng chỉ trích.

4. Người tiêu xài xa xỉ. Hạng người này không nên kết bạn, vì đó chỉ là kẻ kết bạn khi có rượu chè, khi du hành đường phố phi thời, khi la cà đình đám hý viện và khi có cờ bạc.

1.2. Về bốn hạng người nên kết bạn.

1. Người có lòng giúp đỡ. Hạng người này nên kết bạn vì đó là mẫu người biết che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật, làm chỗ nương tựa cho bạn gặp sợ hãi và khi bạn có công việc thì sẵn sàng giúp đỡ của cải cho bạn.

2. Người chung thủy. Hạng người này nên kết bạn vì đó là mẫu người sẵn sàng nói cho bạn điều bí mật của mình, biết giữ kín điều bí mật của bạn không bỏ rơi bạn khi gặp khó khăn và dám hy sinh thân mạng vì bạn.

3. Người khuyên điều lợi ích. Hạng người này nên kết bạn vì đó là mẫu người giúp bạn ngăn chặn điều ác, khuyến khích bạn làm điều thiện, nói cho bạn những điều bạn chưa nghe và giải thích cho bạn đường hướng đến hạnh phúc an lạc.

4. Người có lòng thương tưởng. Hạng người này kết bạn, vì đó là mẫu người chia sẻ với bạn khi bạn gặp hoạn nạn, hoan hỷ khi bạn bè gặp may mắn, ngăn chặn việc nói xấu bạn và khuyến khích việc tán than bạn bè.⁽¹⁾

“Bậc hiền trí giúp người sửa lỗi

Bỏ đường tà, dẫn lối đường ngay

Người lành quý trọng, chấp tay

Còn phường xấu ác ghét cay vô cùng

Phẩm hiền trí số 77.”⁽²⁾

“Chớ kết bạn với phường xấu ác

Kẻ dối gian, cay độc, tiểu nhân

Hãy thân với bạn hiền lành

Học theo gương hạnh chính chân sửa mình”

Phẩm hiền trí số 78.”⁽³⁾

Như vậy giao du bạn bè xấu lúc đầu chúng ta có thể thấy bình thường nhưng một thời gia dài sẽ nhiễm tập. Như chơi chung những bạn nghiện ma túy lần đầu cho mình hút chơi thử miễn phí cho vui và từ từ là tác hại đưa trụ lạc thành nhiễm thói quen hồi nào không hay. Cho nên ông bà xưa có câu chọn bạn mà chơi, nếu người ta nhìn bạn mình như thế nào thì đánh giá bản thân mình như thế ấy.

2. Thiếu mục đích sống và lý tưởng sống

Trong cuộc sống, con người gặp nhiều khủng hoảng kinh tế, đạo đức ngày càng tăng dần. Theo thông tin báo chí truyền thông và thực tế khi đi ngang các bệnh viện thấy số lượng bệnh nhân đông hơn người ở chợ. Trong bệnh viện, bệnh nhân ngày càng tăng, bệnh viện thiếu chỗ phải nằm lán lóc dưới sàn nhà để điều trị bệnh hoặc một giường hai ba bệnh nhân.

Người mắc bệnh ung thư, tiểu đường, đột quỵ ung thư ngày càng tăng, bệnh hiểm nghèo nhiều, người chết về bệnh trong sự vô thường của cuộc đời. Người dân lo âu sợ hãi⁽⁴⁾ người nào cũng phòng bệnh nên phải gấp rút chạy đi mua bảo hiểm y tế phòng ngừa bệnh tật, vì lo sợ không có tiền chữa trị khi có bệnh.

Đó là nguyên nhân của sự ô nhiễm môi trường thực phẩm, các thức ăn rau, củ quả, gạo, cơm, áo quần, giày dép, sữa uống, nước uống, đều bị nhiễm độc.

Kinh doanh sự “chết chóc”, đạo đức và nhân cách con người xuống cấp một cách trầm trọng, theo thông tin báo đài truyền thông cho thấy những tệ nạn xã hội ngày càng tăng. Nhiều vụ giết người hàng loạt, nhiều vụ tai nạn giao thông, các vụ án cha giết con, con giết cha, vợ giết chồng, rất là phức tạp. Các tệ nạn như ma túy, phim ảnh, văn phẩm đồi trụy, trộm cướp, bắt cóc trẻ em, gieo rắc khủng bố... xảy ra làm cho tâm hồn con người bị hoang mang tinh thần lòng tin suy giảm, người dân ra đường sợ hãi bất an.

Tâm lý con người không ổn định lâu ngày sinh ra sự rối nhiễu tâm lý kể cả người lớn cũng như thanh thiếu niên và trẻ em đều bị, nhất là sự khủng hoảng vì rối nhiễu tâm lý ở lứa tuổi thanh thiếu niên đang vào đại học thì phải bỏ học nửa chừng để chữa trị bệnh.

“Tại Việt Nam, kết quả điều tra quốc gia, theo số liệu của sở Công an thành phố Hà Nội (1987) trong các trường hợp ở tuổi dưới 18. Trong số này chắc chắn bao gồm nhiều trường hợp rối loạn hành vi.

Rối loạn hành vi tự xâm hại hay tự sát ở trẻ em và thanh thiếu niên: Viện nhi quốc gia, thời gian 1998-2001, đã cấp cứu 258 ca ngộ độc, độ tuổi dưới 15, trong đó 6,6% tự đầu độc.

Bệnh viện huyện Xuân Trường, thời gian 1997-2000, có 358 ca ngộ độc, độ tuổi 12-20, trong đó có



→ 102 ca tự sát (28,5%).

Bệnh viện huyện Giao Thủy, thời gian 1989-1993, có 42 ca tự đầu độc, độ tuổi 12-21.

Bệnh viện tỉnh Vĩnh Phúc, thời gian không ghi rõ có 340 ca ngộ độc, độ tuổi 15-25, trong đó có 104 ca tự sát (30,29%), chết 8%.

Bệnh viện Trung ương Huế, thời gian 1991-1993, có 435 ca tự sát, 10% ở độ tuổi 12-17, tự đầu độc 100%, tự sát chết 16%.

Rối loạn lo âu ám ảnh sợ: 3% dân số trẻ em.

Một điều rất đáng chú ý là tại các huyện Xuân Trường và Giao Thủy tỉnh Nam Định, xã nào cũng có trẻ em tự sát (tính phổ biến) tỷ lệ rất cao, nguyên nhân hầu hết do bạo hành gia đình. Còn một số rối loạn là do rối loạn chán ăn, rối loạn giấc ngủ, rối loạn âu lo về học tập và các chứng rối loạn tâm thể chứng hen có thắt, trầm cảm, nghiện ma túy...⁽⁵⁾

Năm 2001 học theo mô hình của Pháp, bệnh viện nhi đồng 2 Tp.HCM lần đầu tiên ở Việt Nam thành lập khoa tâm lý trẻ em, mở đầu cho việc chẩn đoán trị liệu tâm lý cho trẻ em. Chữa bệnh đã chữa trị cho hàng ngàn học sinh chấn thương tâm lý dẫn đến chứng đau bụng, nhưng đã mở đường cho một hướng đi mới ở Việt Nam: chữa bệnh cho trẻ bằng liệu pháp tâm lý trị liệu. Nhưng ở Việt Nam tư vấn và trị liệu tâm lý vẫn còn là vĩnh mới, chưa được quan tâm đúng mức nên chưa được sự qua tâm của người dân biết đến trị liệu tâm lý.

Như vậy cho thấy những năm qua, bệnh viện tâm thần nhiệt đới Tp.HCM cùng là nơi trẻ em mắc hội chứng “rối loạn ám ảnh cưỡng bức” cùng theo những hành vi bất thường, không tự chủ được bản thân, dù biết sai trái nhưng

không làm chủ được chính mình. Bệnh chứng này thường gặp ở độ tuổi dậy thì 17 tuổi đến 18 tuổi rất nhiều.

Như vậy cho thấy sự tác động của xã hội làm cho con người có nhiều lo lắng rối nhiễu tâm lý như dịch bệnh COVID 19 đã làm cho thế giới chấn động. Là người Việt Nam chúng ta biết tu biết Phật pháp là con Phật chúng ta hãy bình tĩnh phòng chống và chỉ dạy cho gia đình con em mình phải bình tĩnh đối phó và sự tỉnh táo để đề phòng như có biện pháp mang khẩu trang, không ăn chơi la cà nơi đông người, và phải làm chủ bản thân cho dù rối nhiễu bất cứ tâm lý nào cũng phải tỉnh táo để xử lý.

“Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, qua bài thuyết giảng về đạo đức Phật giáo, những quan hệ xã hội như thế thật là mầu mực lý tưởng, có giá trị thời đại. Ngày nay, các mối quan hệ có thể thay đổi, thêm bớt cho phù hợp với thời hiện đại và hoàn cảnh sai biệt của mỗi nước, nhưng tinh thần nhân bản và công bằng, hành động thì không thay đổi và cũng không thể thay đổi.

Qua kinh Thiện Sinh, lời dạy của Phật về tu dưỡng, chọn bạn và nhất là quan hệ xã hội là bài



học đạo đức quý giá đối mỗi con người.

Qua Kinh Mười Thiện Nghiệp Đạo và Kinh Thiện Sinh nếu được mọi người đem áp dụng triệt để vào đời sống, con người sẽ thăng tiến phẩm hạnh đạo đức, xã hội tốt đẹp và thế giới lo gì không an lạc thanh bình.”⁽⁶⁾

Trong kinh Phúng Tụng: “Này các Hiền giả, có một pháp được Thế Tôn chọn chính giảng dạy,... Thế nào là một pháp? Tất cả loài hữu tình do các món ăn mà an trú, tất cả loài hữu tình do các hành mà an trú... Này các Hiền giả, có hai pháp được Thế Tôn chọn chính giảng dạy... Thế nào là hai pháp? Danh và sắc; Vô minh và Hữu ái; Hữu kiến và Vô hữu kiến... Thế nào là ba? Ba bất thiện căn: Tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn.

Ba thiện căn: Vô tham thiện căn, vô sân thiện căn, vô si thiện căn... Này các Hiền giả, có mười pháp...) Mười bất thiện nghiệp đạo: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngôn, lường thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ, tham, sân, tà kiến...”⁽⁷⁾

Để gia đình mình được của người phật tử tại gia khỏe mạnh chúng ta phải thực hành những điều Phật dạy như sau: “Phương pháp thiền và chuyển hóa của đức Phật là chiếc bè đưa người từ bờ khổ đau sang bờ hạnh phúc, là kho tàng tri tuệ tâm linh không thể thiếu với những ai mưu cầu hạnh phúc và quý trọng giá trị an lạc đạt được từ

lối sống tôn trọng nhân quả và đạo đức”.⁽⁸⁾

Kết luận

Con người dễ bị rối nhiễu tâm lý, hành vi đạo đức bất thường tuổi thanh thiếu niên nhiều biểu hiện lạ mà cha mẹ chưa thực sự quan tâm sâu sát đến con cái. Tình hoa đào đức khó nhể nhưng điều xấu, ác thì thấm sâu mau nhể. Con người thường căng thẳng vì áp lực trong cuộc sống, sức khỏe suy yếu, đạo đức tình người ngày càng xuống cấp, vì vậy càng phải đề phòng kẻ xấu lo âu sợ hãi rối nhiễu tâm lý.

Ở nước Ấn Độ là đất nước đa chủng tộc, đa tôn giáo, nhiều giai cấp nhưng đức Phật đã độ và chuyển hóa tâm họ bằng các phương pháp điều trị tâm lý khác nhau. Giúp họ sửa đổi sám hối tu tập thành người tốt. Ở Việt Nam, chùa Hoàng Pháp là nơi tổ chức tu học cho người phật tử tại gia người lớn tuổi, thanh thiếu niên sinh viên và trẻ em. Thượng tọa Thích Chân Tính đã độ giúp cho nhiều người gặp hoàn cảnh khó khăn, như kẻ trộm cướp, thanh thiếu niên nghiện ngập, bị rối nhiễu tâm lý, chấn thương tâm lý về hoà nhập thiện lành với đời sống gia đình. Họ đã nghe pháp và thực hành theo lời Phật dạy để trở thành người tốt. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Thích Minh Châu (2002), Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 109 - 111.

(2) Thích Nhật Từ (2017), Kinh Phật về đạo đức và xã hội, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 101.

(3) Thích Nhật Từ (2017), tr. 101.

(4) Lo âu sợ hãi: người bình thường cũng có sự lo âu sợ hãi những lo âu về cuộc sống làm ăn để sinh sống. Lo âu sợ hãi của những người bệnh về tâm lện là khác vì tâm họ rối bời và những suy nghĩ tiêu cực trong cuộc sống, sợ chết, sợ thức nhiều tháng nhiều năm không ngủ phải uống thuốc ngủ nhiều sẽ phá não thành tâm thần phân liệt. Đó là sự biểu hiện của tâm lý bất thường, những người này cần phải định tâm nhiều đừng để những xúc động mạnh căng thẳng sẽ dễ bị loạn tâm.

(5) Nguyễn Văn Siem (2007), Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 208-209.

(6) Nhiều tác giả (1995), Đạo đức học Phật giáo, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, ấn hành, tr. 90-93

(7) Thích Minh Châu dịch, (1991) Kinh Trường Bộ II, Kinh số 33. Kinh Phúng Tụng. NXB Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.

(8) Thích Nhật Từ (2017), Kinh Phật về Thiền và chuyển hóa, NXB Hồng Đức Hà Nội, tr. 301.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu (2002), Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 109-111.

2. Thích Nhật Từ (2017), Kinh Phật về đạo đức và xã hội, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 101.

3. Nguyễn Văn Siem (2007), Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 208-209.

4. Nhiều tác giả (1995), Đạo đức học Phật giáo, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, ấn hành, tr. 90 - 93.

5. Thích Minh Châu dịch, (1991) Kinh Trường Bộ II, Kinh số 33. Kinh Phúng Tụng, NXB Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam TP. HCM, tr.

6. Thích Nhật Từ (2017), Kinh Phật về Thiền và chuyển hóa, NXB Hồng Đức Hà Nội, tr. 301.

CÂN BẰNG TÂM LÝ LIỆU PHÁP GIÚP VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH VIRUS COVID-19

Ts. Lê Thị Thu Dung

Tóm tắt

Cảm xúc chính là sản phẩm tuyệt vời của tâm lý người. Nó đem lại cho nhân loại nhiều kiệt tác từ nghệ thuật, đến những sản phẩm phục vụ đời sống con người. Bên cạnh những cảm xúc tích cực, có ích thì những cảm xúc tiêu cực thường đem lại cho cá nhân trạng thái thần kinh căng thẳng, rồi từ đó họ có những hành vi sai lệch. Đặc biệt trong tình hình diễn biến của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus SARS-CoV-2 (Covid-19) đang xảy ra như hiện nay, thì những cảm xúc tiêu cực sẽ tác động xấu đến tình hình trật tự, an toàn xã hội. Do vậy, mỗi chúng ta cần nâng cao ý thức trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng, cùng nhau thực hiện những biện pháp cân bằng trạng thái tâm lý, kiểm soát các cảm xúc tiêu cực, thúc đẩy phát triển những cảm xúc tích cực. Cùng chung sức, chung lòng chiến thắng dịch bệnh.

1 Khái niệm về cảm xúc và cảm xúc tiêu cực

Theo Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: “Cảm xúc là rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì đó” [5]. Trong tiếng Anh, cảm xúc hay xúc cảm

đều là “emotion”. Trong phạm vi bài viết này, tác giả nghiên cứu tiếp cận khái niệm cảm xúc tương đồng với khái niệm xúc cảm. Như vậy, cảm xúc là thái độ thể hiện sự rung động của con người với các sự vật, hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ.

Xuất phát từ tính chất và tác dụng của cảm xúc, có thể chia cảm xúc con người thành cảm xúc dương tính và cảm xúc âm tính; cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực.

2. Ảnh hưởng của cảm xúc tiêu cực do dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus SARS-CoV-2 (Covid-19) đến đời sống con người

Ở Iran, có hơn 1.000 ca ngộ độc, không phải do Covid-19 mà do ngộ độc rượu có methanol do tin rằng uống chất cồn có thể diệt được virus đang lây nhiễm nhanh. Hay trường hợp Trung tâm chống độc Bệnh viện Bạch Mai tại thủ đô Hà Nội ngày 22/3/2020 thông báo đã tiếp nhận bệnh nhân ngộ độc sau khi tự dùng thuốc điều trị sốt rét để phòng Covid-19. Bệnh nhân nam (44 tuổi) đã được chuyển đến từ một bệnh viện tuyến huyện tại Hà Nội, trong tình trạng mờ

mắt, nôn nhiều, suy hô hấp và được điều trị giải độc. Trước nhập viện, bệnh nhân đã uống 15 viên chloroquine (loại 250 mg) sau khi đọc thông tin lan truyền trên mạng xã hội đề phòng Covid-19.

Những lo sợ dịch bệnh đã tác động tiêu cực đến nhận thức và hành vi của con người. Đó là sự lo sợ về bệnh tật và cái chết. Trong cuốn sách “Beyond the Pleasure Principle” (Vượt ngoài Nguyên tắc lạc thú) xuất bản năm 1920, Freud đã kết luận rằng tất cả mọi bản năng đều được chia thành hai nhóm: bản năng sống và bản năng chết. Ở phương diện tâm lý học, chúng ta biết hướng bản năng này theo cách tích cực nó sẽ là một nguồn năng lượng dồi dào, giúp cho con người vượt qua được sự khắc nghiệt của sự sống.

Ảnh hưởng của cảm xúc tiêu cực đối với cơ thể

Cảm xúc âm tính, tiêu cực vô cùng có hại cho cơ thể chúng ta. Những cảm giác giận dữ, sợ hãi, lo âu sẽ làm cơ thể có những biểu hiện như: đau đầu, đau ngực, huyết áp và nhịp tim tăng lên, hơi thở nhanh, tăng trương lực cơ bắp, vã mồ hôi, lưu lượng máu tới các nhóm cơ lớn được tăng lên, các chức năng hệ thống miễn dịch và tiêu hóa bị ức chế. Người ta cũng đã chứng minh được những cảm xúc âm tính như căng thẳng, giận dữ có liên quan đến những bệnh lý như: các vấn đề về tim mạch, rối loạn hệ tuần hoàn, gây các chứng đau thượng vị, suy yếu hệ miễn dịch, bị căng thẳng ở mức độ nặng đều mắc chứng đau dạ dày, đường ruột, chứng tăng huyết áp, hen suyễn, tăng trọng lượng một cách bất thường, đau đầu, thường xuyên mất ngủ, phổ biến là chứng đau đầu và mất ngủ...

Ảnh hưởng của cảm xúc tiêu cực đối với tâm lý

Về phương diện tâm lý, có thể nhận thấy rõ nhất ảnh hưởng của những cảm xúc âm tính. Các cảm xúc âm tính như giận dữ, căng thẳng, lo âu

có liên quan đến các chứng trầm cảm, rối loạn hành vi và các biểu hiện bệnh lý tâm thần khác như mệt mỏi tinh thần, mất tập trung, trí lực giảm sút, hành vi tự hủy hoại bản thân... Cảm giác buồn rầu kéo dài cùng với sự thất vọng, chán chường có thể dẫn đến trạng thái trầm cảm. Sự căng thẳng, lo âu có thể khiến con người có cảm giác tội lỗi và vô vọng. Sự chán nản, buồn rầu, căng thẳng cũng có thể khiến một người năng động, nhiều khát vọng trở nên thiếu nhiệt huyết, sống bất cần và chán chường về tương lai.

Những cảm xúc tiêu cực sẽ làm cơ thể chúng ta giảm đi năng lượng tích cực, giảm sức đề kháng trước bệnh tật. Nếu để những cảm xúc ấy chiếm lĩnh nó còn nguy hiểm hơn virus Covid-19. Nó sẽ hủy hoại chúng ta, tốc độ lây lan của của xúc tiêu cực sợ hãi dịch bệnh còn mạnh mẽ hơn cả sự lây lan của virus. Do đó, chúng ta cần tỉnh táo, cần tĩnh lặng để lắng nghe cơ thể, lắng nghe tiếng nói của tâm. Khi ta quay trở về với nội tại, tâm chúng ta sẽ dừng lại, bớt đi Tham, Sân, Si từ đó tìm ra giải pháp để đưa chúng ta có được những quyết định đúng đắn để vượt qua được những thách thức do dịch bệnh gây ra.



➔ **3. Kiểm soát cảm xúc tiêu cực từ phương pháp hướng nội của Phật giáo**

Phật giáo là khoa học của tâm trí, Phật giáo cho chúng ta thấy được Tứ Diệu đế, Bát Chính đạo để tự mình cõi trói cho tâm, tự mình từ bỏ được tham ái, si mê đạt đến cứu cánh giải thoát. Đó chính là phương pháp hướng nội, để ta tự tìm hiểu, suy ngẫm về cái Tôi đích thực thấy được mục đích cuối cùng của sự tồn tại trong thế giới đầy cảm dỗ và đầy biến động này.

Trong tác phẩm Cư trần lạc đạo phú Phật hoàng Trần Nhân Tông có viết:

Gìn tính sáng, mới hầu yên

Nén vọng niệm, đành chẳng thác.

Dứt trừ nhân ngã, thì tướng thật kim cương;

Dừng hết tham sân, mới lầu lòng màu viên giác.

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngò hời đến Tây Phương;

Di Đà là tính sáng soi, mưa phải tìm về Cực Lạc.

Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quá báo phò khoe;

Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có há cầu danh bán chác.

Ăn rau trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay;

... Vậy mới hay!

Bụt ở trong nhà;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây vốn nên ta tìm Bụt;

Đến cóc hay, chĩnh Bụt là ta. [3]

Không có gì trong vũ trụ này có thể so sánh hay thay thế được tâm. Tâm tạo ra mọi thứ. Niếp tâm đưa tâm trở về trạng thái cân bằng, từ bỏ tham ái, làm chủ được xúc cảm từ đó kiểm soát được trạng thái tâm lý của mình. Để kiểm soát được xúc cảm một cách hiệu quả ta vận dụng tư tưởng hướng nội của Phật giáo, thực hành điều chỉnh thân tâm qua các khía cạnh sau đây:

- Thay đổi nhận thức (cognitive change): Đây là nội dung đầu tiên để có thể thay đổi xúc cảm tiêu cực (cảm xúc âm tính), hướng xúc cảm sang trạng thái xúc cảm tích cực (cảm xúc dương tính).

Virus Covid-19 khi đủ duyên nó sẽ bùng phát, vậy khi chúng ta cùng nhau thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch thì các duyên tạo tác nên nó không còn thì ắt rằng virus cũng sẽ biến mất. Đó cũng là một cách tư duy mà theo giáo lý đạo Phật gọi là pháp Như lý tác ý (Yoniso manasikāra) hay còn gọi là như lý khởi tư duy. Dùng để nói về cách nhìn sự vật hay hiện tượng một cách đúng đắn theo quan niệm của đạo Phật. Nó là một trạng thái của tâm thức dấy khởi do duyên sự tiếp xúc giữa các căn và các trần (các giác quan và các đối tượng tương ứng) đưa đến sự hiện hành của dòng tư duy hay chuỗi tư tưởng. Theo quan niệm của đạo Phật thì do sự xúc chạm giữa các giác quan và các đối tượng tương ứng mà ý thức bắt đầu sinh khởi và hoạt động gọi là tác ý



hay còn gọi là tâm sinh. Đây được gọi là như lý tác ý (yoniso manasikāra) hay tâm đặt đúng hướng, nghĩa là việc tác ý hay tâm sinh đúng pháp, đúng tinh thần lời Phật dạy, có khả năng dứt trừ các lậu hoặc đưa đến đoạn tận mọi khổ đau. Chính do có sự khác biệt trong cách tác ý hay tâm sinh như vậy nên đạo Phật chủ trương thực tập như lý tác ý hay đặt tâm đúng hướng.

- Điều chỉnh phản ứng (response modulation): Những xu hướng phản ứng cảm xúc được tạo ra bao gồm phản ứng sinh lý thần kinh (neuro-physiological), ứng xử (behavioral) và kinh nghiệm (experiential). Có một dạng điều chỉnh đặc biệt chính là kìm nén (suppression). Để kiểm soát được cảm xúc là một quá trình diễn ra trong nội tâm con người. Ở đó là một cuộc đấu tranh giữa các trạng thái tâm lý, trong Phật giáo gọi đó là quá trình rèn luyện thân tâm. Muốn tâm được phát triển sâu rộng, ta cần phải chăm sóc tâm. Chỉ khi tâm đã được rèn luyện, ta mới có thể thay đổi cái nhìn của mình để có thể nhìn thấy được những “chiều” khác của sự vật.

Ta dùng tâm làm công cụ điều chỉnh phản ứng tâm lý, khi những cảm xúc tiêu cực dấy lên lập tức tâm giải mã nó, phân tích nó, khi cơ thể ta không dung nạp những cảm xúc âm đó lập tức nó sẽ được giải phóng ra khỏi tâm trí của ta.

Đó chính là phương pháp kiềm chế, tự kiểm soát, quản lý cảm xúc của bản thân. Khi rèn luyện được các kỹ năng này, con người sẽ biết kiềm chế trong các tình huống xung đột, biết cách kiềm chế cảm xúc hoặc biết tự làm chủ tình cảm của mình, không để những nhu cầu, mong muốn, hoàn cảnh hoặc người khác chi phối, tự nhận

biết và tự điều khiển, điều chỉnh cảm xúc. Các kỹ thuật thực hành tâm lý giúp cá nhân tạo ra các neo cảm xúc tích cực, loại bỏ các neo xúc cảm tiêu cực và được thay thế bằng neo cảm xúc tích cực, nhất là kỹ năng thay đổi ngay lập tức xúc cảm hiện tại của bản thân.

4. Kết luận

Tâm là một bộ phận vô giá, tuyệt vời nhất trên đời, tâm hơn tất cả mọi thứ cần phải được chăm sóc, rèn luyện. Tâm khỏe mạnh là thân khỏe mạnh, khi tâm của ta vững vàng thì thế giới vô thức của ta được bình an. Chúng ta thường bị chi phối mạnh mẽ bởi cảm xúc, có cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực. Cảm xúc tích cực giúp chúng ta có thêm năng lượng, còn cảm xúc tiêu cực thì ngược lại, nó phá hủy tâm trạng của chúng ta nó thúc đẩy ta thực hiện những hành vi tiêu cực không đem lại lợi ích cho người khác, thậm chí gây hại cho bản thân. Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus SARS-CoV-2 (Covid-19) đã cho nhân loại nhiều bài học, trong đó có bài học về hòa bình, về sự quay lại với mục đích chân thực của sự sống, về giá trị của tứ diệu đế nền tảng của Phật giáo. Sinh, lão, bệnh, tử là quy luật của vòng đời con người, quá trình sống con người theo duyên mà tạo và cũng theo lẽ vô thường mà tan biến. Thấy sự vật, đánh giá nó bằng con mắt khách quan biện chứng ta sẽ không bị mắc kẹt trong cái vỏ của sự vật, hiện tượng. Cảm xúc là sản phẩm của quá trình tâm lý, kiểm soát được cảm xúc tiêu cực chính là làm chủ được tâm của mình. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thiền Chửu (2017), *Kinh Kim Cương, bản dịch của ngày Cư Ma La Thập*, NXB Hồng Đức;
2. Vũ Dũng (2008), *Tâm lý học xã hội*, NXB Khoa học xã hội;
3. Vũ Dũng (2008), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển Bách khoa;
4. Thượng tọa, TS. Thích Thanh Quyết; PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh (đồng chủ biên) (2018), *Trúc Lâm Yên Tử, Phật giáo Tùng Thư*, NXB Khoa học xã hội;
5. Hoàng Phê (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng;
6. Hòa thượng Thích Trí Tịnh (2016), *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (04 tập)*, NXB Tôn Giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO NƯỚC NGOÀI:

7. Caroll E. Izard (1992), *Những cảm xúc của người*, NXB Giáo dục;
8. Pamela S. Wiegartz, Kevin L. Gyoerkoe (2014);
9. Pierre Daco (2004), *Những thành tựu lấy lòng trong Tâm lý học hiện đại*,



Chùa Hồ Thiên trên dãy Yên Tử

Anh Minh



Nhắc tới Yên Tử, nhiều người đã biết đến chùa Đồng, Am Ngoại Vân... nhưng địa danh chùa Hồ Thiên (xã Bình Khê, thị xã Đông Triều) có quan hệ mật thiết với quần thể di tích Ngoại Vân, Yên Tử, Quỳnh Lâm, khu lăng mộ nhà Trần trên mảnh đất cổ Đông Triều là một nơi hết sức linh thiêng.



Chùa Hồ Thiên được xây dựng vào thời Trần, là nơi đăng đàn thuyết pháp của Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, sau khi Pháp Loa kế tục sự nghiệp của Trần Nhân Tông vào thế kỉ XIV, ông đã cho xây dựng ở đây hàng chục công trình với quy mô đồ sộ như khu chùa chính, khu nhà bia, khu tăng xá, khu vườn tháp... để làm nơi truyền giảng đạo. Đến thời Hậu Lê, chùa Hồ Thiên đổ nát và được triều đình trùng tu lại nguyên trạng.

Chùa nằm trên lưng chừng núi, phía Nam núi Phật Sơn (thuộc dãy Yên Tử), phía sau và hai bên chùa đều có núi bao bọc, phía trước có đồi tạo thành một vùng phúc địa ở giữa. Từ dưới chân núi, mất khoảng 40 phút leo qua các bậc đá lát, khung cảnh chùa Hồ Thiên hiện ra trước mắt du khách mộc mạc và bình yên.



Trải qua nhiều thế kỷ, đến nay Di tích Chùa Hồ Thiên đã xuống cấp nghiêm trọng song những di vật vô cùng quý hiếm như: Tháp đá, chân tảng có trang trí hoa sen thời Trần, bia đá thời Lê, vật kiến trúc... vẫn hiện diện để minh chứng cho cho một thời Lê rực rỡ của văn hóa Đại Việt ở thế kỷ XIV.

Đầu năm 2020, khu vườn tháp được trùng tu với nhiều hạng mục quan trọng như: tháp lục giác 9 tầng bằng chất liệu gốm đất nung với chiều cao hơn 8m, các hoa văn họa tiết trang trí xung quanh tháp theo mẫu gốm đất nung thời Trần; các tháp đá được phục dựng mới bằng đá xanh mịn không vân thớ; đường kết nối giữa sân nhiều các tháp với nhà tổ và khu nhà thất được lát đá theo lối cổ.

Hy vọng thời gian không xa, quần thể chùa Hồ Thiên sẽ được đầu tư trùng tu, xứng tầm với vị trí như đã tồn tại trong lịch sử, xứng đáng với vị thế của một Trung tâm Phật giáo trong quần thể di tích trên dãy Yên Tử. 🌸

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách nhà bạn, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 024 39423887, 024 66846688, 0934666360 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2020

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2020

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2020 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2020 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 - 39423887; 024 - 66846688; 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825